PUTIN503

ANH NGỮ THỰC DỤNG

CẤP II

LÊ BÁ KÔNG

soạn để dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY *BOOK TWO*

Do nhà Mc. Graw - Hill Book Company xuất bản

★ NGỮ VỰNG (ghi chú phiên-âm và nghĩa Việt)
★ VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng)
★ DỊCH ANH-VIỆT (những đoạn văn cần thiết)
★ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP
★ LUYỆN DỊCH VIỆT-ANH (có cả bài sửa để kiểm điểm lại)

ZIÊN-HỒNG
SAIGON VIETNAM

FUTIN503

Sách này xuất-bản với sự thỏa-thuận chính-thức của McGraw-HillBook Co., New York. Tuyệt đối cấm bắt chước, phỏng theo, hay in lại.Copy right 1965 by Lê Bá Kông. Đã nạp bản tại Thư-viện Quốc gia. Mọi vi-phạm sẽ bị truy tố trước pháp-luật.

FUTIN503

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

CẤP II

LÊ BÁ KÔNG

soạn để dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY *BOOK TWO*

do nhà McGraw-Hill Book Company Inc. xuất-bản

- NGỮ-VỰNG (ghi-chú phiên-âm và nghĩa Việt)
- VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng)
- DỊCH ANH-VIỆT (những bài văn chính yếu)
- HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP
- LUYỆN DỊCH VIỆT-ANH (có cả bài sửa để kiểm lại bài học)

ZIÊN-HỒNG
SAIGON VIETNAM

PUTIN503

FUTIN503

Lời nói đầu

Cùng quý vị Giáo-sư :

Bộ sách ENGLISH FOR TODAY, gồm sáu cuốn dùng cho sáu niên-học ở bậc Trung-Học, tới nay có thể nói là bộ sách soạn công-phu và thích-hợp sư-phạm nhất để dạy Anh-ngữ cho người Việt. Sở dĩ chúng tôi dám nói một cách quyết-đoán như vậy vì sau ngót hai chục năm dạy Anh-ngữ, chúng tôi đã dùng cũng nhiều loại sách giáo-khoa, nhưng đến khi có dịp tiếp-xúc trực-tiếp tại Nữu Ước với nhà xuất-bản McGraw-Hill và ban chuyên-viên ngữ-học đảm-nhiệm công việc biên-soạn bộ sách đó, chúng tôi mới thấy người ta đã tốn khá nhiều công của để thực-hiện một bộ sách dạy Anh-ngữ hoàn-hảo như vậy. Tôi tin rằng ngoại trừ mấy nhà xuất - bản khổng lồ cỡ Mc Graw-Hill ra, không nhóm nào có đủ phương tiện tiến hành một công cuộc đồ xộ và hữu ích như thế.

Như quý vị nhận thấy, đặc-điểm đầu tiên của bộ sách này là tác-giả của nó không phải một hay hai cá-nhân, nhưng bộ sách đó là kết-quả công-lao nghiên-cứu của 25 giáo-sư đại-học lừng-danh nhất của Hợp Chúng Quốc, và số tiền chi-tiêu trong việc biên-khảo để hoàn thành bộ sách này lên tới hơn một triệu Mỹ-kim tức là trên một trăm triệu đồng Việt-Nam ! Làm sao một nhà xuất-bản cỡ thường làm nổi công chuyện đó.

Là một người cũng đã lặn lội lâu năm trong ngành biên-soạn sách giáo-khoa Anh-ngữ, sau khi thảo-luận với nhóm chuyên-viên kia và nhận xét kỹ-lưỡng nội-dung cũng như phương-pháp đã được áp-dụng trong bộ sách mới này, tôi hiểu ngay giá trị nó, nên liền nghĩ tới việc dùng nó tại các học-đường Việt-Nam. Thật là một sự canh-cải cần-thiết vào đúng lúc đa số học-sinh ta đang nao nức trau giồi Anh-ngữ, nhưng có hai trở lực lớn lao đã trì hoãn công việc dùng bộ sách đó : (1) giá tiền sách nhập-cảng quá đắt (110$VN một cuốn) đối với học-viên ta, và (2) phương-pháp rất hay nhưng mới lạ quá.

Bởi vậy, tôi đã kiên-nhẫn vận-động điều đình với nhà Mc Graw-Hill trong suốt chín tháng trời để cố sao cho học-viên ta có sách này dùng mà ai cũng hài lòng. Và đây là hai việc đã thực hiện được :

PUTIN503

1. Nhà McGraw-Hill chấp thuận để Ban Tu-Thư ZIÊN-HỒNG xuất-bản cả bộ sách đó và phát hành trên toàn lãnh thổ Việt-Nam. Giá tiền sách sẽ rất phổ thông, tức là chừng một phần ba (1/3) giá tiền sách nhập cảng. Sách in văn mỹ thuật và đúng y nguyên-bản, như quí vị có dịp so sánh.

2. Ban Tu-Thư ZIÊN-HỒNG giữ độc quyền đảm nhiệm công việc biên soạn các sách hữu ích để giúp tài liệu quý vị giáo-sư thông hiểu phương-pháp giáo-khoa mới, gọi tắt là phương pháp EFT (English For Today), và đồng thời thêm tài-liệu giáo-khoa cho học-viên Việt-Nam để dùng bộ sách đó, thâu lượm được các kết quả mau chóng và mỹ mãn nhất. Vậy đó là mục-đích của cuốn sách này và các cuốn kế tiếp.

Tới trình độ cuốn thứ nhì (Book II) này, phần bài tập đọc (Reading) được chú trọng hơn và được chọn lựa cũng như viết rất cẩn thận, chủ ý áp dụng triệt-để số ngữ-vựng và cú-pháp đã giảng cho học-viên. Vậy cả cuốn Book II sẽ đề cập tới 25 đề-tài khác nhau. Muốn học-viên thâu lượm được nhiều kết quả tốt nhất ở trình độ này, giáo sư cần thảo luận (discuss) về đề tài sắp giảng trong bài học; có sẵn các đồ vật cần thiết liên-hệ với đề tài đó, chẳng hạn như tranh vẽ, bản đồ, dụng cụ, v. v..., viết những chữ mới dần dần trên bảng, tới đâu giảng kỹ tới đó, làm cho lớp chăm chú nghe và nhìn (thính thị) trong khi giáo-sư thảo-luận đề tài mới bằng tiếng Anh giản-dị, đôi khi xen tiếng Việt nếu cần, rồi cứ thế tiếp tục giảng về đề tài. Chắc chắn học viên sẽ thấy rất thích thú có dịp nghe tiếng Anh như vậy. Khi giáo sư có cảm tưởng học-viên đã lĩnh hội được những điều mình giảng, nên đặt những câu hỏi giản-dị và ngắn để học-viên ứng khẩu đáp ngay. Lớp sẽ linh-động và học-viên cảm thấy hứng thú trong buổi học. Đến khi giảng bài, ta cũng nên, một đôi khi, giảng về thành-ngữ, cách dùng chữ, chữ cùng ngữ cản, v. v... miễn sao cho học-viên hấp thụ được càng nhiều điều ích lợi càng tốt.

Lúc đầu ta có thể thảo luận bằng tiếng Anh; chậm một chút và phát âm một cách tự-nhiên, luôn luôn khích lệ học-viên hỏi ta những điều họ thắc mắc bằng tiếng Anh. Nếu ta dụng công hướng dẫn họ và theo dõi sự tiến bộ của họ, tôi tin rằng tới giữa cuốn Book Two, họ sẽ nói được khá lưu loát những vấn-đề đem ra thảo luận. Tôi đã có dịp thí nghiệm và đã thâu lượm được kết quả mỹ-mãn.

Trước khi chấm dứt đôi lời giao cảm này gởi cùng quí vị đồng nghiệp, chúng tôi xin ngỏ lời thỉnh cầu thành tâm sau đây: Khi dùng bộ sách ENGLISH FOR TODAY để giảng dạy nếu quí vị có những ý-kiến gì về sư-phạm hoặc có sáng kiến mới mẻ để dạy học-viên dùng bộ sách này hào hứng hơn, xin vui lòng liên-lạc với chúng tôi bằng thư tín. Trái lại, nếu quí vị có điều gì thắc mắc, xin cứ tự tiện phát-biểu ý-kiến, chúng tôi sẽ cố gắng, trong phạm vi khả năng khiêm tốn, hân-hoan giải đáp.

Kính chào trong tình đoàn-kết đồng-nghiệp,

Lê Bá Kông

PUTIN503

Cùng các em Học-sinh,

Các em có biết rằng chính vì các em mà một ban soạn-giả gồm 25 giáo-sư đại-học chuyên về khoa ngôn-ngữ đã dày công trong mấy năm qua để soạn-thảo một bộ sách giáo-khoa Anh-ngữ không? Người ta đã và đang nghiên-cứu các phương-pháp mới và hay nhất để giúp các em chóng giỏi sinh-ngữ này. Quả thực, các em may mắn hơn những lớp học-sinh trong hai chục năm qua.

Quý vị giáo-sư của các em sẽ tìm hết cách để giảng dạy bài vở cho dễ hiểu và thích thú. Nhưng một đôi khi, sau lời giảng của Thày, em có thể chóng quên, nên muốn có cuốn sách nào giúp các em học bài dễ dàng hơn. Chính đó là mục đích của cuốn sách nhỏ này, trình bày một cách đơn giản những điều em cần chú ý học tập. Nó sẽ là bạn đồng-hành của em để giúp em vui học. Là học-sinh tốt, ta không bao giờ lạm-dụng bạn ta, vậy các em dĩ nhiên sẽ không bao giờ ỷ-lại vào sách này mà sao lãng việc chăm-chỉ học. Trái lại, các em nhờ sách này lại cần-mẫn hơn.

Muốn tấn tới, em phải học rất thuộc mỗi bài học, cần chú ý cách đọc các chữ cho đúng, cách đặt câu, nhớ mặt chữ và nghĩa chữ. Khi đọc, phải lên xuống giọng cho đúng âm-điệu. Tập nói những câu ngắn mới học được, và cố diễn đạt ý-tưởng bằng những câu và chữ vừa được Thày giảng. Phải tự mình làm hết các bài tập trong sách và một đôi khi làm bài dịch do Thày ra. Chỉ xem phần chỉ dẫn cách làm bài tập sau khi đã làm nó.

Trong việc học sinh-ngữ, sự ôn lại các bài cũ là rất quan-trọng. Vậy cứ học xong chừng ba bài, các em lại bỏ ra một buổi học ôn, thỉnh thoảng đố nhau viết ngữ-vựng hoặc đọc các câu ngắn cho nhau

PUTIN503

viết chính tả thi v.v...; đó là những trò chơi vừa vui vừa ích lợi vô cùng để trau-giồi Anh-ngữ.

Sinh-ngữ nghĩa là tiếng sống động; vậy muốn nói được tiếng Anh, các em phải vượt qua sự ngượng-nghịu, phải bạo dạn đọc lớn tiếng, trả lời các câu hỏi chĩnh-chạc, và phải tập nói nhiều. Chứ thụ động thì bao giờ nói được tiếng Anh ?

Vạn sự khởi đầu nan. Bước đầu bao giờ cũng là bước khó nhất. Các em phải học cuốn này rất cần thận. Căn nhà sở dĩ vững chắc là nhờ cái nền kiên cố, vậy việc học của em ở ngay lớp vỡ lòng này có căn - bản chắc chắn thì sau này em mới thấy thích thú hăng hái tiếp tục học ở những lớp cao hơn.

Trên đây là lời khuyên của một thày đã từng dạy sinh-ngữ này ngót hai mươi năm, rất thông - cảm những khó khăn trong bước đầu của các em. Vậy các em hãy theo những lời nhắn nhủ đó và hăng hái lên để mạnh bước trên đường học-vấn.

Thân mến chúc các em thành-công.

L. B. K.

PUTIN503

XIN CHÚ Ý : RẤT QUAN TRỌNG

BẢNG ĐỐI CHIẾU DẤU PHIÊN-ÂM

Chính - tả Anh-ngữ rất thất thường : viết một đàng đọc một nẻo, nên ngay người Anh-Mỹ cũng khổ tâm về cách phát âm các chữ cũng như việc nhớ chính-tả của nó. Bởi vậy người ta đã phải dùng bộ mẫu-tự phiên-âm (phonetic alphabet) để ghi cách đọc tiếng Anh. Bộ dấu Phiên-âm Quốc-Tế (International Phonetic Alphabet, gọi tắt là IPA) và những bộ mẫu-tự phiên-âm khác đều nhằm mục-đích cố gắng tiêu-biểu các âm-thanh tiếng Anh một cách thỏa đáng. Ở trang sau là bảng kê đối chiếu phiên-âm theo phương-pháp Kenyon - Knott, tác-giả cuốn **A Pronouncing Dictionary of American English**, và phương - pháp **English For Today (EFT)**. Ngoài ra, chúng tôi cũng có ghi - chú âm Quốc-ngữ gần tương-đương với những âm Anh-ngữ.

Các bạn học-sinh đừng vội lo rằng học nó khó. Thực ra, học ngay tất cả các âm này một lúc thì cũng khó, nhưng giáo-sư của các bạn sẽ hướng-dẫn dần dần, mỗi bài chỉ giảng dạy vài dấu phiên-âm thôi để khi học hết cuốn thứ nhất này, các bạn sẽ thành thạo cả bộ mẫu-tự phiên-âm EFT. Nó không khác bộ IPA mấy.

Các bạn cứ dùng bảng đối chiếu phiên-âm này để dò đọc phần ngữ-vựng trong mỗi bài học gồm trong cuốn sách này. Tôi tin rằng chỉ sau ít lâu sẽ quen.

PUTIN503

CONSONANTS (PHỤ - ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương-đương Quốc-Ngữ
1. book	b	b	b
2. pear	p	p	p (nhẹ hơn p Q.N.)
3. door	d	d	đ
4. table	t	t	t (nhẹ như th Q.N.)
5. girl	g	g	g, gh
6. cap	k	k	k (nhẹ hơn k Q.N.)
7. morning	m	m	m
8. name	n	n	n
9. song	ŋ	ŋ	ŋ (gần như nh cuối chữ)
10. very	v	v	v
11. farmer	f	f	f, ph
12. the	ð	ð	(không có tương đương trong Q.N.)
13. thin	θ	θ	— nt —
14. zoo	z	z	z hay d
15. second	s	s	s (đọc như x)
16. pleasure	ʒ	ʒ	(đọc gần như *gi* trong chữ *giao*)
17. shoe	ʃ	ʃ	sh (uốn lưỡi nhiều)
18. jaw	dʒ	dʒ	j (đọc uốn lưỡi nhiều)
19. chair	tʃ	tʃ	ch (nhẹ hơn ch Q.N.)
20. room	r	r	r
21. leg	l	l	l
22. hand	h	h	h

PUTIN503

VOWELS (NGUYÊN ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương đương Quốc-Ngữ
1. sit	i	i	i (rất ngắn, gần như ư)
2. red	ɛ	ɛ	e (hơi có âm ê)
3. cap	æ	æ	e (hơi có âm a), a
4. above	ə	ə	ơ (ngắn hơn ơ Q.N.)
5. above	ʌ	ə	â (gọn giọng lại, viâm này ở vần lên giọng)
6. father	a	a	a
7. foot	u	u	u
8. walk	ɔ	ɔ	o
9. tree	i	iy	i (dài)
10. day	e	ey	ê
11. high	ai	ay	ai
12. boy	ɔi	ɔy hay oy	oi
13. how	au	aw	ao
14. show	o	ow	ô (hơi có âm ơ)
15. drew	u	uw	u (dài)

GLIDES (TIỆM ÂM)

1. yes, say	j	y	y(gần như v đọc theo giọng Nam)
2. wet, show	w	w	w (gần như u Q.N.)

PUTIN503

BÀI MỘT
NHỮNG GÌ TA CÓ THỂ LÀM

Ngữ-vựng tổng-quát

(Về cuốn thứ hai này, chúng tôi sẽ trình bày hơi khác cuốn thứ nhất một chút : Phần ngữ-vựng được nêu ra ngay đầu mỗi bài học và xếp theo mẫu tự A, B, C, có ghi phiên-âm EFI và tự loại để bạn học nó trước hết đồng thời tiện tham-chiếu sau này).

across (əkrɔ́s), prep. : ngang qua

again (əgén), adv. : lần nữa, lại

airplane (érpleyn), n. : máy bay

all (ɔl), adj. : tất cả

bird (bərd), n. : con chim

brown (brawn), adj. : màu nâu

call (kɔl), v. : kêu, gọi

can (kæn), v. : có thể, được, biết

cat (kæt), n. : con mèo

continent (kántənənt), n. : đại lục

cover (kə́vər), v. : phủ, bọc

dance (dæns), v. : khiêu vũ

degree (digríy), n. : độ

dog (dɔg), n. : con chó

different (dífrənt), adj. : khác nhau

distance (dístəns), n. : khoảng cách

east (iyst), n. : phương đông

elevation (ɛləvéyʃən), n : chỗ cao ; độ cao

equal (íykwəl), adj. : bằng nhau

equator (ikwéytər), n. : đường xích-đạo

find (faynd), v. : kiếm, tìm thấy

fly (flay), dgras, v. : bay

inside (insáyd), adj. : bên trong

latitude (lǽtətyuwd), n. : vĩ tuyến

lake (leyk), n. : (cái) hồ

line (layn), n. : đường kẻ

location (lowkéyʃən), n. : vị trí

longitude (lándʒətyuwd), n. : kinh tuyến

measure (mɛ́ʒər), v. : đo

meridian (mərídiən), n. : tử ngọ tuyến

mountain (máwntn), n. : núi

next (nɛkst), adj. : cạnh, kế cận

north (nɔrθ), n : phương bắc

ocean (ówʃən), n. : đại dương

parallel (pérəlɛl), n. : đường song song

pole (powl), n. : cực

political (pəlítikl), adj. : về chính trị

PUTIN503

postman (pówstmən), n.: bưu tá
relief (riliyf) n.: sự nhô lên
river (rívər), n.: con sông
set (sɛt), v.: đặt, để
show (ʃow), v.: biểu thị, chỉ
speak (spiyk), v.: nói
size (sayz), n.: kích thước; diện tích
south (sawθ), n: phương nam
stand (stænd), v.: đứng
swim (swim), v.: bơi
thing (θiŋ), n.: đồ vật, thứ
traveler (trævlər), n.: du-khách
up (əp), adj.: lên, trên
use (yus), n.: sự dùng
useful (yúsfəl), adj.: có ích
valley (vǽli), n.: thung lũng
village (vílidʒ), n.: làng
west (wɛst), n.: phương tây
world (wərld), n.: thế giới
zero (zírow), n.: số không

★

VĂN - PHẠM

PHẦN I.

Can Steve speak English ? Yes, he can.
Can Steve speak Spanish ? No, he can't.

The Modal Auxiliary : Biến-cách trợ-động-tự

CAN (kæn) : *có thể, được, biết*

1. Chữ CAN là một modal auxiliary.

2. Modal auxiliary (biến-cách trợ-động-tự, và cũng được dịch là chỉ-động-tự) theo các định luật sau đây :

a. Nó không thêm S dù chủ-từ của nó là ngôi thứ ba số ít (tức là *he, she, it* hay danh-tự số ít).

b. Về thể phủ-định (negative form) của nó, ta thêm NOT liền sau, và có thể viết CANNOT thành một chữ ; nhưng nay có một số người Mỹ thường viết nó rời làm hai chữ (*can not*). Khi đàm thoại, nó thường được tỉnh-lược thành :

CAN'T (kænt)

c. Về thể nghi-vấn (question form), CAN được đảo lên trước chủ-từ (subject) của nó như động-tự *be* vậy).

d. Chữ CAN dùng liền ngay trước động-tự khác ; và nhớ là động-tự đi sau nó không bao giờ thêm S.

PUTIN503

Áp-dụng :

1. George nói được tiếng Anh và tiếng Pháp.
   George can speak English and French.
2. Mary không nói được tiếng Nhật và tiếng Việt.
   Mary can't speak Japanese and Vietnamese.
3. Anh nói được tiếng Nga không ? Không, tôi không.
   Can you speak Russian ? No, I can't.
4. Cô con gái này biết nói tiếng Tây-ban-nha, nhưng tôi không biết
   This girl can speak Spanish, but I can't.

Chú ý : Danh-tự chỉ ngôn-ngữ thuộc loại uncountable nouns, sẽ không có mạo-tự trước nó. Và phải viết chữ hoa cho tự-mẫu đầu của tên các ngôn-ngữ.

★

Phần II.

Mike can speak Spanish, can't he ? Yes, he can.
Mike can't speak Spanish, can he ? Yes, he can.

Cách dịch PHẢI KHÔNG (Tag question)

Ở cuốn I, bạn đã học khá nhiều về cách dịch từ ngữ *phải không* ; vậy nay áp-dụng vào trường hợp chữ CAN thì rất dễ, vì ta chỉ cần nhắc lại trợ động-tự là được. Điều quan-trọng cần chú ý là :

Xác-định (CAN) ..... Phủ-định (CAN'T)
Phủ-định (CAN'T) ..... Xác-định (CAN)

Áp-dụng :

1. Ông nói được tiếng Trung-Hoa, phải không ? Vâng, phải.
   You can speak Chinese, can't you ? Yes, I can.
2. Các sinh-viên này không biết bơi, phải không ?
   These students can't swim, can they ?
3. Mary không viết được Pháp-văn, phải không ?
   Mary can't write French, can she ?

(Giáo-sư sẽ áp-dụng những ngữ-vựng cũ và mới để bạn quen với cách đặt câu mới này. Ngoài ra, bạn cũng cần đặt câu hỏi để bạn đồng học trả lời).

★

PUTIN503

PHẦN III. Mike can speak Spanish. Can he ? He can ?

Để tỏ là ta đang chăm chú nghe ai, ta có thể đặt câu hỏi vắn tắt với ;

can / can't + chủ-từ ?
hoặc chủ-từ + *can / can't* ?

Cách đặt câu này cũng có thể dùng được để tỏ sự ngạc-nhiên ; thí dụ :

1. Anh tôi không biết khiêu vũ. Anh ấy không biết à ?
   My brother can't dance. Can't he ? *or* He can't ?
2. Linda biết hát bài này. Chị ấy biết hả ?
   Linda can sing this song. Can she ? *or* She can ?

★

PHẦN IV. Mike can speak Spanish, but Steve can't.
Steve can't speak Spanish, but Mike can.

CONTRAST : Tương phản

Hai mệnh đề được nối bằng liên-tự *but* thì bao hàm nghĩa tương - phản sau ; vậy mệnh-đề thứ nhất là xác-định thì mệnh-đề sau sẽ là phủ-định, và ngược lại.

1. Anh biết vẽ tranh đẹp, *nhưng* tôi không biết.
   You can draw pretty pictures, *but* I can't.
2. Thầy giáo anh không viết được Hoa-ngữ, *nhưng* tôi viết được.
   Your teacher can't write Chinese, *but* I can.

PHẦN V. Mike can speak Spanish. Geoge can, too.
Mike can speak Spanish. So can George.

Ở Cuốn I, bạn đã học về cách dịch *cũng vậy* và *cũng không*. Nay ta lại áp dụng qui tắc đó với chữ CAN :

. . . cũng vậy :

Chủ từ + CAN, TOO.
SO + CAN + Chủ từ.

1. Anh biết bơi. Bạn tôi cũng vậy.
   You can swim. My friend can, too.
   hay là : So can my friend.

PUTIN503

2. Con mèo của chị chạy lẹ được. Con chó của chị ấy cũng vậy
Your cat can run fast. Her dog can, too.
hay là : So can her dog.

... cũng không :

Chủ-từ + CAN'T + EITHER.
NEITHER + CAN + Chủ-từ.

1. George không nói được tiếng Ý. Paul cũng không.
George can't speak Italian. Paul can't Either.
hay là : Neither can Paul.

2. Chị của Steve không biết khiêu vũ. Cô tôi cũng không.
Steve's sister can't dance. My aunt can't either.
hay là : Neither can my aunt.

★

Cách đọc một số tên người

Mike (mayk)	Jean (dziyn)
George (dʒɔrdz)	Ruth (ruθ)
Paul (pɔl)	Karen (kərɛ́n)
Steve (stiyv)	Linda (líndə)
Don (dan)	Sally (sǽli)

BÀI TẬP

Vẫn theo nguyên tắc như đã dùng ở Cuốn I, chúng tôi chỉ hướng dẫn làm những bài nào khó, còn những bài tập nào dễ chỉ nhằm mục-đích lấy đi lấy lại cùng cú-pháp để luyện đàm thoại thì dành cho việc thực-tập dưới sự hướng dẫn linh động của giáo sư.

1.3 Tập hỏi câu *phải không* với *can* hay *can't* gợi sự đồng ý. Yêu cầu bạn học trả lời. Hãy dùng hình vẽ ở trang 1.

1.6 Đặt câu xác-định và phủ-định với *can*. Yêu cầu bạn học đặt câu hỏi vắn-tắt để tỏ rằng họ đang chăm-chú nghe hoặc để tỏ là họ ngạc-nhiên. Hãy dùng tranh vẽ ở trang 1.

1.15 Hãy học thuộc lòng danh ngôn sau đây :

«Ta có thể lừa dối vài người mãi mãi, và tất cả mọi người trong một thời gian nào đó. Nhưng ta không thể lừa dối tất cả mọi người mãi mãi.»

PUTIN503

BẢN ĐỒ LÀ GÌ ?

Có một bản đồ ở trường anh không ? Ở nhà anh có một bản đồ không ? Các bản đồ biểu thị những gì ?

Bản đồ có thể chỉ nhiều thứ khác nhau. Có bản đồ chỉ diện tích và vị trí của các đại-lục. Có bản chỉ diện tích và vị trí của các đại dương. Có bản chỉ diện tích và vị trí của các quốc gia hoặc thành phố

Chúng ta hãy nhìn bản đồ chính trị ở bì trong của cuốn sách này. Một bản đồ chính trị biểu thị các quốc gia. Bạn có thể kiếm được nước của bạn trên bản đồ không ? Những quốc gia nào ở bên cạnh nước bạn ? Có một đại dương cạnh nước bạn không ?

Hãy nhìn bản đồ lần nữa. Bạn có thể trông thấy những đường kẻ ngang nó không ? Những đường kẻ này biểu thị vĩ-tuyến, khoảng cách ở phía Bắc hay phía Nam của đường Xích đạo. Ta gọi những đường này là những vĩ-tuyến. Đường Xích đạo (thì) ở vĩ tuyến không độ (0°) Nó là khoảng cách đều đặn từ Bắc cực và Nam cực. Bắc cực (thì) ở vĩ-tuyến 90° bắc. Nam cực (thì) ở vĩ tuyến 90° nam.

Bạn có thể trong thấy những đường kẻ chạy suốt từ Bắc cực tới Nam cực không ? Ta gọi những đường kẻ này là kinh tuyến. Nó biểu thị khoảng cách về phía đông và tây của kinh tuyến không độ (0°). Kinh tuyến không độ (0°) đi qua thành phố Greenwich, Anh quốc. Ta có thể đo kinh tuyến cho tới 180° về phía đông và tây của Greenwich.

Vĩ tuyến của nước bạn là gì ? Kinh tuyến đó là gì ? Vĩ tuyến và kinh tuyến của Gia-Nã-Đại là gì ? Vĩ tuyến và kinh tuyến của Anh quốc là gì ? Vĩ tuyến và kinh tuyến của Úc-châu là gì ?

Chúng ta hãy nhìn một địa đồ mô hình về thế giới biểu thị các nơi cao khác nhau. Các mầu sắc khác nhau tiêu biểu cho các nơi cao khác nhau. Một ngọn núi cao thì mầu nâu xẫm. Một thung lũng thì mầu xanh lá mạ. Anh sống trong một thung lũng hay trên ngọn núi ? Hãy kiếm nước anh trên một bản đồ mô hình. Nó mầu nâu hay xanh lá mạ ?

Các bản đồ rất có ích. Các hoa-tiêu dùng bản đồ. Du khách dùng bản đồ. Bưu tá ở những thành phố lớn dùng bản đồ. Tất cả chúng ta có thể dùng bản đồ. Nó đáp các câu hỏi của ta về thế giới.

1.17.1. Some maps can show the size and location of continents; some show the size and location of oceans; and some show the size and location of countries or cities.

α. I can show my country and other countries on a map.

β. On a relief map brown stands for an elevated place, such as a mountain or a hill.

PUTIN503

4. Green usually stands for a valley.

5. All of us, pilots, travellers, postmen, and so on, use maps.

1.18 LÀM BẢN ĐỒ.

1. Hãy làm một bản đồ mô-hình lớn. Hãy chỉ các lục-địa và đại-dương

2. Hãy làm bản đồ của nước anh (chị). Anh (chị) có thể chỉ gì trên đó?

3. Hãy làm bản đồ của vùng lân cận của anh (chị). Anh (chị) có thể chỉ nhà anh (chị) không? Anh (chị) có thể chỉ trường anh (chị) không?

4. Bây giờ hãy vẽ một bản đồ lớp học của anh (chị). Biểu thị bàn của anh, bàn thầy giáo, cái cửa, những cửa sổ.

5. Hãy giải thích các bản đồ của anh (chị) cho lớp học.

1.19 HỌC CHỮ 1. *Bắc, nam, đông, tây.*

Mặt trời mọc về phương đông.

Mặt trời lặn về phương tây.

Phương bắc thì về phía đầu của trang sách.

Phương nam thì về phía cuối của trang sách.

2. *Lục-địa.*

continent (kántənənt): lục-địa	America (əmɛ́rikə): Mỹ Châu
Asia (éyʒə, éyʃə): Á Châu	Australia (ɔstréyliə): Úc Châu
Africa (ǽfrikə): Phi Châu	Europe (yúrəp): Âu Châu

3. *Đại dương, hồ, sông.* Hãy nhìn bản đồ ở bìa trong của sách học. Đặt lời thỉnh cầu và câu hỏi về các đại dương, hồ và sông. Bảo bạn học trả lời.

4. *Cạnh* (Bên cạnh). [Phần này nhấn mạnh về cách dùng NEXT TO].

1.20 NÓI CHUYỆN VỚI LỚP HỌC. Soạn một câu chuyện ngắn dựa theo bài «Bản đồ là gì?» Hãy thuyết trình trước lớp học, bằng cách dùng một bản đồ để dẫn-giải.

★

DỊCH VIỆT - ANH.

1 Anh có thể kiểm được vị-trí của nước anh trên bản đồ kia không? Vâng, được. — 2. Chúng ta có thể đo khoảng cách từ thành phố ta tới đường xích đạo, phải không? — 3. Chị có thể trông thấy gì trên một bản đồ mô hình? Tôi có thể trông thấy những chỗ cao thấp khác nhau.— 4. Mặt trời mọc ở đâu? Nó mọc về phương đông, nhưng nó lặn về phương tây. — 5. Nước Việt-Nam ở về phía nam nước Trung-Hoa. — 6. Nước gì ở cạnh nước ta? Nước Cam-

PUTIN503

Cốt (Cambodia) và nước Lào (Laos) ở cạnh nước ta .— 7 Làm ơn chỉ cho tôi Á-Châu và Phi-Châu. Cám ơn anh .— 8. Nước Gia-nã-đại ở đại lục nào ? Nó ở Bắc Mỹ Châu. Hoa-Kỳ cũng vậy .— 9. Con gái người kỹ-sư này nói được tiếng Nga, phải không ? Không, cô ấy không nói được .— 10. Con trai ông bác sĩ không biết khiêu-vũ Con gái ông kiến-trúc-sư cũng không.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Can you find the location of your country on that map ? Yes, I can. — 2. We can measure the distance from our city to the equator, can't we ? Yes, we can .— 3. What can you see on a relief map ? I can see the different elevations .— 4. Where does the sun rise ? It rises in the east, but it sets in the west .— 5. Vietnam is south of China .— 6. What country is next to our country (*hay* : ours) ? Cambodia and Laos are next to our country .— 7. Please show me Asia and Africa. Thank you . 8. What continent is Canada in ? It's in North America. So is the United States .— 9. This engineer's daughter can speak Russian, can't she ? No, she can't .— 10. The doctor's son can't dance. The architect's daughter can't either (*or* : Neither can the architect's daughter).

Cách phát-âm :

Bạn cần đặc-biệt chú ý những âm thanh bắt đầu có S đi với phụ-âm như :

sp : *speak, spell, spin, spill, spray* . . .

sk : *school, scare, score, scan, skirt* . . .

st : *stop, star, study, stone, stick* . . .

A FEW PROVERBS (VÀI CHÂM NGÔN) :

— A tree is known by its fruit.
(Trông mặt mà bắt hình dong).

— Don't put all your eggs in one basket.
(Đừng bỏ tất cả vốn liếng vào một việc kinh-doanh).

— Think before you speak.
Hãy suy-nghĩ trước khi nói.

PUTIN503

BÀI HAI
NHỮNG GÌ TA SẼ LÀM

Ngữ-vựng tổng-quát

affect (əfɛ́kt), v.: ảnh hưởng tới
afraid (əfréyd), adj.: sợ (hãi)
almost (ɔ́lmowst), adv.: hầu như (hầu hết)
anyone (ɛ́niwən), pro.: có ai
anywhere (ɛ́nihwɛr), adv.: có nơi nào
area (ɛ́riə), n.: khu vực, miền
between (bətwíyn), prep.: giữa (hai)
break off (breykɔf), v.: tách rời
broken (brówkən), adj.: vỡ (bể)
care (kɛr), n.: sự săn sóc, cẩn thận
center (sɛ́ntər), n.: trung tâm
climate (kláymit), n.: khí hậu
concert (kánsərt), n.: buổi hòa nhạc
cover (kʌ́vər), v.: bao phủ
cracked (krækt), adj.: nứt
earth (ərθ), n.: trái đất, địa cầu
gradually (grǽdyuəli), adv.: dần dần
grow (grow), p. **grew**, v.: mọc
hard (hard), adj.: rắn
hope (howp), v.: hy-vọng
hit (hit), p. **hit**, v.: đụng, chạm
know (now), p. **knew**, v.. biết
lake (leyk), n.: cái hồ
latitude (lǽtətyuwd), n.: vĩ tuyến
lecture (lɛ́ktʃər), n.: buổi diễn thuyết
living (líviŋ), n.: sự sinh-hoạt
middle (mídl), adj.: giữa
movie (múvi), n.: xi-nê
museum (myuzíyəm), n.: viện bảo tàng
near (nir), prep.: gần
on time (an taym), ph.: đúng giờ
plant (plænt), n.: cây, thực vật
play (pley), n.: vở kịch
polar (pówlər), adj.: chỉ về địa-cực
probably (prábəbli), adv.: có lẽ
rock (rak), n.: đá, nham
rough (rəf), adj.: gồ-ghề
round (rawnd), adj.: tròn
scientist (sáyəntist), n.: khoa-học-gia
sea (siy), n.: biển, bể
somewhere (səmhwɛr), adv.: nơi nào đó
soil (sɔyl), n.: đất
solid (sálid), adj.: rắn, cứng

FUTIN503

star (star), n. : ngôi sao
sun (sən), n. : mặt trời
surface (sə́rfis), n. : bề mặt
think (θiŋk), p. **thought** (θɔt), **thought**, v. : nghĩ tưởng, cho là
temperate (tɛ́mprit), adj. : ôn-hòa
tropics (trapiks), n. : miền nhiệt đới
will (wil), v. : sẽ

VĂN-PHẠM

Phần I.

Karen hopes (that) everyone will come on time.
She hopes (that) Mike won't be late.

The Future Tense : Thời tương-lai

Về thời tương-lai, ta dịch chữ SẼ bằng WILL.

Nhiều người Mỹ quen dùng *will* với cả 3 ngôi, nhưng người Anh chủ-trương phân biệt :

1. dùng SHALL (ʃæl) với ngôi thứ nhất (*I* và *we*) ;
2. dùng WILL với ngôi thứ nhì và ba.

Chú ý : Chữ *will* và *shall* cũng là modal auxiliary (biến-cách động-tự) ; vậy thể phủ định và nghi-vấn của nó cũng theo định luật áp-dụng cho *can*.

WILL NOT tỉnh lược thành WON'T (wownt).

SHALL NOT tỉnh lược thành SHAN'T (ʃænt).

Ngoài ra, chữ WILL cũng thường tỉnh-lược với chủ-từ đại-danh-tự (subject pronouns) của nó thành :

I will : *I'll* (ayl)	*we will* : *we'll* (wiyl)
he will : *he'll* (hiyl)	*they will* : *they'll* (ðeyl)
she will : *she'll* (ʃiyl)	*you will* : *you'll* (yuwl)

NOUN CLAUSE : Danh-mệnh-đề

Hãy xét câu :

Karen hopes (that) everyone will come on time.
Karen hy-vọng (rằng) mọi người sẽ tới đúng giờ.

Câu này gồm hai mệnh-đề :

(a) Karen hopes.
(b) (that) everyone will come on time.

PUTIN503

Sở dĩ nó là mệnh-đề vì nó đều có chủ-từ (subject) và động-tự. Hai mệnh đề này được nối bằng liên-từ *that* (thường hiểu ngầm).

Ta sẽ lý luận như sau: Karen hy-vọng gì? Rằng mọi người sẽ tới đúng giờ Vậy mệnh-đề (b) làm túc-từ (object) cho động tự *hopes* ở mệnh-đề vì vậy ta nói rằng mệnh-đề (b) là NOUN CLAUSE, vì nó có công-dụng một danh-tự.

Đây là lần đầu tiên đề cập tới câu phức-hợp (complex sentence), tức là câu gồm: mệnh-đề chính (main clause) và mệnh-đề phụ (subordinate clause) Vì thế, các bạn cần đặc biệt chú ý.

Áp dụng :

a. Mary hy-vọng (rằng) chị cô ấy sẽ đến đúng giờ.
Mary hopes (that) her sister will come on time.

b. Mẹ tôi hy-vọng (rằng) các kịch-sĩ sẽ không trễ.
My mother hopes (that) the actors won't be late.

Chú ý: Trong câu (*b*) phải có động-tự *be* ở mệnh-đề phụ, vì nếu chỉ có won't thì thiếu động-tự chính để thành mệnh-đề.

PHẦN II.

Will Mike be at the party? Yes, he will.
Won't Robert be at the party? Yes, he will

NEGATIVE QUESTIONS: Câu hỏi phủ-định

Ta có thể đặt câu hỏi phủ-định với chữ WON'T đảo trước chủ-từ.

Ta đặt câu hỏi phủ-định khi sự mong muốn của ta bao hàm nghĩa xác-định nhưng có việc gì đó làm cho hy-vọng này trở nên không chắc chắn.

Hãy xét câu: *Won't Robert be at the party ?*

Nó bao hàm nghĩa. Tôi (đã) tưởng là anh ấy sẽ đi. Vậy có phải anh ấy nói là anh ấy sẽ không đi chăng? Câu đó có thể dịch như sau:

Robert sẽ không có mặt ở buổi tiệc à?

Khi trả lời loại negative questions, ta phải để ý điểm dị-đồng này giữa tiếng Việt và tiếng Anh:

a. Anh sẽ không đi với chúng tôi à? Vâng, tôi không đi.
Won't you go with us? No, I won't.

b. Chị anh sẽ không tới buổi họp mặt à? Không, chị ấy sẽ tới chứ.
Won't your sister be at the party? Yes, she will.

★

PHẦN III.

Mike will be at the party, won't he ?
Yes, he will. I know he will.

Cách dịch PHẢI KHÔNG với WILL.

Ta vẫn dựa theo nguyên-tắc :

Xác-định (ở mệnh-đề chính)..... WON'T + chủ từ ?
Phủ-định (ở mệnh đề chính.)..... WILL + chủ từ ?

Áp-dụng :

a. Jack sẽ ở nhà thờ, phải không ? Vâng, phải.
Jack will be at church, won't he ? Yes, he will.

b. Charles sẽ không tới nhà chúng ta, phải không ?
Charles won't come to our house, will he ?

c. Steve sẽ không trễ, phải không ? Không, anh ấy sẽ không (trễ).
Steve won't be late, will he ? No, he won't.

d. Tôi biết cha cô ấy sẽ tới nhà thờ đúng giờ.
I know (that) her father will come to church on time.

e. Họa-sĩ sẽ có mặt ở buổi họp vui, phải không ? Vâng, phải.
The artist will be at the party, won't he ? Yes, he will.

Chú ý : Chữ *will*, khi không có động-tự theo sau, thì không tỉnh lược. Xem thí dụ a. và e.

★

PHẦN IV.

Mike will be there on time, and George will, too.
Mike will be there on time, and so will George.

Bạn hãy học ôn lại những bài văn phạm cũ về cách dịch CŨNG VẬY và CŨNG KHÔNG khi dùng với động-tự *be*, *can*, và các động tự thông-thường. Khi hiểu rõ nguyên-tắc đã giảng, thì áp-dụng với WILL rất dễ dàng.

a. Paul sẽ có mặt ở đó đúng giờ, và George cũng vậy.
Paul will be there on time, and George will, too.
or : Paul will be there on time, and so will George.

b. Cha tôi sẽ đi New York, và chú tôi cũng vậy.
My father will go to New York, and my uncle will, too.
or : My father will go to New York, and so will my uncle.

c. Robert sẽ không trễ, và bạn anh ấy cũng sẽ không (trễ).
Robert won't be late, and his friend won't either.
or : Robert won't be late, and neither will his friend.

★

PHẦN V.

Mike will be at the party ? Will he ? He will ?
I thought charles was going to the party.

SHORT QUESTIONS : Câu hỏi vắn tắt

Muốn tỏ là đang chăm chú nghe, ta thường đặt câu hỏi vắn tắt người đối thoại. Cách đặt câu này cũng có thể dùng để biểu thị sự ngạc nhiên.

a. Sally will be at the museum .— Will she ? She will ?
Sally sẽ tới viện bảo tàng .— Thế à ? Thế hả ?

b. Charles won't be at the picnic.— Won't he ? He won't ?
Charles sẽ không có mặt ở bữa ăn uống ngoài trời.
— Thế à ? Thế hả ?

PAST PROGRESSIVE : Thể liên-tiến ở quá khứ

Ở Cuốn I, bạn đã học *am-is-are + Present participle* chỉ việc đang tiến hành ở hiện tại hoặc nếu là động tự *go, come, leave*, nó có thể chỉ về việc xảy ra nơi ở tương lai. Nay cần chú ý là : nếu mệnh đề chính có động tự thời quá khứ, ta phải dùng WAS hay WERE để đi với Present Participle

Mệnh đề chính là quá khứ ...	WAS WERE	+ Present Participle

a. Ann sẽ có mặt ở buổi họp mặt.— Thế à ? Tôi (đã) không biết (là) chị ấy sẽ tới.
Ann will be at the party.— Will she ? I didn't know (that) she coming.

b. Chị họ tôi sẽ không có mặt ở buổi hòa nhạc .— Thế à ?
Tôi (đã) tưởng (là) chị ấy sẽ đi chứ.
My cousin won't be at the concert .— Won't she?
(or : She won't ?). *I thought she was going.*

PUTIN503

PHẦN VI.

Are you going to the movie tonight ?
Maybe I will. Maybe I'll go.

Bạn hãy học thuộc ngữ vựng mới ở đầu bài trước khi học sang phần văn phạm này :

MAYBE (méybiy), adv. : *có lẽ*

Ở Cuốn I Bài 20, bạn đã học qua về chữ *maybe*. Nay ta vào chi tiết hơn.

Chữ này có nghĩa : *có lẽ có thể*. Có thể dùng nó một mình hoặc ở đầu câu. Ta thường dùng *maybe* với *will* và *won't* trong câu tương lai.

a. Why don't you have a cup of hot tea ? Thank you. Maybe I will.
Mời ông dùng một tách trà nóng ? Cám ơn. Có lẽ phải đấy.

b. Are you going to the movie tonight ? Maybe I'll go.
Tối nay ông sẽ đi coi chiếu bóng không ? Có lẽ, có.

PROBABLY (prábəbli), adv. : (*rất*) *có thể*

Chữ này có thể đặt trước hay sau *will*. Ta thường dùng *probably* với *will* và *won't* trong câu chỉ về tương lai :

a. Chị sẽ đi dự buổi hòa nhạc tối nay không ? Có lẽ tôi sẽ đi.
Are you going to the concert tonight ? I probably will
(*hay là* : I'll probably go).

b. Có lẽ tôi sẽ không đi. Có lẽ tôi sẽ ở nhà.
I probably won't. I'll probably stay home.

AFRAID (əfréyd), adj. : *sợ, e*

Chữ này là tĩnh-tự (adjective), vì vậy phải có động tự *be* dùng kèm với nó

Ta có thể đặt một noun clause sau nó :

a Tôi e rằng tôi không thể giúp các chủ trại này.
I'm afraid (that) I can't help these farmers.

b. Ông sẽ đi xem kịch tối này không ? Tôi e rằng không.
Are you going to the play tonight ? I'm afraid I can't.

PHẦN VII.

Is Charles going anywhere tomorrow ?
He probably will. He'll probably go to a lecture.

PUTIN503

COMPOUND ADVERBS OF PLACE

Bạn đã học cách ghép *some, any, no, every* với *one* và *thing* để thành đại-danh-tự bất định (indefinite pronouns), nay bạn đọc thêm cách ghép nó với WHERE để thành 4 trạng tự chỉ nơi chốn bất định :

somewhere : nơi nào đó — *nowhere* : không đâu

anywhere : nơi nơi — *everywhere* : mọi nơi.

1. Dùng *somewhere* trong câu xác-định và nghi-vấn.
2. Dùng *anywhere* trong câu phủ-định và nghi-vấn.
3. *Nowhere* và *everywhere* dùng tùy theo nghĩa.

a. Chúng tôi thường đi một nơi nào đó vào Thứ Bảy.
We usually go somewhere on Saturday.

b. Ngày mai người phi công có đi đâu không ?
Is the pilot going anywhere tomorrow ?

c. Có lẽ có. Có lẽ ông ấy sẽ đi xem một vở kịch.
He probably will. He'll probably go to a play.

d. Anh sẽ tìm thấy người tốt và người xấu khắp mọi nơi trên thế giới.
You'll find good people and bad people everywhere in the world.

PHẦN VIII.

He never goes anywhere on Wednesday.

NEVER (nέver) : không bao giờ

Chữ này, như bạn đã học ở Cuốn I, là một trạng-tự phủ-định ; vì vậy sau nó, ta phải dùng *anywhere* :

a. Người chử bút có đi đâu (vào) thứ Năm sau không ?
Is the editor going anywhere next Thursday ?

b. Có lẽ, không. Ông ấy không bao giờ đi đâu vào thứ Năm
He probably won't. He never goes anywhere on Thursday

BÀI TẬP.

(Hầu hết các bài tập đều chú ý luyện về các cách đặt câu mới và đòi hỏi bạn phải thực hành nhiều cho quen dùng các chữ mới. Khi hỏi cũng như khi trả lời, phải nói với giọng lưu loát tự-nhiên, và cần lên xuống giọng cho đúng âm điệu, có vậy người đối thoại mới hiểu được bạn).

PUTIN503

Chúng ta hãy nhìn bản đồ của địa cầu. Địa cầu đã phát nguyên như thế nào ?

Có ai biết không ? Các khoa học gia nói gì ?

Khoa học gia nói rằng mặt trời của ta là một ngôi sao. Họ nói rằng cách đây nhiều năm mặt trời của ta đụng (va chạm) một ngôi sao khác Nhiều mảnh tách rời khỏi mặt trời. Dần dần những mảnh này trở nên rắn và tròn. Một trong những mảnh này là trái đất của ta.

Khoa học gia cũng nói rằng địa cầu là đá hầu như rắn chắc. Ở trung tâm địa cầu, đá này rất nóng. Trên mặt địa cầu, đá nứt và vỡ ra (bể ra). Đá nứt và vỡ này trở nên đất. Thực vật có thể mọc trong đất này.

Chúng ta hãy nhìn bản đồ lần nữa. Bạn sẽ thấy rằng mặt địa cầu rất gồ ghề. Nó có thung lũng và núi cao. Nhưng nước phủ phần lớn mặt địa cầu. Nước này ở trong các đại dương, biển, sông và hồ. Bạn có thể tìm thấy một đại dương không ? Tên nó là gì ? Bạn có thể tìm thấy một biển không ? Tên nó là gì ? Bạn có thể tìm thấy một con sông và một cái hồ không ? Tên chúng là gì ?

Khí hậu thì khác nhau ở các khu vực khác nhau của địa cầu. Gần đường xích-đạo khí hậu thường thường nóng. Ta gọi miền này là miền nhiệt đới. Các miền gần các cực (thì) rất lạnh. Ta gọi các miền này là các miền cực-địa-đới. Giữa miền nhiệt đới và cực-địa-đới khí hậu (thì) ôn hòa, có khi nóng và có khi lạnh. Ta gọi các miền này là miền ôn đới (vĩ tuyến giữa).

(Khí hậu ảnh hưởng tới sự sinh hoạt của ta như thế nào ? Bạn sẽ kiếm thấy câu trả lời cho câu hỏi này trong ba bài học sau.

Về bài tập đọc này, selection, giáo-sư của bạn sẽ tùy nghi giảng cặn kẽ hơn về cách dùng-chữ và thành-ngữ mới, hoặc lưu ý bạn về cách đặt câu đáng chú ý.)

2.18 1. star. — 2. sun. —3. pieces. — 4. hard and round. — 5. rough. — 6. temperate. — 7. grow. — 8. affect. — 9. Near. — 10. Between.

2.19 1 Next to : ở cạnh, kề bên.

2. Between, prep. . ở giữa, xen vào giữa

3. In, prep. : ở trong.

4. Near, prep. : gần.

2.20 1. I live in Vietnam.— 2. My country is in the tropics. — 3. It is near the Pacific Ocean.

PUTIN503

4. Yes, my country has a lot of valleys and high mountains. 5.There are several rivers and lakes in my country. The longest rivers are the Mekong River and the Red River. The Lake of Sighs (Hồ Than thở) the West Lake (Hồ Tây) and the Lake of the Restored Sword (Hồ Hoàn Kiếm) are the most famous lakes in my country .— 6. Saigon, Hue and Hanoi are the big cities in my country .— 7. No, it's not always hot or cold in my coutry. It is sometimes hot and it's sometimes cold .— 8. Nha Trang is the name of the town where I live.— 9. My town in north of Saigon

2.21 Học thuộc lòng câu châm-ngôn này :

« Hãy cẩn thận về những đồng xu, rồi các đồng bạc sẽ tự nó, lo cho nó».

DỊCH VIỆT-ANH

1. Chúng tôi hy-vọng chị sẽ đi dự buổi hòa nhạc với chúng tôi. — 2. Ông có biết rằng bạn tôi sẽ không tới buổi diễn thuyết đúng giờ không ? Vâng, có. — 3. Chị anh sẽ không đi New York với các bạn học chị ấy à ? Tôi xin lỗi; tôi không biết. — 4. Cây lê này sẽ mọc ở đất này, và cây anh đào kia cũng vậy.— 5. Robert sẽ đi xem kịch tối nay không ? Có lẽ anh ấy đi. — 6. Sáng Chủ Nhật sau anh có đi đâu không ? Có lẽ tôi sẽ đi Dalat với anh người kịch sĩ này.— 7. Anh sẽ dự buổi tiệc họp mặt tối nay không ? Tôi e rằng tôi không thể đi được.— 8 Khoa học gia này nói gì ? Ông ấy nói rằng các cây này sẽ không mọc ở miền nhiệt đới. — 9. Có một con sông gần trại của cha anh không ? Vâng, có.— 10 Cái gì phủ phần lớn mặt địa cầu ? Nước phủ phần lớn mặt địa cầu.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. We hope you will go to the concert with us.— 2. Do you know that my friend won't come to the lecture on time ? Yes, I do. - 3. Won't your sister go to New York with her classmates ? I'm sorry; I don't know.— 4. This pear tree will grow in this soil, and so will that cherry tree .— 5. Will Robert go to the play tonight ? Maybe he will (*or* : He probably will) .— 6. Are you going anywhere next Sunday morning ? Maybe I'll go to Dalat with this actor's brother .— 7. Are you going to the party tonight ? I'm afraid I can't .— 8. What does this scientist say ? He says (that) these plants (trees) won't grow in the tropics .— 9. Is there a river near your father's farm ? Yes, there is .— 10. What covers most of the earth's surface ? Water covers most of the earth's surface.

FUTIN503

BÀI BA

TA CÓ THỂ ĐI ĐÂU (NẾU)

Ngữ-vựng tổng-quát

appear (əpír), v. : xuất hiện
bamboo (bæmbúw), n. : cây tre
bare (bɛr), adj. : trụi lá, trơ trụi
better (bɛ́tər), adj. : tốt hơn
build (bild), p. built, v. : xây
candy (kǽndi), n. : kẹo
cause (kɔz) v. : gây ra
certain (sə́rtn), adj. : nào đó
change (tʃeynd3), v. : thay đổi
cookie (kúki), n. : bánh bích-qui
directly (dərɛktli), adv. : thẳng
disease (dizíyz), n. : bệnh tật
down (dawn), adv. : xuống ; dưới
dry (dray), adj. : khô ráo
else (ɛls), adj. : ngoài ra
fall (fɔl), p. fell, v. : rơi
fast (fæst), adj. : mau lẹ
fight (fayt), p. fought. (fɔt), v. : chống lại
fly (flay), n : con ruồi
fish (fiʃ), v. : làm xong
forest (fɔ́rist) , rừng
give (giv), p.gave (geyv), v. : cho
great (greyt), adj. : lớn ; vĩ đại
hard (hard), adv. : chăm chỉ, vất vả
homework (hówmwərk), n. : bài làm ở nhà)
insect (insɛkt) n. : côn trùng
ice cream (áyskríym), n. : cà-rem
if (if), conj. : nếu
land (lænd), n. : đất đai, xứ
leaf (liyf), pl leaves, n. : lá
length (lɛŋθ), n. : chiều dài
life (layf), pl. lives, n.. đời sống
machine (məʃíyn), n. : máy
make (meyk), p. made, v. : làm, chế tạo
malaria (məlɛ́riə), n. : bệnh sốt rét ngã nước
medecine (mɛ́dsn), n. : thuốc men
modern (mádərn), adj. : tối tân
mouse (maws), pl. mice (mays). n. : chuột nhắt
mosquito (məskíytow), n. : con muỗi
most (mowst), adj. : phần lớn
middle (mídl), n. : chỗ giữa
nowhere (nówhwɛr), adv. : không đâu
outside (awtsayd), adv. : bên ngoài
overnight (ówvərnayt), adv. : qua một đêm

PUTIN503

plan (plæn), v. : thiết kế, đặt kế hoạch cho
progress (prágrəs), n. : sự tiến bộ
rapidly (rǽpidli), adv. : mau lẹ
road (rowd), n. : con đường
same (seym), adj. : tương tự
seldom (sɛ́ldəm), adv . : ít khi (thỉnh thoảng)
shine (ʃayn), p. shone, v. : chiếu (sáng)
sleeping, adj. : làm cho ngủ
sorry (sɔ́ri), adj. : ân hận; xin lỗi
sickness (síknɛs), n : bệnh
take (teyk), p. took, v. : lấy ; cầm
temperature (tɛ́mprətʃər), n. : nhiệt độ
thick (thik), adj. : rậm (rừng)
tropical (trápikl), adj. : chỉ về miền nhiệt đới

VĂN - PHẠM

PHẦN I và II

If they do their homework, they can go to the movie.
If they finish their homework, they'll go to the movie

IF-Clauses : Mệnh-đề phụ có chữ « nếu ».

Chữ IF (*nếu*) là một liên-tự nối mệnh-đề phụ với mệnh-đề chính (main clause). Ta hãy xét câu :

If they do their homework, they can go to the movie.

(Nếu họ làm bài của họ, họ có thể đi coi chiếu bóng).

Mệnh-đề chính là : *they can go to the movie.*

Mệnh-đề phụ là : (If) *they do their homework.*

Nhận xét :

1. Mệnh-đề phụ có IF đứng đầu nói lên một điều kiện (condition).

Mệnh-đề chính biểu thị kết quả của điều kiện nêu lên.

Nếu động-tự ở mệnh-đề phụ là thời hiện tại, ta có thể dùng *can* hay *will* ở mệnh đề chính.

4. Có thể đặt mệnh-đề phụ trước hay sau mệnh-đề chính cũng được. Khi mệnh-đề phụ đặt trước, thì nhớ là nó có dấu phẩy theo sau :

Vậy ta có thể nói :

They can go to the movie if they do their homework.
They'll go to the movie if they finish their homework.

Thay vì cách đặt câu đã trình bày ở phần trên. Chú ý thêm các thí dụ này :

PUTIN503

a. Nếu Bob không làm bài (của anh ấy), anh ấy không thể đi xem kịch.
If Bob doesn't do his homework, he can't go to the play.

b. Anh ấy sẽ đi dự buổi hòa nhạc nếu anh ấy làm xong công việc.
He'll go to the concert if he finishes his work.

c. Dave sẽ không đi nghe diễn-thuyết nếu anh ấy không làm xong công việc.
Dave won't go to the lecture if he doesn't finish his work.

★

PHẦN III.

CŨNG (SẼ)... CŨNG (SẼ) KHÔNG dùng với WILL

Vẫn dựa theo nguyên-tắc bạn đã học về chữ *can*:

So + WILL + Chủ từ. Chủ-từ + WILL + TOO.	NEITHER + WILL + Chủ-từ. Chủ-từ + WON'T + EITHER.

Áp-dụng:

a. Nếu Dave đi, Ann cũng sẽ đi.
If Dave goes, so will Ann (*hay là*: Ann will too.)

b. Nếu Charles không tới, Helen cũng sẽ tới.
If Charles doesn't come, neither will Helen.
hay là: If Charles does't come, Helen won't either.

c. Nếu anh không đi học hôm nay, chúng tôi cũng sẽ không đi.
If you don't go to school today, we won't either.
hay là: If you don't go to school today, neither will (shall) we.

PHẦN IV. WILL YOU . . .? (*Tỏ lời mời*)

Để ngỏ lời mời một cách lịch sự ta dùng WILL YOU trước động-từ. Nhớ rằng chữ *will* này khác với chữ *will* chỉ thời tương lai. Thí-dụ:

a. Chị đi coi chiếu bóng với chúng tôi nhé ?
Will you go to the movie with us ?

b. Anh đi dự buổi diễn thuyết với chúng tôi tối nay nhé ?
Will you go to the lecture with us tonight ?

FUTIN503

Nếu ta nhận lời, thì ta có thể trả lời vắn tắt: *Yes, I will,* và thêm lý do nếu cần.

Nếu khước từ thì thường dùng từ ngữ: *I'm sorry.*
Chứ không nói: *No, I won't,* nghe kém nhã nhặn.

Chú ý phần đối-thoại ở bài tập 3.8.

PHẦN V.

a. When you see Charles, will you give him this book?
b. Yes, I will. When I see him, I'll give it to him.

WHEN, conj.: *khi (nào)*

Bạn đã học chữ này với nghĩa nghi vấn, nay hãy chú ý là nó có thể dùng làm liên-tự (conjunction) để nối 2 mệnh đề. Ta hãy dịch mấy câu ghi ở khung trên:

Khi anh gặp (trông thấy) Charles, xin anh làm ơn trao anh ấy cuốn sách này.

Vâng, sẵn lòng làm. Khi gặp tôi sẽ trao nó cho anh ấy.

Nhận xét :

1. Câu (a) có hai mệnh đề, nối bởi liên tự *when.*

2. Sau liên-tự *when,* không dùng *will,* mặc dầu mệnh đề đó hàm nghĩa tương lai.

3. Từ-ngữ *will you* ở mệnh đề chính của câu (a) nên dịch là: *xin anh làm ơn...*

4. Chú ý cách trả lời: *Yes,* I *will,* không thể nói *Yes, I'll.*

5. Động tự *give* có hai túc từ: *it* (trực tiếp) và *him* (gián tiếp).

The verb TAKE (teyk): *cần tới (thời giờ)*

Ở phần này, động tự *take* có nghĩa là *cần*; nó dùng với đại-danh-tự *it.* Hãy chú ý cách dùng chữ trong câu:

a. Ta cần sáu tháng để học cuốn sách này.
It takes six months to study this book.

b. Nếu tôi đi xe lửa, sẽ cần tới hai ngày
If go by train, it will take two days.

c. Nếu anh đáp máy bay, sẽ cần bao lâu ?
If you go by plane, how long will it take ?

PUTIN503

PHẦN VI. ADJECTIVES and ADVERBS

Tính tự (adjective) là chữ phẩm-định (qualify) danh-tự.

Trạng-tự (adverb) là chữ phụ nghĩa (modify) động-tự và các loại chữ khác.

Hai định-nghĩa này rất quan-trọng, vì sau này bạn sẽ gặp nhiều tính tự và trạng tự, vậy cần phân biệt hai loại chữ này.

Phần này có hai chữ : hard (khó) và fast (nhanh, lẹ) ; nó vừa có thể dùng làm tính tự vừa dùng làm trạng tự.

a. This lesson is **hard**. (Adj) Bài này **khó**.

b. They're working **hard**. (Adv) : Họ đang làm việc **chăm chỉ**.

c. The airplanes are **fast**. (Adj) : Máy bay (thì) bay **nhanh**.

d. She's working **fast**. (Adv) Cô ấy đang làm việc **mau lẹ**.

PHẦN VII. ALL (1) : *tất cả* — MOST : *đa số, phần lớn*

Cần phân biệt :

1. *all of the cake* : cả chiếc bánh ngọt (có một chiếc)

với *all the cakes* tất cả các bánh ngọt (nhiều chiếc).

2. *all of the pie* cả chiếc bánh nhân.

với *all the pies* : tất cả chiếc bánh nhân.

★

Chữ MOST có nghĩa là : *đa số* ; *phần lớn*.

Bạn cần chú ý những điểm này :

1. *most of the pie* phần lớn (của một) chiếc bánh có nhân (có 1 chiếc).

2. *most of the pies* phần lớn (đa số) các chiếc bánh có nhân đó (được chỉ định).

3. *most pies* : đa số bánh có nhân (không chỉ định).

Do đó, bạn thấy cần rất thận-trọng về việc dùng chữ, chỉ khác một chút là nghĩa cả câu thay đổi.

PUTIN503

a. Charles đã không ăn cả chiếc bánh ngọt (đó), nhưng anh ấy đã ăn phần lớn nó.

Charles didn't eat all of the cake, but he ate most of it.

b. George có ăn được tất cả các bánh bít qui đó không? Không, nhưng anh ấy có thể ăn phần lớn nó.

Can George eat all of those cookies? No, but he can eat most of them.

c. Fred sẽ ăn cả chiếc bánh nhân đó không? Không, nhưng anh ấy sẽ ăn phần lớn nó.

Will Fred eat all of the pie? No, but he'll eat most of it.

3.15 SỐNG Ở MIỀN NHIỆT ĐỚI

Ở miền nhiệt đới chỉ có hai mùa, mùa mưa và mùa ráo. Về mùa mưa, ngày nào trời cũng thường mưa. Trời ít khi mưa về mùa ráo. Mặt trời rất nóng.

Cỏ cây mọc mau lẹ ở miền nhiệt đới. Những rừng có mưa ở miền nhiệt đới bao phủ nhiều đất đai. Những rừng này luôn luôn xanh rờn. Khi những lá héo rụng, thì có lá mới xuất hiện. Các cây không bao giờ trụi lá.

Những rừng có mưa nhiệt đới (thì) gần đường Xích đạo. Vào khoảng giữa ban ngày, mặt trời rọi xuống hầu như thẳng tắp. Ngày đêm dài bằng nhau. Và nhiệt độ không thay đổi nhiều lắm.

Nhiều loại thảo mộc mọc trong những rừng có mưa nhiệt đới. Nó không mọc mau lẹ như thế ở một nơi nào khác. Có khi nó mọc trong một đêm. Một vài thứ thực vật như cây tre có thể mọc một bộ (31,5 cm) mỗi ngày.

Trong những rừng nhiệt đới này có nhiều côn trùng. Một vài thứ côn trùng này có thể gây ra bệnh tật. Muỗi có thể gây ra bệnh sốt rét ngã nước, và một loại ruồi có thể gây ra bệnh buồn ngủ. Nhưng hiện nay y-sĩ và khoa-học-gia đang chống lại những bệnh tật này và đang thực hiện những tiến bộ lớn lao.

Ở ngoài các thành thị, các đường xá (thì) không phải luôn luôn tốt. Nhưng hiện nay các kỹ sư đang thiết kế những đường mòn xuyên qua rừng rậm. Các máy móc tối tân sẽ giúp để đắp những con đường mới này.

Với máy móc tối tân, đường xá, và thuốc men tốt hơn, đời sống ở miền nhiệt đới đang thay đổi mau lẹ.

★

[*Muốn học-viên thâu lượm được kết quả tốt đẹp hơn về việc học ngữ-vựng và thành ngữ, khi giảng phần selection này, giáo-sư nên tùy nghi giảng kỹ hơn về cách dùng chữ, ngữ căn, chữ phản nghĩa, v.v. nếu cần.*]

PUTIN503

3.16 1. In the tropics there are two seasons, the rainy and the dry.

2. When the old leaves fall from the trees new leaves appear.

3. In a tropical rain forest, there's not much change in temperature.

4. Yes, they grow very fast in the rain forests. The bamboo can grow a foot a day.

5. Mosquitoes (*or* : They) can cause malaria. Certain flies can cause sleeping sickness.

6. Life in the tropics is changing rapidly. Engineers are now planning new roads through the thick forests ; modern machines will help build these new roads. Better medicine can fight many diseases.

3.17 1. rainy season. — 2. dry season. — 3. Trees and plants. — 4. insects, disease. 5. engineers, roads, forests.

3.18 1. Season (síyzn) : mùa.

2. Fall (fɔl) : *n.* mùa thu.
v. rơi ; té, ngã.

3. Leaves (liyvz) : *n.* lá (số nhiều của leaf).
v. rời đi; rời khỏi (ngôi thứ 3 số ít của động-tự leave, quá khứ là left).

4. Insect, mosquito, fly : (Xem phần ngữ vựng tổng quát ở đầu bài.)

3.19 Khi mèo đi vắng, chuột sẽ giỡn.

Nếu lần đầu bạn không thành công, hãy cố gắng lần nữa.

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Nếu anh ăn nhiều kẹo và cà-rem, anh sẽ đau (ỏm) .— 2. Chị có thể đi xi-nê với con gái ông kỹ-sư nếu chị làm xong bài của chị .— 3. Nếu các khoa-học-gia đó không tới, các y-sĩ cũng sẽ không tới .— 4. Anh cho tôi những bánh bít-qui này nhé ? Vâng — 5. Khi anh gặp người nghệ-sĩ, xin anh làm ơn trao cho anh ấy bức tranh này nhé ? Vâng .— 6. Chúng ta sẽ cần bao lâu để làm xong công việc này ? Có lẽ sẽ cần ba tháng .— 7. Nếu anh muốn đi qua Úc-châu với chúng tôi, anh phải làm việc cần mẫn .— 8. Ai có thể ăn tất cả các bánh ngọt này ? Tôi không biết, nhưng có lẽ cậu con trai mập này có thể .— 9. Khi nào trời thường mưa hằng ngày ? Trời thường mưa hằng ngày về mùa mưa . — 10. Ông có thể viết tất cả thư đó trong một đêm không ? Có lẽ tôi có thể.

PUTIN503

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. If you eat a lot of candy and ice-cream, you'll get sick .— 2. You can go to the movie with the engineer's daughter if you finish your homework .— 3. If those scientists don't come, neither will the doctors (*or*: the doctors won't either) .— 4. Will you give me these cookies ? Yes, I will .— 5. When you see the artist, will you give) him this picture ? Yes, I will — 6. How long will it take us to finish this work ? Maybe (Probably) it will take us three months. — 7. If you want to go to Australia with us, you have to work hard .— 8. Who can eat all of these cakes ? I don't know, but maybe this fat boy can .— 9. When does it often rain every day ? It often rains every day in the rainy season .— 10. Can you write all of those letters overnight ? Maybe I can.

★

Cách phát âm :

Cách đọc số nhiều của danh tự :

Theo nguyên-tắc chung, danh-tự khi đổi ra số nhiều thì thêm S, nhưng ta cần xét các trường hợp chính yếu về cách đọc S, ở cuối chữ :

1. S đứng sau K, P, T, F thì đọc theo âm /s/ :

books, desks, shirt (ʃərts), *coats* (kowts).

2. S đứng sau các phụ-âm khác và nguyên-âm thì đọc theo âm /z/ :

bags, chairs, doors, tables, windows.

3. Một danh-tự tận cùng có X, S, Z, CH, hay SH, khi đổi ra số nhiều thì thêm ES, nên *phải đọc thêm một vần* /iz/ :

box *boxes* *class* *classes*

BÀI BỐN

NHỮNG GÌ TA MUỐN LÀM

Ngữ vựng tổng quát

alone (əlówn), adj. & adv. : một mình

baseball (béysbɔ́l), n. : môn bóng cầu

because (bikɔ́z), conj. : (bởi) vì

boot (buwt). n. : giầy ống

bring (briŋ), p. brought, v.: mang

clothing (klówðiŋ), n. : y phục

easy (iyzi), adj. : dễ

earth (erθ), n. : địa cầu, đất

enough (inɔ́f), adj. : đủ

even (iyvən). adv. : ngay cả

football (fútbɔl), n. : môn túc cầu

fish (fiʃ), n. : con cá

golf (galf), n. : môn bóng gôn

ground (grawnd), n : mặt đất

have to (hæftə) v. : phải

hunt (hənt) v. : săn

machinery (məʃínəri), n : máy móc

more (mowr), adj. : nữa

mostly (mówstli), adv. : phần lớn, hầu như

no (now), adj. : không (có)

out (awt), adv. : ngoài

over (ówvər), adv. : trên

poem (pów-im), n. : bài thơ

seal (siyl), n : con hải cẩu

skin (skin), n. : da

shy (ʃay), adj. : thẹn, xấu hổ, mắc cỡ

snow (snow), n. : tuyết

so (sow), adv. : rất; thế

stone (stown), n. : đá

store (stowr), n. : tiệm buôn

tennis (tɛ́nis), n. : môn quần vợt

tent (tɛnt), n. : lều (bằng vải, da)

tool (tuwl), n. : dụng cụ

together (təgɛ́ðər), adv. : cùng nhau

vegetable (vɛ́dʒətəbl), n. : rau

without (wiðawt), prep. : không có

wood (wud), n. : gỗ (cây)

★

VĂN-PHẠM

PHẦN I — Chữ TO giữa hai động tự.

Thường thường giữa hai động tự ta xen chữ *to* :

a Tối nay Steve muốn đi coi chiếu bóng.
Steve wants *to* go to the movie tonight.

PUTIN503

b. Người kỹ sư muốn đi Chicago sáng mai.
The engineer wants *to* go to Chicago tomorrow morning.

c. Anh có muốn trồng các cây này trong vườn của anh không ?
Do you want *to* plant these trees in your garden ?

Chú ý : Động tự dùng sau modal auxiliary (biến-cách trợ-động-tự) như *can, will* thì không bao giờ có *to* đặt trước nó :

a. He can speak English. (chứ không nói là *He can to speak English*).

b. She'll come here. (chứ không phải : *She'll to come here*)

THE INFINITIVE : Động-tự vị-biến

Động-tự ở nguyên thể của nó, chưa biến thể, thì gọi là infinitive. Chữ *to* đặt trước động tự để biểu thị động-tự đó là vị biến , vì vậy khi học động tự (thì) cần học thể vị biến của nó : *to write, to come, to read . . .*

Trường hợp động tự được hiểu ngầm

1. Ta có thể dùng modal auxiliary (*can, will*) mà không cần động tự ngay sau nó, nếu động tự đó vừa được dùng trong một mệnh đề đi liền ngay trước ; thí-dụ :

a. Tony muốn đi dự buổi hòa nhạc, nhưng anh ấy không đi được.
Tony wants to go to the concert, but he can't.

b. Mary muốn đi dự buổi diễn thuyết, nhưng chị ấy không đi được.
Mary wants to go to the lecture, but she can't.

2. Ta cũng có thể dùng *to* mà không cần động-tự đi sau, nếu động-tự đó vừa được dùng trong một mệnh-đề đi liền ngay trước :

a. Robert không đi xem kịch được, nhưng anh ấy muốn đi.
Robert can't go to the movie, but he wants to.

b. Fred có muốn đi xi-nê không ?
Does Fred want *to* go to the movie ?

c. Vâng, có. Anh ấy muốn (đi), nhưng anh ấy không đi được.
Yes, he does. He wants to, but he can't.

Chú ý : những trường hợp bỏ động-tự (được hiểu-ngầm) ở câu (c).

PUTIN503

PHẦN II TOGETHER (təgéðər) : *cùng với nhau*

1. Chữ này có thể đặt ở cuối câu với động-tự như *go, leave, work* và *study :*

a. Chị có muốn hát với tôi không ? Vâng, chúng ta hãy cùng nhau hát.
Do you want to sing with me ? Yes, let's sing together.

b. Sáng nào họ cũng cùng nhau đi học.
Every morning they go to school together.

2. Chữ *together* cũng có thể đặt sau động-tự *be,* nhưng chỉ khi nào chủ-tự là số nhiều.

a. Chúng ta đã (họp, gặp) cùng nhau trong hai tiếng đồng hồ.
We were together for two hours.

b. Họ ở cùng nhau trong phòng học bên cạnh.
They're together in the next class-room.

ALONE (əlówn) : *một mình*

Chữ này là phản nghĩa của chữ *together* :

a. Chị ấy đang ngồi một mình trong xe hơi.
She's sitting alone in the car.

b. Anh có muốn đi bộ với tôi không ? Không, cám ơn. Tôi muốn đi (bộ) một mình.
Do you want to walk with me ? No, thank you. I want to walk alone.

★

PHẦN III.

Jack has to do his homework.
Do you have to stay home ? Do you have to ?

HAVE TO : *Phải*

Have to (ngôi thứ ba số ít : has to) không bao giờ tách rời

a. Chiều nay Charles không đánh quần vợt được. Anh ấy phải ở nhà.
Charles can't play tennis this afternoon. He has to stay home.

PUTIN503

b. Anh ấy không muốn ở nhà, nhưng anh ấy phải (ở nhà).
He doesn't want to stay home, but he has to.

c. Mary có phải ở nhà không ? Chị ấy có phải ở nhà không ?
Does Mary have to stay home ? Does she have to ?

d. Vâng, chị ấy phải. Chị ấy phải làm bài.
Yes, she does. She has to do her homework.

Chú ý : Khi đàm thoại, người ta có thể dùng *have got to* thay vì *have to*.

PHẦN IV.

Why can't Bob play golf ? Why can't he ?

WHY (hway) : *tại sao* — BECAUSE (bikɔz) : *bởi vì*

Why là chữ nghi-vấn ; vậy phải đặt ở đầu câu, và động tự sau nó phải đổi ra thể nghi-vấn.

Khi trả lời, ta dùng *because*. Mệnh-đề phụ có chữ *because* thường đặt sau mệnh-đề chính, nhưng cũng có thể đặt trước :

a. Tại sao anh không chơi túc cầu được ? Vì tôi phải làm bài.
Why can't you play football ? Because I've to do my homework.

b. Tại sao Mary không đi được ? Vì chị ấy phải giúp mẹ chị ấy.
Why can't Mary go ? Because she has to help her mother.

c. Tại sao Mary không chịu hát ? Vì chị ấy thẹn (mắc cỡ).
Why won't Mary sing ? Because she's shy.

d. She won't sing, because she's shy.
Because she's shy, she won't sing.

BÀI TẬP.

SỐNG GẦN BẮC CỰC

Gần Bắc cực chúng ta có hai mùa : mùa Đông và mùa Hạ. Những đêm đông của chúng tôi (thì) dài. Trong hơn hai tháng chúng tôi không thể trông thấy mặt trời, ngay vào giữa trưa. Những ngày của chúng tôi (thì) dài. Trong hơn hai tháng mặt trời không bao giờ lặn và không có đêm.

Ở đây đời sống không dễ dàng. Nếu chúng tôi muốn ăn và được ấm

PUTIN503

áp, chúng tôi phải làm việc vất vả. Chúng tôi không thể trồng nhiều rau vì trời lạnh lắm. Chúng tôi phần lớn ăn cá và thịt hải cẩu. Một đôi khi chúng tôi cũng ăn trứng chim. Chúng tôi phải săn và đánh cá hằng ngày. Nếu (chúng tôi) không (săn và đánh cá hằng ngày), chúng tôi không có đủ lương thực.

Y phục của chúng tôi rất nặng và ấm. Chúng tôi may phần lớn y phục đó bằng da thú vật. (Bằng những da này) chúng tôi làm áo, mũ (nón), quần và cả giày ống nữa. Có rất ít hiệu buôn. Nếu chúng tôi cần y phục mới, chúng tôi phải làm nó.

Trong khí hậu lạnh này, cây không mọc được. Không có cây, chúng tôi không có gỗ. Chúng tôi phải xây nhà bằng da, đất, đá hay tuyết. Khi chúng tôi đi săn, chúng tôi sống trong những lều bằng da. Khi chúng tôi di chuyển tới một khu săn mới, chúng tôi mang những lều này cùng với chúng tôi Nếu chúng tôi bị kẹt trong một trận bão và không thể trở lại, chúng tôi xây nhà tuyết. Chúng tôi có thể rời khỏi những nhà tuyết này khi trận bão đã qua.

Có ít đường xá băng qua xứ của chúng tôi Nhưng máy bay hiện (đang) đem nhiều thứ cho chúng tôi. Nó (đang) mang y phục, lương thực, dụng cụ và máy móc. Những thứ này làm cho đời sống dễ dàng hơn cho cho chúng tôi.

4.14 1. Near the North Pole there are two seasons : winter and summer.

2. They can't see the sun in the winter for more than two months.

3. The sun never sets in the summer, because for more than two months all the area near the North Pole faces the sun.

4. They eat mostly fish and seal meat.

5. Because it's so cold.

6. Because they don't have wood near the North Pole.

4.15 1. long. — 2. long. — 3. heavy and warm. — 4. easy.

4. I9 1. With, prep. : bằng (vật liệu...)

2. Snow, n. : tuyết. — v. mưa tuyết.

Fish, n. con cá. — v. đánh cá.

Chú ý : số nhiều của *fish* vẫn là *fish* (không thay đổi).

3. Hunt, v. : săn

DỊCH VIỆT - ANH.

1.Anh muốn cho chị ấy gì? Tôi muốn cho chị ấy một hộp kẹo.—2. Sinh-viên Tây-Ban-Nha kia có muốn chơi quần vợt với chúng ta không ? Có lẽ anh ấy muốn

— 3. Anh có thể mang cho tôi tách cà-phê kia không? Vâng.—4. Kiến-trúc-sư này bao nhiêu tuổi? Ông ấy 30 tuổi. — 5. Tên ông ấy là gì ? Tôi e rằng tôi không biết. Ông phải hỏi cha tôi. — 6. Em gái tôi không muốn đi học, nhưng nó phải đi. — 7. Tại sao các chủ trại này không thể mua những dụng cụ tối tân ? Vì họ không có đủ tiền. — 8. Chúng ta có phải đi tới viện bảo tàng với thầy giáo không ? Có lẽ, phải. — 9. Chị ấy không muốn làm việc vào buổi sáng Chủ Nhật à ? Vâng, chị ấy không muốn. — 10. Tại sao con gái bà không chịu hát với chúng tôi ? Vì nó mắc cỡ.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. What do you want to give her ? I want to give her a box of candy. — 2. Does that Spanish student want to play tennis with us ? Maybe he wants to. — 3. Can you bring me that coffee cup ? Yes, I can. — 4. How old is this architect ? He's thirty years old. — 5. What's his name ? I'm afraid I don't know. You have to ask my father. — 6. My sister doesn't want to go to school, but she has to. — 7. Why can't these farmers buy the modern tools? Because they don't have enough money. — 8. Do we have to come to the museum with the teacher ? Maybe we have to .— 9. Doesn't want she to work on Sunday morning ? No, she doesn't (want to). — 10 Why won't your daughter sing with us ? Because she's shy.

★

Cách phát âm :

Bài này, bạn học ôn về thời quá-khứ (past tense) của các động tự thường (ordinary verbs). Cách đọc ED, ở cuối động-tự quá-khứ rất quan trọng, bạn cần đặc biệt chú ý các qui tắc sau đây :

1. Nếu động-tự tận cùng có T hay D, khi thêm ED, đọc thêm một vần/id/:

paint — painted *count — counted* *want — wanted*

2. Nếu động-tự tận cùng có một trong những tự-mẫu có âm K, P, F, S, ʃ tʃ, hay θ thì đọc ED với âm /t/ :

work — worked *wash — washed* *help — helped*

3. Ngoài ra, đọc ED với âm /d/ :

open — opened *close — closed* *live — lived*

FUTIN503

BÀI NĂM

TA SẼ LÀM GÌ (NẾU)

Cách phát-âm :

Bạn cần lưu ý phát âm đúng những phụ-âm kép này :

sm : *small, smell, smoke, Smith, smart . . .*

sn : *snow, snob, snap, sneer, sneak . . .*

sl : *slow, slap, slang, sleep, sleeve . . .*

sw : *swim, sweet, sweep, swift, swell . . .*

★

Ngữ vựng tổng quát

about (əbáwt), prep. . chừng, phỏng chừng

butter (bɐter), n. : bơ (để ăn)

bed (bɛd), n. : giường

bench (bɛntʃ), n. : ghế dài

burn (bərn), v : đốt, cháy

buy (bɑy), p. bought (bɔt), v. : mua

careful (kɐ́rfəl), adj. : cẩn thận

cow (kaw), n. : con bò cái

cut (kət), p. cut, v. : cắt

depend (dipɐ́nd), v. : nhờ vào

desert (dɐ́zərt), n. : sa mạc

each (iytʃ), adj. pro. : mỗi

everywhere (ɐ́vrihwɐ́r), adv. : khắp mọi nơi

factory (fǽktri), n. : xưởng

furniture (fə́rnitʃər), n. : đồ đạc

grain (greyn), n. : hạt, mễ-cốc

hurt (hərt), p. hurt, v. : làm cho đau

keep (kiyp), p. kept, v. : giữ

know (now), p. knew, v. : biết

money (mə́ni), n. : tiền

make (meyk), p. made, v. : may quần áo làm; chế tạo

match (mætʃ), n. : diêm (quẹt)

need (niyd), v. : cần (cần thiết)

office (ɔ́fis), n. : văn phòng

own (own), adj. : riêng, của riêng

part (part), n. : phần

people (píypl), n. : người

raincoat (reynkowt), n. : áo mưa

raise (reyz), v. : nuôi (súc vật)

southern (sə́ðərn), adj. : chỉ về miền nam

self (sɛlf), n. : bản thân

sew (sow), v. : khâu

storm (stɔrm), n. : trận bão

suit (suwt), n. : bộ y phục

varied (vɐ́rid), adj. : bất đồng, khác nhau

REFLEXIVE PRONOUNS : Phản-thân đại-danh-tự

Loại đại-danh-tự này tận cùng có SELF (số ít) hay SELVES (số nhiều).

myself	: tự tôi, chính tôi	*ourselves*	: tự chúng tôi
yourself	: tự anh, tự chị	*yourselves*	: tự các anh
himself	: tự anh ấy		
herself	: tự chị ấy	*themselves*	: tự chúng nó
itself	: tự nó		

Cách dùng Reflexive Pronouns :

1. Nó theo sau động-tự và biểu-thị một sự việc sảy ra cho chính chủ-từ (subject). Cách dùng này rất thông thường đối với một số động-tự :

a. If you're not careful, you'll cut yourself.
Nếu anh không cẩn thận, anh sẽ tự cắt phải anh.

b. If Jane is careful, she won't cut herself.
Nếu Jane cẩn thận, chị ấy sẽ không tự cắt phải chị ấy.

c. These children won't burn themselves if they're careful.
Các trẻ em này sẽ không bị bỏng (tự đốt) nếu chúng cận thận.

d. You'll hurt yourself if you're not careful.
Anh sẽ bị thương (*tự làm đau*) nếu anh không cẩn thận.

e. You don't want to burn yourselves, do you?
Các anh không muốn bị bỏng, phải không?

2 Nó có thể dùng để nhấn-mạnh rằng chính chủ-từ là người hành-động :

a. I know she was there. I saw her myself.
Tôi biết chị ấy đã ở đó. Chính tôi đã trông thấy chị ấy.
(*Chữ* myself *nhấn mạnh vào chủ-từ* I).

b. She can make the clothes herself.
Chính chị ấy có thể may y-phục.

c. Did Jack make that desk himself? Yes, he did.
Có phải chính Jack đã làm cái bàn kia, không? Vâng, phải.

PUTIN503

KNOW + HOW + TO + VERB

Đặc biệt động-tự *know* phải xen chữ *how* trước đông-tự vị-biến (infinitive) :

a. Tôi biết hát bài ca mới này.
I know how to sing this new song.

b. Các anh có biết chơi môn bóng gôn không ? Vâng, có.
Do you know how to play golf ? Yes, we do.

Chú ý : Chữ *biết*, theo sau có động-tự, thường khi được dịch bằng can, rất tiện. Vậy hai cách đều được cả, thí dụ .

c. Chị ấy biết khâu.
She can sew. *hay là* : She knows how to sew.

★

She makes her own clothes.

TTnh-tự OWN : *riêng, chính*

Chữ này có thể đặt liền sau Possessive Adjectives (*my, your, his, her, us, their*)... để nhấn mạnh :

a. Có phải chính Helen tự may cái váy kia không ?
Did Helen make that skirt herself ?

b. Vâng, phải. Cô ta may y phục lấy (*riêng của cô ấy*).
Yes, she did. She makes her own clothes.

c. Chị biết khâu không ? Vâng, có.
Can you sew ? Yes, I can.

d. Nếu tôi muốn có áo mới, tôi có thể tự may lấy. Tôi may quần áo riêng của tôi.
If I want to have a new coat, I can make it myself. I make my own clothes.

5.13 Sống ở miền ôn đới

Nếu bạn sống giữa miền nhiệt đới và miền địa cực, như vậy là bạn sống ở miền ôn đới. Bạn có thể kiếm thấy miền ôn đới trên bản đồ không ? Phòng

PUTIN503

chừng 2/3 tất cả dân chúng trên thế giới sống ở đó. Miền Nam của Úc châu Phi châu và Nam Mỹ đều ở miền ôn đới Nam. Hầu như tất cả Âu châu và Á châu đều ở miền ôn đới Bắc. Phần lớn Bắc Mỹ-châu cũng vậy.

Ở Bắc Mỹ-châu, có bốn mùa : Hạ, Thu, Đông và Xuân. Ở miền nhiệt đới chỉ có hai mùa: Đông và Hạ. Nhưng đây ở miền ôn đới, khí hậu (thì) bất đồng Khi thì nóng và khi thì lạnh. Khi trời nhiều mưa và khi trời khô ráo. Khi trời nóng về mùa Hạ, ta mặc y phục nhẹ. Khi trời lạnh về mùa Đông, ta mặc y phục nặng. Khi trời mưa về mùa Xuân và Thu, ta mặc áo khoác ngoài và đội mũ (nón).

Khí hậu (thì) ôn hòa. Các chủ trại có thể trồng nhiều thứ trái cây, rau và mễ cốc. Họ cũng có thể nuôi nhiều loại súc vật để lấy thịt và sữa. Bằng sữa đó, họ làm bơ và phó-mát.

Có người trong chúng ta làm việc ở trại, và có người làm việc ở văn phòng và các xưởng. Đây là cách thức ta kiếm sinh kế. Khi ta làm việc, ta kiếm được tiền. Với tiền này, ta mua thực phẩm, y phục, và ngay cả nhà nữa. Phần lớn chúng ta mua thức ăn của ta ; chính chúng ta không trồng nó Ta mua y phục của ta ; chính chúng ta không may nó. Chúng ta nhờ lẫn nhau

Đường xá thường thường tốt. Nếu chúng ta lái xe qua miền quê, ta có thể trông thấy những trại lớn có mễ cốc, rau, cây sinh trái, bò, và các súc vật khác. Một đôi khi ta cũng có thể trông thấy rừng và sa mạc. Đâu đâu người ta cũng đang làm việc.

5.14 1. Australia, Africa, and South America are in the south middle latitudes; Europe, North America and Asia are in the north middle latitudes

2. In the middle latitudes, there are four seasons : summer, fall, winter and spring. In the tropics, there are only two seasons: the rainy and the dry. Near the poles, there are also two seasons: winter and summer.

3. In the middle latitudes, when it's hot, people wear light clothing When it's cold they wear heavy clothing. When it rains in the spring, they wear raincoats and hats.

4. They grow many kinds of fruit, vegetables, and grain. They raise many kinds of animals for meat and milk.

5. Some of them work on farms, and others work in offices and in factories.

6. They can see big farms with grain, vegetables, fruit trees, cows, and other animals.

PUTIN503

DỊCH VIỆT-ANH

1. Nếu con trai người chủ trại này không cẩn thận, cậu ấy sẽ bị bỏng. – 2. Jack có gì trong tay anh ấy ? Anh ấy có con dao lớn trong tay (anh ấy). — 3. Nếu anh ấy không cẩn thận, anh ấy sẽ đứt tay (tự cắt anh ấy). — 4. Những dao này của chúng tôi. Chúng tôi sẽ không tự cắt phải tay, vì chúng tôi luôn luôn rất cẩn thận. — 5. Hãy cẩn thận. Chị không muốn bị thương, phải không ? Dĩ nhiên, tôi không muốn (bị thương). —6. Các người đàn bà này không phải mua y-phục của họ, vì họ biết cách tự may nó lấy. – 7. Ông có biết làm đồ đạc lấy không ? Không. — 8. Ở miền Nam nước Việt, thời tiết rất mát vào tháng Một và tháng Chạp, nhưng trời rất nóng vào tháng Ba và tháng Tư. — 9. Chừng hai phần ba tất cả những người trong tỉnh này là người Trung-Hoa.— 10. Có rừng và sa mạc ở nước anh không ? Có nhiều rừng lớn ở nước tôi, nhưng không có sa-mạc.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. If this farmer's son isn't careful, he'll burn himself. — 2. What does Jack have in his hand ? He has a big knife in his hand. — 3. If he's not careful, he'll cut himself. — 4. These knives are ours. We'll not (*hay* : We won't) cut ourselves, because we re always very careful. 5. Be careful. You don't want to hurt youself, do you ? Of course I don't (want to hurt myself) — 6. These women don't need to buy their clothes, because they can make them themselves. — 7. Can you make your own furniture ? No I can't — 8. In the southern part of Vietnam, the weather (it) is very cool in November and December, but it's very (*hay* : quite) hot in March and April. — 9. About two-thirds of all the people in this town are chinese. — 10. Are there forests and deserts in your country ? There are many forests in my country, but there aren't any deserts.

★

ĐIỀU QUAN-TRỌNG CẦN NHỚ :

1. Cần thuộc kỹ bài trước, rồi mới học bài tiếp.
2. Học ôn thường xuyên. Cứ sau ba bài, phải bỏ hẳn ra một buổi học ôn.
3. Cần tập đọc và nói các câu lưu-loát với giọng tự-nhiên. Kỵ nhất là cách đọc hay nói nhát gừng.
4. Thỉnh-thoảng nên làm lại tất cả bài tập của các bài cũ.

PUTIN503

BÀI SÁU

BẠN SẼ LÀM GÌ (NẾU) ?

Ngữ-vựng tổng-quát

along (əlɔ́ŋ), prep. : dọc theo

around (əráwnd), prep. . chung quanh

arrive (əráyv), v. : tới

at last (ǽt læst), ph. : mãi sau, sau cùng

bicycle (báysikl), n. : xe đạp

busy (bízi), adj : mắc bận, bận rộn

call (kɔl), v. : kêu, gọi

calm (kam), adj. : phẳng lặng

coast (kowst), n. : bờ biển, miền duyên hải

could (kud), v. : đã có thể

cross (ksɔs), v. : đi qua, vượt qua

donkey (dáŋki), n. : con lừa

discover (diskə́vər), v. : khám phá

follow (fálow), v. : (đi) theo

hide (hayd), n. : da (chưa thuộc)

horse (hɔrs), n. : con ngựa

into (intu), prep. : vào trong

island (áyland), n. : hòn đảo

kill (kil), v. : giết

king (kiŋ), n. : vua

out (awt), adv. : ngoài ; ra

ox (aks), n. : con bò đực

prove (pruwv), v. : chứng minh

return (ritə́rn), v. : trở về

run out (rən awt),: dùng hết, cạn

rat (ræt), n. : con chuột

reach (ríytʃ), v. : tới

sail (seyl), v. : đi (tàu, thuyền)

sawdust (sɔ́dəst), n.: mùn (mạt) cưa

start (start), v.: khởi hành

stop (stap), v. : ngừng lại

strait (streyt), n.: eo biển

sure (ʃur), adj.: chắc chắn

surprised (sərpráyzd), adj.: ngạc_ nhiên

through (θruw), prep. : (xuyên) qua

tip (tip), n.: mỏm, chỗ chót

voyage (vɔ́yidz), n. cuộc hành trình

world (wə́rld), n.: thế giới

would (wud), v. : sẽ

PHẦN I. **If I had a bicycle I would ride it to school**

Chú ý : Từ đây trở đi, những chữ nào quan-trọng của câu thí-dụ trong khung như trên sẽ in đậm nét, chứ không phải chữ được nhấn mạnh. Dĩ nhiên, giáo-sư sẽ luôn luôn đặc-biệt hướng-dẫn bạn cách phát âm cho đúng âm điệu, vì câu càng phức tạp thì cách đọc lại càng lên xuống giọng phức tạp hơn.

CONDITIONAL SENTENCE

1. Trước hết, bạn hãy học chữ WOULD (wud). Nó là một biến-cách trợ-động-tự (modal auxiliary) như *can* và *will*.

Chữ *would* thường tỉnh-lược với chủ-từ đại-danh-tự (subject pronouns). Chú ý chính tả và cách đọc :

I would = *I'd* (ayd)	*we would* = *we'd* (wiyd)
he would = *he'd* (hiyd)	*you would* = *you'd* (yuwd)
she would = *she'd* (ʃiyd)	*they would* = *they'd* (ðeyd)

WOULD NOT thường tỉnh-lược thành WOULDN'T (wúdənt).

2. Khi động-tự trong mệnh-đề phụ có IF, mà ở thời quá khứ, ta dùng WOULD thay thế cho *will* ở mệnh-đề chính. Vậy chữ *would* cũng có nghĩa là : sẽ. Hãy phân biệt :

a. If I *finish* my homework, *I'll* (*I will*) go to the movie.
b. If I *finished* my homework, *I'd (I would)* go to the movie.

CÁCH DÙNG HAI LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN

A. Tình-trạng thông thường (neutral statement of situation) :

IF... Present Tense → Future (= WILL)

Loại câu này đặt một điều-kiện (IF...), mà kết quả của nó ta đoán được phân nửa : nó có thể thế này, có thể thế khác. Thí dụ :

a. If I finish my homework, I'll go to the movie.
Nếu tôi làm xong bài làm, tôi sẽ đi xi-nê.
(Tức là : *nếu tôi xong, thì tôi đi ; mà nếu chưa xong thì chưa đi*).

PUTIN503

b. If the doctor is in his office, he'll see you.

Nếu bác sĩ có trong văn phòng, ông ấy sẽ tiếp ông.

(Tức là : nếu ông ấy đi vắng thì thôi).

8. Tình trạng không có gì chắc, hư tưởng (Improbable or imagin situation) :

Khi điều kiện đặt ra không có chút hy vọng nào thực hiện được, có trong trí tưởng tượng, thì ta dùng động tự như sau :

IF... Past tense → WOULD...

Chẳng hạn sự thực tôi không có tiền, nhưng tôi nêu giả thiết. *Nếu tôi có tiền, tôi sẽ cho anh vay* » Vậy trên thực tế, tôi không thể cho anh *vay* gì cả, vì tôi có tiền đâu. Hãy xét mấy thí dụ này :

a. If I had a bicycle, I'd (I would) ride it to school.

Nếu tôi có xe đạp, tôi sẽ đạp nó tới trường.

(*Thực ra, tôi không có xe đạp, vậy tôi không thể đạp nó tơi trường*
Đây chỉ là một giả thiết là tôi có thôi

b. If she had a lot of money, she would give me some.

Nếu cô ấy có nhiều tiền, cô ấy sẽ cho tôi ít nhiều.

(Thực ra, cô ấy không có tiền. Vậy cô ấy không thể cho tôi gì cả

Chú ý : Vậy, mặc dầu động tự được dùng ở thời quá khứ, hai câu trên không chỉ việc quá khứ, mà chỉ đặt giả thiết trái với sự thực ở hiện tại

PHẦN II. They would go if they could.

1. COULD (kud) là thể quá khứ của *can*.

2. COULD NOT thường tỉnh-lược thành COULDN'T (kúdənt)

Chú ý các thí dụ này :

a Tôi sẽ đi nếu tôi có thể. (Thông thường).
I'll go if I can.

b. Tôi sẽ đi nếu tôi có thể. (Giả thuyết trái với sự thực).
I'd go if I could.

PUTIN503

c. Tôi sẽ nói tiếng Tây-Ban-Nha nếu tôi có thể. (Giả thuyết).
I'd speak Spanish if I could.
(Thực ra, tôi không nói được, nhưng đây chỉ là một giả thuyết).

3. Chữ *could* cũng thường dùng làm thể quá khứ của *can* trong những câu thông thường.

a. Hôm qua tôi không thể tới nhà anh, vì tôi rất bận.
I couldn't come to your house yesterday, because I was quite busy,

b. Sáng thứ Bảy trước chị ấy muốn đi tới viện bảo tàng, nhưng chị ấy không thể (đi được), vì chị ấy bận.
Last Saturday morning she wanted to go to the museum, but she couldn't, because she was busy.

★

PHẦN III.

I'm sure Robert can speak French.
I knew he could speak Russian.

SURE (*shur*) adj. : *chắc chắn*

Chữ này, cũng như *afraid*, có thể có một danh mệnh-đề (noun clause) theo sau.

a. I'm sure (that) Mary can speak French.
Tôi chắc (rằng) Mary biết nói tiếng Pháp.

b. Are you sure you know all of these people ? Yes, I am.
Anh có chắc anh quen tất cả các người này không ? Vâng, có

c. Steve can speak Russian. I'm surprised Are you sure he can ?
Steve nói được tiếng Nga. Tôi lấy làm ngạc nhiên. Anh có chắc anh ấy nói được không ?

SEQUENCE OF TENSES : Sự liên-quan giữa các thời.

Thông thường, động-tự ở mệnh-đề phụ có liên quan với động-tự ở mệnh-đề chính.

PUTIN503

Mệnh đề-chính (Main clause)	*Danh-mệnh-đề* (Noun clause)
PRESENT (*hiện tại*)	can, will
PAST (*quá khứ*)	could, would

a. I know he can speak Chinese.

b. He says he'll (he will) go.

c. I knew he could speak Spanish.

d. He said he'd (he would) go with us.

e. He didn't know we could speak German.

PHẦN IV.

Everybody calls him Jack.

OBJECT COMPLEMENT : Chữ bổ xung cho túc-từ.

Xét thí dụ trên, ta thấy động từ *calls* có hai túc từ : *him* và *Jack*.Cả hai chữ *him* và *Jack* đều chỉ một người. Vậy ta nói rằng túc-từ thứ nhất (*him*) là túc-từ trực tiếp (direct object), và túc-từ thứ nhì là chữ bổ xung cho túc-từ. Hãy xét thêm vài thí dụ nữa :

a. Chúng tôi gọi chị ấy là Doris.
We call her Doris. (*Doris* là object complement).

b. Cha anh ấy đã đặt tên anh ấy là Bill.
His father named him Bill.

c. Các sinh-viên đã bầu George làm hội trưởng.
The students elected George president.

NICKNAMES : Tên thân mật

Nhiều nhân-danh (tên người) của người Anh, Mỹ có hình thức thu gọn để gọi nhau, giữa bạn bè thân mật. Trong đàm thoại những tên thân mật này thông dụng hơn tên thật. Vậy các bạn cần nhớ kỹ các tên nêu ra trong bài tập 6.13. tr. 43 sách EFT.

THE PASSIVE VOICE : Thụ-động Cách.

Trong bài tập đọc, bạn sẽ gặp trường hợp Thụ-động Cách ở câu :

Magellan was killed there. (*Magellan* bị giết *ở đó*).

Ta gọi was killed (BE + Past Participle) là thể thụ động. Sẽ được đề cập tới trong bài 20.

Cuộc du hành của Magellan chứng minh rằng người ta có thể đi quanh thế giới bằng tầu. Nó chứng minh rằng địa cầu (thì) tròn.

Magellan xuất thân từ nước Bồ-Đào-Nha. Nhưng ông đã nhân danh Vua nước Tây-Ban-Nha mà tổ chức cuộc hành trình đó. Vào ngày 20 tháng Chín năm 1519 ông rời Tây Ban Nha với năm chiếc tầu và hai trăm bốn mươi nhân viên. Ông nghĩ rằng ông có thể tới Quần đảo Spice ở miền đông bằng cách du hành về phía tây. Nhưng ông không biết rằng địa cầu lớn đến như thế. Ông không biết rằng có một đại dương xen giữa Mỹ châu và Á châu.

Chúng ta hãy theo dõi cuộc hành trình của Magellan trên bản đồ thế-giới. Chúng ta sẽ khởi hành từ Tây-Ban-Nha Magellan đã khởi hành từ đó. Ông ấy đã cần hơn hai mươi tháng để vượt qua Đại-Tây-Dương. Vào tháng Mười Một, trước tiên, Magellan trông thấy bờ biển xứ Ba-Tây ở Nam-Mỹ. Rồi ông đi về phía đông của Nam Mỹ-châu tới con Sông La Plata. Vào tháng Ba năm 1520, ông tới miền Nam xứ Ắc-giăng-tin. Ông đã ở lại đó cả mùa Đông.

Khi mùa Xuân tới, ông lại tiếp tục cuộc hành trình, và vào tháng Mười ông khám phá một eo - biển. Bây giờ người ta gọi eo biển đó là Eo-Biển Magellan. Nó dài 360 dặm. Magellan đã cần 38 ngày để đi qua eo biển này và tiến vào đại dương khác. Magellan gọi nó là Thái-Bình-Dương vì trông nó rất phẳng lặng. Chữ Pacifico trong tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là «phẳng lặng»

Sau khi Magellan và các nhân viên của ông vào Thái-Bình-Dương, họ không trông thấy đất đai gì cả (trong phòng) chừng một trăm ngày. Họ hết lương thực và phải ăn da bò, mùn cưa, và chuột. Mãi sau họ trông thấy đảo Guam. Họ ngừng lại ở đó rồi kiếm lương thực và nước Thế rồi họ lại tiếp tục cuộc hành trình về miền Tây và vào tháng Tư năm 1521 họ tới quần đảo Phi-Luật-Tân. Magellan đã bị giết ở đó. Chính ông không đi vòng quanh thế-giới. Nhưng một số nhân viên của ông đã làm được.

Chỉ (có) một trong năm chiếc tầu đó với 31 người đã trở về Tây-Ban-Nha. Chiếc tầu này đi vòng quanh Hảo Vọng Giác ở mỏm Cực Nam của Phi-châu; nó ngừng lại một thời gian ngắn ở quần đảo Hoàng-Yến, rồi tới Tây-Ban-Nha vào ngày 21 tháng Chạp năm 1521. Những người này đi vòng quanh thế-giới trong gần hai năm trời.

6.15.1. His voyage proved that men could sail around the world. It proved that the world is round.

2. He was from Portugal

3. He left Spain on September 20, 1519.

4. Five ships left Spain, but only one returned.

5. Two hundred and forty men left Spain, but only thirty-one returned.

6. He discoved the Strait of Magellan. It's at the southern part of South America.

7. He discovered another ocean and called it the Pacific Ocean. The name means «calm» in English.

8. When they ran out of food the men had to eat ox hides, sawdust, and rats.

9. No, Magellan himself didn't sail around the world; he was killed on the Philippine Islands.

10. It took his men over two years to sail around the world.

6.16 1. round .— 2. big .— 3. great .— 4 calm.

6.17 1 around .— 2. from .— 3. along .— 4. over.

6.18 1. Bài tập luyện về cách dùng một số giới tự (rất) thông-dụng :

around : quanh, chung quanh.
Today people can go around the world in two days.

into : vào trong (ở ngoài chuyền vào).
Before sunset, the ship sailed into the strait.
(Trước buổi hoàng hôn, chiếc tàu đã tiến vào eo biển).

out of : ra khỏi (từ trong chuyền ra ngoài).
The ship is sailing out of the strait.

through : qua, xuyên qua.
It took thirty-eight days to sail through the strait.
(Đã cần 38 ngày để đi qua eo-biển)

along : dọc theo.
Let's drive our new car along the coast (miền duyên hải).

2. leave; past : left : dời đi.
arrive (əráyv), : tới.
return (ritərú), : trở lại.

PUTIN503

DỊCH VIỆT ANH.

1. Người phi công trẻ tuổi sẽ đi tới trại của chú anh nếu ông ấy có thời giờ, nhưng ông ấy bận lắm. — 2. Nếu tôi có con ngựa, tôi sẽ cưỡi nó qua miền quê. — 3. Ông có chắc rằng cô ấy biết nói tiếng Việt không ? Dĩ nhiên là có. — 4. Tại sao bà ngạc nhiên là con gái tôi nói được tiếng Nga ? Vì rất ít người ở nước này biết nói ngôn ngữ đó. — 5. Mẹ người kỹ-sư trẻ tuổi này đã không biết rằng các bác sĩ Đức này biết nói tiếng Trung Hoa. — 6. Tên bạn anh là gì ? Tên anh ấy là Robert Ai ai cũng kêu anh ấy là Bob. — 7. Cuộc hành trình của các nhà mạo hiểm đó chứng-minh gì ? Nó chứng-minh rằng người ta đã sống ở gần hồ đó cách đây nhiều năm.—. 8. Anh đã cần bao lâu để vượt qua đại-lục đó bằng xe hơi ? Tôi đã cần chừng hai tuần lễ.— 9. Các khoa học gia đó đã ở lại trong rừng đó bao nhiêu lâu ? Chừng một tháng để nghiên cứu các nguyên nhân của bệnh sốt rét ngã nước.— 10. Bạn có biết rằng người ta có thể ăn mùn cưa và chuột để sống không ? Vâng, có. Nếu họ cạn lương thực, họ sẽ phải ăn những thứ đó để sống.

Phần sửa bài dịch Việt Anh :

1. The young pilot would go to your uncle's farm if he had time, but he's quite busy.— 2 If I had a horse, I'd ride in through the country.— 3. Are you sure she can speak Vietnamese ? Of course, I am. — 4. Why are you surprised that my daughter can speak Russian ? Because very few people in this country can speak that language. — 5 This young engineer's mother didn't know that these German doctors could speak Chinese — 6. What's your friend's name? His name is Robert. Everybody calls him Bob.— 7. What does those explorer's voyage prove ? It proves that people lived near that lake very many years ago. — 8. How long did it take you to cross that continent by car ? It took me about two weeks. 9. How long did those scientists stay in that forest ? About one month to study the causes of malaria. — 10. Do you know that people can eat sawdust and rats to live ? Yes, I do. If they ran out of food they would have to eat those things to live.

— Think before you speak.
Hãy suy-nghĩ trước khi nói.

— Wait and see.
Cứ đợi rồi thời gian sẽ trả lời.

— Z H —

PUTIN503

BÀI BẢY

ANH THÍCH GÌ ?

Ngữ-vựng tổng-quát

also (ɔ́lsow), adv.: cũng

become (bikə́m), p. became, v.: trở nên

boat (bowt) n. : chiếc thuyền

camp (kæmp), n. : cái trại

canoe(kənúw),n.:thuyền độc mộc

carry (kǽri), v. : mang, vác, chở

choose (tʃúwz),p. chose, v.: chọn lựa

difficult (dífəkəlt), adj.: khó khăn

divide (dəváyd), v. : chia; phân biệt

down (dawn), adv. : dưới, bên dưới

else (ɛls), adj. : ngoài ra

enough (ənéf), adj. : đủ, đầy đủ

everywhere (évrihwer), adv. : khắp mọi nơi

explore (iksplówr),v. : thám hiểm

explorer, n : nhà thám hiểm

expect (ikspɛ́kt), v. : hy vọng

find (faynd), p. found : tìm thấy

fork (fɔrk), n. : nhánh

garden (gárdn), n. : vườn (hoa)

gardener (gárdnər), n. : người làm vườn

glasses (glǽsiz), n. : kính, kiến (đeo mắt)

group (gruwp), n. : tốp, nhóm

guide (gayd),n.: người hướng đạo

horseback(hɔrsbæk), n:lưng ngựa

hunter (héntər), n. : người đi săn

jet (dʒɛt) **plane**, n. : phi cơ phản lực

keep on (kiyp an), v. : tiếp tục

key (kíy), n. : chìa khóa

large (lardʒ), adj. : lớn

lead (liyd), p. led : dẫn, dẫn dắt

less (lɛs), adj. adv. : kém, hơn

lose(luwz)p.lost, v.:làm mất,thua

meet (míyt), p. met, v. : gặp

notebook (nówtbuk), n. : sổ tay

place (pleys), n.: nơi, chỗ

rather (rǽðər), adv. : hơn

region (ríydʒən), n. : miền

send (sɛnd), p. sent, v. : phái đi

soon (suwn), adv. : chẳng bao lâu

spend (spɛnd), p. spent : qua (thời giờ)

stretch (strɛtʃ), v : lan ra

supplies (séplayz), n. pl. : lương thực

suppose (səpówz), v. : giả sử

trapper (trǽpər), n : người đi săn, người đánh bẫy.

territory (tɛ́rətowri), n. : lãnh thổ
travel (trævl), v. : du hành
trap (træp), n. : cái bẫy
trapper n. : người đánh bẫy
trip (trip), n. : cuộc du hành
up (əp), adv. : trên
way (wey), n. : lối đi, con đường
wife (wayf) n. : người vợ
watch (watʃ), v. : nhìn kỹ ; rình

VĂN - PHẠM

PHẦN I. **Would you like anything else ?**

WOULD LIKE : *muốn*

Would like có nghĩa như *want* (muốn), nhưng nó được về lịch sự hơn nhất là dùng ở thể nghi-vấn, nó có tính cách mời mọc :

a. What would you like ? I'd like some soup.
Ông muốn (dùng) gì ? Tôi muốn ít xúp.

b. Would you like to go to the movie tonight ? Yes, I would.
Tối nay mời ông đi coi chiếu bóng nhé ? Vâng ạ.

Cần phân biệt sự khác nhau giữa *Would like* và *like* :

1) Would you like some more coffee ?
Ông có muốn chút cà-phê nữa không ?

2) Do you like coffee ?
Ông có thích cà-phê không ?

Vậy ta thấy: *Would like* dùng trong trường hợp riêng biệt còn *like* dùng để chỉ thói quen hay tổng quát. Hãy chú ý thêm hai thí dụ này :

(3) I always like to have tea. : Tôi luôn luôn thích uống trà.

(4) I 'd (I would) like to have some tea now.
Bây giờ tôi muốn dùng chút nước trà.

Cách trả lời câu hỏi có WOULD LIKE

1. Trả lời xác-định ta thường nói :

Yes, I would. hay *Yes, please.*

2. Trả lời phủ-định, ta nói : *No, thank you.*
Chứ không nói : *No, I wouldn't*, nghe kém lịch-sự.

Thí dụ :

a. Would you like some more chocolate ? Yes, please.

PUTIN503

b. Would you like some more milk? No, thank you.

ELSE — MORE — ENOUGH

1. Else: *ngoài ra*. Chữ này dùng sau các đại-danh-tự và trạng-tự kép bất định, tức là: *every, no, some, any* + *body, one, thing, where* và cả chữ nghi-vấn: *what, who...*

a. Would you like anything else.

b. He would like something else.

c. Who else will come with me?
Ngoài ra ai sẽ đến với tôi?

d. Where else can I find this book?
Ngoài ra tôi có thể kiếm cuốn sách này ở đâu?

2. More: *nữa*. Ta có thể dùng chữ này sau *some* và *any*:

a. Would you like some more chocolate?

b. I'd like some more orange juice.

3. Enough: *đủ*. Chữ này có thể dùng *trước hay sau* danh-tự, nhưng dùng *sau* tĩnh-tự và trạng-tự:

a. Do you have enough money to go to the United States?
Anh có đủ tiền để đi qua Hoa-kỳ không?

b. This farmer is not rich enough to help all of his friends.
Chủ trại này không đủ giàu để giúp tất cả các bạn ông ấy.

c. Would you like some more wine? No, thank you. One glass is enough.
Ông muốn dùng chút rượu nữa không? Không, cám ơn. Một ly là đủ rồi.

★

PHẦN II.

Would you like coffee or tea? Coffee, please.

Liên-tự: OR

Câu hỏi với liên-tự *or* có thể có hai nghĩa khác nhau, tùy theo giọng nói. Vậy đây là một trong các trường hợp mà giọng nói liên-quan tới nghĩa câu mà

PUTIN503

bạn cần chú ý :

Nếu bạn muốn hỏi người đối-thoại chọn giữa hai thứ, bạn sẽ lên giọng vào hai danh-tự đó, nhưng danh-tự thứ nhì lên-giọng rồi lại hạ thấp giọng :

Would you like cóffee or téa?

Hãy lên giọng ở vần óf trong chữ *coffee* và lên giọng ở chữ *tea*, rồi hạ bớt giọng để ngừng câu. Ta nên dịch câu đó :

Anh dùng cà-phê hay trà ?

Vậy người đối thoại sẽ tùy nghi trả lời, chẳng hạn : *Coffee, please.* Tức là trong hai thứ đó, họ chọn *cà-phê.*

Nhưng vẫn câu đó, mà lên giọng ở chữ cuối, và giọng cứ tiếp tục lên như hỏi han, thì nghĩa của câu lại là :

Anh dùng cà-phê hay nước trà nhé.

Vậy câu trả lời có thể là :

Yes, please (Vâng, ạ) hay :.*No, thank you* (Thôi, cám ơn).

★

PHẦN III. Mike would rather go to the football game.

WOULD RATHER : *thích . . . hơn*

Would rather dùng trước động-tự vị biến không có *to.*

Thể phủ định : Ta thêm NOT sau *would rather.*

Thể nghi vấn : Đặt *would* trước chủ từ.

Khi đàm thoại, vẫn tỉnh lược *would* như thường lệ.

a. Anh tôi thích đi coi đá banh hơn.
My brother would rather go to a football game.

b. Chị thích ở nhà hơn, hay đi xem kịch ?
Would you rather stay home, or go to the play ?

c. Chị ấy muốn đi nhà thờ, hay chị ấy thích ở nhà hơn ?
Would she like to go to church, or would she rather stay home ?

PUTIN503

Chú ý : *Would rather not* cũng dùng để chỉ lời khước từ một cách lịch sự. Thí dụ :

d. Would you go to the concert with us ?
I'd rather not go tonight, thank you.
(*Thôi, tối nay tôi không đi đâu, cám ơn anh*).

PHẦN IV. CAN — COULD

Chỉ cần nhắc bạn *could* là thể quá khứ của *can*. Vậy ta phải tùy theo nghĩa và trường hợp mà dùng *can* hay *could* :

a. He looked every where, but he couldn't find his key.
Anh ấy nhìn khắp mọi chỗ, nhưng không thể kiếm thấy chìa khóa của anh ấy (*Sự việc này hoàn toàn thuộc về quá khứ*).

b. He looked every where, but he can't find his key.
(Tức là bây giờ anh ấy vẫn chưa kiếm thấy chìa khóa đó).

PHẦN V.

They said they'd come. They told me they would.

SAY — TELL

1. Say (sey), past : said (sɛd) : *nói*

Chữ này dùng trong trường hợp : *nói một điều, một lời...*

2. Tell (tɛl), past : told (towld) : *nói, kể, bảo*

Chữ này dùng trong trường hợp : *nói với ai, kể câu chuyện, bảo ai.*

Vậy bạn cần phân biệt cách dùng hai động tự này, vì nhiều người hay lẫn lắm. Điểm để dễ nhớ là : sau *tell* thường có túc-từ đại-danh-tự hay danh tự chỉ người Hãy nhận xét :

a. They said they'd come. (Họ nói họ sẽ tới)
(Ta thấy sau *said* không có túc từ chỉ người).

b. They told *me* they'd come.
(Sau *told* ta thấy có *me* làm túc từ).

Chú ý : Vì động-tự ở mệnh-đề chính là quá khứ, vậy ta phải dịch chữ *sẽ* bằng *would*, thay vì *will*.

PUTIN503

Giả sử bạn sống ở Mỹ-châu và muốn đi từ Sông Mississippi tới Thái-Bình-Dương. Nếu bạn muốn đi bằng phản-lực-cơ, bạn có thể thực hiện cuộc hành trình đó trong vài giờ. Nếu bạn muốn đi bằng xe lửa, bạn có thể thực hiện cuộc hành trình đó trong hai ngày. Nếu bạn muốn đi bằng xe hơi, bạn có thể thực hiện cuộc hành trình đó trong một tuần lễ hoặc ít hơn nữa. Bạn sẽ cần nhiều thời giờ hơn nếu bạn phải đi bộ hoặc đi ngựa hoặc đáp thuyền.

Nhưng những người đầu tiên vượt qua Bắc Mỹ-châu đã đi bằng cách chậm chạp này. Họ cần tới một năm rưỡi. Họ đã mang lương thực lấy. Không có đường xá để dò theo, và các sông (thì) thường nguy hiểm. Tại sao họ đã thực hiện cuộc hành trình dài và gian-truân này ?

Vào năm 1803, Hợp-Chúng-Quốc đã mua lãnh thổ Louisiana của Pháp. Lãnh thổ rộng lớn này tỏa ra suốt từ sông Mississippi ở phía đông tới rặng Thạch-Sơn ở phía tây. Không ai biết nhiều về lãnh thổ này và không ai biết về đất đai nằm giữa rặng Thạch-Sơn ở phía Tây. Không ai biết nhiều về lãnh thổ này và không ai biết về đất đai nằm giữa rặng Thạch-Sơn và Thái-Bình-Dương, vì vậy Tổng Thống Jefferson đã phái một tốp người đi thám hiểm miền đó và để kiếm một lối dẫn tới bờ biển miền Tây. Ông đã lựa chọn hai người để cầm đầu cuộc thám hiểm này. Họ là Meriwetter Lewis và William Clark.

Bốn mươi lăm người đã rời thành phố St. Louis, thuộc tiểu bang Missouri, vào ngày 8 tháng Năm, năm 1804. Họ du hành ngược Sông Missouri bằng một chiếc thuyền lớn và nặng cùng hai chiếc thuyền nhẹ hơn Khoảng cuối mùa Thu các người đó đã tới đất đai của thổ dân Da Đỏ Mandan. Đất này ngày nay là tiểu bang Bắc Dakota. Ở đây họ đã dựng trại và ở suốt mùa đông, cũng ở đây họ gặp một nhà đi săn, người Pháp và vợ ông ta người thổ-dân Da Đỏ. Nhà đi săn Pháp đó và vợ ông trở nên người hướng-đạo của họ.

Vào mùa Xuân 1805, họ lại khởi hành ngược Sông Missouri. Sau cùng họ tới một nơi mà con sông đó chia làm ba nhánh. Ở nơi này bây giờ có một tỉnh nhỏ gọi là tỉnh Ba Nhánh, thuộc tiểu bang Montana. Họ theo một trong các nhánh đó, Sông Jefferson, nhưng chẳng bao lâu con sông ấy trở nên nhỏ quá và họ không thể dùng thuyền của họ nữa. Họ đi bộ nhiều dặm đường trước khi họ tới đất đai của thổ dân da đỏ Shoshone. Những thổ dân da đỏ này đã cho họ ngựa để tiếp tục cuộc hành trình của họ qua rặng Thạch-Sơn.

Cuộc hành trình qua những núi đó (thì) nguy hiểm và khó khăn. Nhiều người bị đau ốm, và họ có ít lương thực Nhưng họ cứ tiếp tục tiến.

Ở phía tây của những núi đó, các nhà thám hiểm đã tới Sông Columbia

Ở đây họ đóng thuyền độc mộc để dùng trong cuộc hành-trình xuôi giòng sông. Đến tháng Mười Một, sau cuộc hành trình dài và gian-truân, họ đã tới Thái-Bình-Dương.

7.14 1. It would take about two hours to go from the Mississippi River by jet plane. Two days by train. About a week by car If I walked it would take me about à year. It took Lewis and Clark a year and a half for their expedition.

2. President Jefferson sent them to explore thè Louisiana Territory and to find a way to the west coast.

3. The trip started at St. Louis, Missouri, and ended at the Pacific coast.

4. Their guides were a French trapper and his Indian wife.

5. The expedition traveled on the Missouri River, the Jefferson River and the Colombia River.

7.15 1. Nhiều động-tự thêm -ER hoặc đôi khi thêm -OR thì thành danh-tự, chỉ người làm tác-động gì :

teach (dạy học) → *teacher* (thày giáo)
explore (thám hiểm) → *explorer* (nhà thám-hiểm)...

2. UP, DOWN là trạng-tự hay giới tự chỉ chiều-hướng. UP (*lên*); DOWN (*xuống*).

DỊCH VIỆT ANH

1. Ngoài ra bà có muốn dùng gì nữa không ? Tôi muốn một tách trà nữa. — 2. Ông có muốn dùng chút rượu nữa không ạ ? Thôi, cám ơn Một ly đủ rồi. — 3 Tôi thích đi coi xi-nê, nhưng chị tôi thích đi dự buổi hòa nhạc hơn. — 4 Trưa nay chị đó muốn đi xem kịch không? Tôi muốn, nhưng tôi không đi được, vì tôi phải ở nhà — 5 Anh đã kiếm thấy kính (kiến) của anh chưa ?. — 6. Tôi qua tôi mong các bạn tôi, nhưng họ đã không tới ; có lẽ họ bận. — 7. Họ có nói với anh họ sẽ tới không ? Có.— 8. Các kỹ sư này có biết về lãnh thổ gần sa mạc đó không ? Có lẽ họ biết. — 9. Đến cuối mùa thu các nhà mạo hiểm đã tới cái hồ lớn gần rạng Thạch Sơn — 10. Họ đã du hành trên sông Columbia thè nào ? Họ đã dùng thuyền độc mộc để du hành trên sông đó.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Would you like something else ? I'd like another cup of tea. — 2. Would you like some more wine ? No, thank you. One glass is enough — 3. I'd like to go to the movie, but my sister would rather go to a concert. — 4. Would you like to go to the play ? I'd like to, but I can't, because I have to stay home. — 5. Did you find your glasses?— 6. I expected my friends last night, but they didn't come ; maybe they were busy. — 7. Did they tell you they'd come ? Yes, they did —8. Do these engineers know much about the territory near that desert ? Maybe they do. — 9. By late fall the explorers reached the great lake near the Rocky Mountains. — 10. How did they travel on the Columbia River ? They used canoes to travel on that river.

PUTIN503

BÀI TÁM

NHỮNG GÌ TA PHẢI LÀM

Cách phát âm :

Tới đây, giáo-sư của bạn sẽ nhắc bạn đặc biệt chú ý những điểm quan trọng sau đây, mà bạn đã học ở cuốn I, nhưng có thể đã quên :

1 Cách đọc S ở cuối chữ : /s/, /z/, /iz/.

2. Cách đọc ED ở cuối động tự : /t/, /d/, /id/.

Ngữ-vựng tổng-quát

above (ebáv), prep. : trên, bên trên

adventure (ədvéntʃer), n : cuộc mạo hiểm

aim (eym), n. : mục đích

believe (bəlíyv), n. : tin

below (bəlów), prep. : dưới

dangerous (déyndʒərəs), adj. : nguy hiểm

exciting (iksáytiŋ),adj. : hồi hộp; say sưa

expedition (ɛkspidíʃən), n. : cuộc thám hiểm

exploration (ɛkspləréyʃən), n. : cuộc thám hiểm (để tìm đất đai mới)

finally (fáyneli), adv : mãi sau, sau cùng

get (gɛt) there, ph. : tới đó

ice (ayṣ), n. : nước đá, băng

journey (dʒə́rni), n. : cuộc du hành

little (lítl), adj. : nhỏ, bé

lie (lay), p. lay, (ley) v. : nằm

map (mæp), v. : vẽ bản đồ

money (mə́ni), n. : tiền

melt (mɛlt), v. : (nóng) chảy

mile (mayl), n. : dặm

must (məst), v. : phải

nation (néyʃen), n. : quốc gia

northern (nɔ́rðərn), adj. : về phía bắc

northwest (nɔ́rθwɛst), adv. : về phía tây bắc

observe (əbzə́rv), v. : quan sát

ought to (ɔ́ttə) : phải

over (ówvər), prep. : trên ; qua

parent (pérənt), n. cha, mẹ

party (párti). n. : nhóm người

route (ruwt), n. : đường, lối

save (seyv), v. : tiết kiệm

start out (start-awt),v.: khởi hành

should (ʃud), v. : nên

sled (slɛd), n. : xe lướt tuyết

spend (spɛnd), p. spent, v. : qua

strange (streyndʒ), adj.: lạ

PUTIN503

submarine (sʾəbməriyn), n. : tàu ngầm
succeed (səksiyd), v. : thành công
stay up (stey əp) : thức khuya
tell the truth, ph. : nói thực
travel (trævl), n. : sự du hành
truth (truwθ), n : sự thực
under (ə̀ndər), prep. : dưới, bên dưới
unknown (ənnówn), adj. : chưa biết tới
westward (wɛ́stwərd), adv. : về phía tây
when (hwɛn), conj. : khi nào

VĂN - PHẠM

PHẦN I. You must drive slowly. You mustn't drive fast.

MUST (məst) : *phải*

1 Chữ *must* cũng là một modal auxiliary (biến-cách trợ-động-tự), vậy thể nghi vấn và phủ-định của nó cũng như *can* và *will*.

2. *Must* hàm nghĩa *phải*, *bắt buộc*. Nó thường được dùng để khuyên cáo hay ra chỉ thị :

a. You must come to class on time
Anh phải tới lớp học đúng giờ.

b. Must we write all of these exercises ? Yes, you must.
Chúng tôi có phải viết tất cả các bài tập này không ? Vâng, các anh phải.

Chú ý :

Can't là thể phủ-định của *can*.

Nhưng *mustn't* (mə́sənt), tuy là thể phủ-định của *must*, nhưng không dịch là : *không phải* mà lại bao hàm nghĩa cấm đoán, nên dịch là : *không được*.

Muốn đổi *you must write* ra phủ-định ta phải nói :

You don't have to write hay là *You needn't write*.

c. Anh phải lái xe từ-từ. : You must drive slowly.

PUTIN503

d. Anh không được tiêu tất cả tiền của anh.
You mustn't spend all of your money.

e. Các sinh-viên này không phải tới viện bảo tàng.
These students needn't (*hay*: don't have to) go to the museum.

PHẦN II. Mike's parents told him that he had to drive slowly.

SEQUENCE OF TENSES

Khi mệnh-đề chính có động-tự ở thời quá-khứ thì ở mệnh-đề phụ ta phải dùng *HAD TO* để thay cho *must*.

Chú ý : *Have to* thường được coi là tương đương của *must*.

Vậy quá-khứ của *must* là *had to*.

a. Tôi đã bảo cô ấy (rằng) cô ấy phải tiết kiệm tiền.
I told her (that) she had to save her money.

b. Thày giáo (đã) nói (rằng) chúng ta phải viết thường xuyên.
The teacher said (that) we had to write often.

c. Bà ấy (đã) nói rằng các trẻ em này phải nói thật.
She said (that) these children had to tell the truth.

★

ALL theo sau Object Pronoun

a. Chúng ta có thể trông thấy tất cả chúng nó.
We can see them all.

b. Ông có thể giúp tất cả chúng tôi không ? Không.
Can you help us all ? No, I can't.

PHẦN III. OUGHT TO — SHOULD

1. OUGHT TO (ɔ́ttə) được coi như một modal auxiliary. Đặc biệt là nó có *to* theo sau. Nó có nghĩa : *phải*, nhưng dùng trong trường-hợp : nghĩa-vụ, bổn-phận.

Thể phủ-định của nó, thêm NOT sau *ought*. Thể tỉnh-lược của *ought not* là *oughtn't* (ɔ́tənt), nhưng ít được dùng; *ought not* phổ thông hơn.

Ought not to thường dịch là : *không nên*...

PUTIN503

a. You ought to work hard.
Anh phải làm việc chăm chỉ. (*Đó là bổn phận anh.*)

b We ought to save our money.
Ta phải tiết kiệm tiền. (*Đó là bổn phận của ta*).

c. You ought not to stay up late.
Anh không nên thức khuya.

2. SHOULD (ʃud) là một modal auxiliary. Nó dùng với cả ba ngôi và có nghĩa NÊN, có tánh cách khuyên nhủ.

Should not thường tỉnh lược thành *shouldn't* (ʃúdənt).

a. We should plant these fruit trees in the morning.
Ta nên trồng các cây ăn trái này về buổi sáng.

b. Should they come with us ? Yes, of course, they should.
Họ có nên đến với chúng ta không? Vâng, dĩ nhiên, họ nên.

c. You shouldn't drive fast when it rains.
Anh không nên lái xe nhanh khi trời mưa.

Chú ý :

Thể phủ-định của *ought to* thường là *shouldn't*.

★

PHẦN IV.

Fred shouldn't be driving fast.
He ought to be driving slowly.

Bạn hãy xét câu này :

You're driving fast.

Câu này có nghĩa : *Anh đang lái xe nhanh.*

Phải, đang lúc người ấy lái xe nhanh, ta khuyên can họ không nên lái nhanh như vậy, ta dùng động-tự như sau :

SHOULDN'T BE + Present Participle

Và nếu ta khuyên họ nên làm gì, thì dùng :

SHOULD BE + Present Participle

a. Tony đang tiêu hết số tiền của anh ấy.
Tony is spending all of his money.

b. Anh ấy không nên tiêu hết tiền. (*Khuyên nhủ*).
He shouldn't be spending all of his money.

c. Anh ấy nên tiết kiệm tiền anh ấy. (*Khuyên nhủ*).
He should be saving his money.

★

PHẦN V. Mike worked hard. He must be tired.

MUST: *ắt hẳn*

Trong thí-dụ trên, ta không thể dịch *must* là *phải*, nhưng nó nghĩa là: *ắt hẳn, tất nhiên.*

a. Em tôi có chiếc xe đạp mới. Ắt hẳn nó mừng lắm.
My brother got a new bicycle. He must be very happy.

b. Dick không có mặt ở đây. Ắt hẳn anh ấy rất bận.
Dick isn't here. He must be quite busy.

BÀI TẬP

8.11 THÁM-HIỂM CÁC MIỀN ĐỊA-CỰC

Người ta bắt đầu thám hiểm miền bắc địa-cực cách đây hằng trăm năm. Có người hy-vọng kiếm thấy một đường ngắn hơn tới Á-châu bằng cách đi tầu về phía tây bắc từ Đại-Tây-Dương. Có người muốn mạo hiểm khám-phá đất đai mới lạ mà người khác chưa biết tới. Có người chỉ có một mục đích duy nhất, đó là tới được Bắc-cực.

Vào năm 1903, Roald Amundsen, một người Na.Uy, khởi-hành bằng một chiếc tầu nhỏ với sáu người đàn ông khác để thám hiểm miền bắc địa.cực. Họ qua một thời gian quan sát miền bắc Gia-Nã-Đại. Rồi họ cố gắng cho tầu tiến về phía tây, nhưng lúc đó là mùa Đông, và chiếc tầu không thể đi qua giải băng. Vào mùa Hạ 1905, băng đó chảy tan và chiếc tầu nhỏ tiếp tục tiến vào Eo-biển Bering. Chiếc tầu này là chiếc tầu đầu tiên đi từ Đại-Tây-Dương qua Thái-Bình-Dương bằng con đường phía bắc.

Người của nhiều quốc gia đã cố gắng tới Bắc-cực Vào năm 1909 Robert E. Peary, một người Mỹ đã thành-công. Ngày 1 tháng Ba, ông ấy và nhóm người

PUTIN503

của ông đã khởi hành bằng xe lướt do chó kéo vượt qua băng và tuyết. Ngày 6 tháng Tư, Peary và năm người khác đã tới Bắc-cực. Họ ở lại đó có 30 tiếng đồng hồ thôi, rồi trở lại tầu của họ.

Người ta bắt đầu thám-hiểm các miền Nam địa-cực vào những năm 1700. sau 1840, nhiều người cố gắng tới miền Nam-Cực. Nhưng Amundsen và nhóm người của ông, vào năm 1911, là những người đầu tiên tới đó. Như Peary và các nhân viên của ông, họ đã thực-hiện cuộc hành-trình nguy - hiểm đó bằng xe lướt do chó kéo vượt qua băng tuyết.

Vào năm 1925 lần đầu tiên, phi-cơ được dùng trong việc thám - hiểm địa cực. Richard Byrd, một người Hoa kỳ, tin rằng ông có thể bay tới Bắc-cực, nếu ông đi vào mùa Xuân. Vào mùa Xuân 1926. Ông bay từ một hòn đảo gần Na-Uy tới địa-cực đó. Ông thực hiện cuộc phi - hành tới Bắc cực rồi trở lại trong 15 tiếng đồng hồ. Năm 1929 ông bay qua Nam cực. Sau đó ba trong những cuộc thám hiểm của Byrd đã qua một thời-gian ở các miền Nam cực và vẽ bản-đồ những miện rộng lớn của đại lục Nam cực.

Cuộc thám-hiểm hỏi hộp sau đó ở miền địa-cực đã diễn ra vào năm 1958. Vào năm đó Trung Tá William R. Anderson thuộc Hải quân Hoa-Kỳ đã tới Bắc cực bằng tàu ngầm. Ngày 1 tháng Tám, chiếc tiềm-thủy-đỉnh *Nautilus* lặn dưới băng ở mỏm Point Barrow, Alaska. Ngày 3 tháng Tám, Chiếc *Nautilus* đã tới Bắc-cực. Ngày 5 tháng 8, sau khi du-hành 3.150 dặm dưới băng ở Bắc cực, chiếc *Nautilus* đã tới Greenland.

Việc du-hành địa-cực ngày nay nhanh và dễ-dàng hơn thời xưa, hồi còn dùng xe lướt do chó kéo.

8.12 1. They began to explore the north polar regions hundreds of years ago.

2. Because some hoped to find a shorter route to Asia by sailing northwest from the Atlantic Ocean, some wanted to explore a strange and unknown land, and others only wanted to reach the North Pole.

3. Roald Amundsen, a Norwegian, and six other men were the first to sail from the Alantic Ocean to the Pacific Ocean by a northern route.

4. Robert E. Peary, an American, was the first to reach the North Pole. He and his party set out by dog sled over the ice and snow. Five other men were besides Peary himself.

5. Amundsen and his party were the first to reach the South Pole in 1911 He discovered the northern route to the Pacific Ocean.

6. Richard Byrd, an American, was the first to fly over the South Pole.

PUTIN503

7. Airplanes were first used for polar exploration in 1925.

8. The « Nautilus » is a submarine. It began its polar trip at Point Barrow, Alaska, and it finished its trip at Greenland.

8.13 **above**, prep. : trên (ở nơi cao hơn)
over, prep. : trên (ngay trên).
below, prep. : dưới (ở nơi thấp hơn)
under, prep. : dưới (ngay dưới).

[Xem các thí-dụ trong sách EFT, tr. 58]

DỊCH VIỆT-ANH

1. Trẻ con không được thức khuya ; chúng phải đi ngủ sớm. — 2. Thứ Ba trước tôi đã bảo anh ấy là (rằng) anh ấy phải tới trại cha tôi trước 11 giờ sáng. — 3 Chị phải tiết kiệm tiền (của chị), vì chị sẽ cần nó khi chị đi New York. — 4. Tại sao chúng ta không nên lái xe nhanh ? Vì nó rất nguy-hiểm. — 5. Ông không nên thám-hiểm miền địa.cực về mùa đông. — 6. Tôi nên làm gì khi tôi đau (ốm) ? Anh nên tới bác-sĩ. — 7. Tôi không thể tới ông ấy, vì tôi không có đủ tiền. — 8. Năm ngoái anh có thành-công trong cuộc thám hiểm không ? Vâng, có. — 9. Người ta đã bắt đầu thám-hiểm các miền địa-cực hồi nào ? Có lẽ vào những năm 1700. — 10 Anh họ chị ấy có thể với tới bức tranh trên tường kia. Ắt hẳn anh ấy cao lắm.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh.

1. Children mustn't stay up late ; they must go to bed early. — 2. Last Tuesday I told him that he had to come to my father's farm before eleven o'clock in the morning. — 3. You ought to save your money, because you'll need it when you go to New York. — 4. Why shouldn't we drive fast ? Because it's very dangerous. — 5. You shouldn't explore the polar regions in the winter. - 6. What should I do when I am sick ? You should go to the doctor. — 7. I can't go to him, because I don't have enough money. —8. Last year, did you succeed in the expedition ? Yes, I did. — 9. When did men begin to explore the polar regions ? Probably in the 1700's. — 10. Her cousin could reach the picture on that wall. He must be very tall.

— Z H —

FUTIN503

BÀI CHÍN

NHỮNG CÌ TA ĐÃ THƯỜNG LÀM

Ngữ-vựng tổng-quát

act like (ækt layk), ph. : hành động như

any more (ɛni mowr) : nữa.

air (ɛr), n. : không khí

ball (bɔl), n. : trái banh, bóng

bathyscaph (bǽθiscaf), n. : tiềm-thủy-thuyền

bathysphere (bǽθisfir), n.: tiềm-thủy-cầu

balloon (bəlúwn), n. : khí-cầu

better (bɛ́tər), adj. : tốt hơn

boating (bówtiŋ), n. : môn chèo thuyền

break (bréyk), p. **broke** : đứt

cable (kéybl), n.: dây cáp

current (ká́rənt), n.: giòng (điện)

deep (diyp), adj. : sâu

depth (dɛpθ); n. : chiều sâu

design (dizáyn), v. : vẽ kiểu mẫu

develop (divɛ́ləp), v. . phát triển

die (day), v.: chết

dive (dayv), v. : lặn (dưới nước)

diver (dáyvər), n.: người lặn

drop off (drap ɔf), v. : rơi khỏi

electric (ilɛ́ktrik), adj. về điện

electricity (ilɛktrísəti), n.: điện lực

electro-magnets (ilɛ́ktrow mægnits) : điện-từ

equipment (ikwípmənt) n. : dụng cụ trang bị

fill (fil), v. : đổ đầy

fishing (fíʃiŋ), n. : sự đánh cá ngư-nghiệp

fresh (frɛʃ), adj.: tươi

gasoline (gǽsliyn), n.: ét xăng

grand-mother (grǽnmə̀ðər), n. (bà nội, ngoại

hollow (hálow), adj.: lõm; rỗng

hunting (hə̀ntiŋ), n.: sự đi săn

ice (ays), n.: băng, nước đá

include (inklúwd), v. : gồm cả

learn (lərn), v. : học

light (layt), adj. : nhẹ

lower (lówər), v.: hạ xuống, thả xuống

length (lɛŋθ), n.: chiều dài

mile(mayl),n.:dặm Anh(1600 mét

mineral (mínərəl), n. khoáng-chất

move (muwv), v. : di-động

movie camera (múwvi kǽmərə n. : máy quay phim

nearly (nírli), adv. : gần, hầu như

observation (abzərvéyʃən), n.: s quan-sát

oil (ɔyl), n. : dầu, nhớt

per (pər), prep.: mỗi

record (rékərd), n.: kỷ lục

recording (rəkɔ́rdiŋ), n.: sự ghi-nhận

rise (ráyz), p. rose. : nổi lên

riding (ráydiŋ),n.: sự cưỡi (ngựa, xe đạp)

room (ruwm), n. : chỗ

safe (seyf), adj. : bình yên, an-ninh

sample (sǽmpl), n. : mẫu (hàng)

save (seyv), v. : cứu

set out (set awt), v.: khởi hành

shut off (ʃət ɔf), v.: tắt

similar (simələr), adj. : tương tự

sink (siŋk), p. sank v.: chìm

sled (slɛd), n. : xe lướt tuyết

sphere (sfir), n. : trái cầu, hình cầu

steel (stiyl), n. : thép

still (stil), adv. : vẫn, còn

swimming (swimiŋ), n.: sự bơi lội

ton (tən), n.: một tấn (1.000 kí)

upper (ə́pər). adj.: cao hơn, trên

use (yuwz), v. : dùng

used to : đã thường

visit (vízit), v. : thăm

whatever (hwatɛ́vər). rel. pro. : bất luận cái gì

whenever (hwɛnɛ́vər) rel. adv.: bất luận khi nào

weight (weyt), n.: trọng lượng

width (widθ), n.: bề-rộng.

VĂN-PHẠM

PHẦN I. Mike used to go swimming every day.

The Frequentative Form : Thể tập-tục

Thể này chỉ một thói quen hay việc thường xảy ra. Về thời quá khứ ta đặt :

USED TO (yúwstə) + Verb

1. Về thể phủ-định và nghi-vấn ta cứ biến thể động-tự USED như một động-tự thường bằng cách nhờ tới trợ động tự *did*.

2. Trong câu hỏi « *phải không* », ta cũng tùy nghi dùng *did*.

Hãy chú ý cách dịch và dùng động-tự trong các thí-dụ này :

a. Mùa hè nào Joe cũng thăm bà nội anh ấy. (Quá-khứ)
Joe used to visit his grandmother every summer.

PUTIN503

b. Hồi tôi ở miền quê năm ngoái, ngày nào tôi cũng đi săn.
When I was in the country last year, I used to go hunting every day.

c. Anh ấy đã thường không thức khuya, phải không ?
He didn't use to stay up late, did he ?

d. Con trai ông kỹ-sư đã thường đi thuyền, phải không ?
The engineer's son used to go boating, didn't he ?

Nhận xét : Sau động-tự *go* có thể dùng liền hiện-phân-tự chỉ các hoạt-động như :

go swimming : đi bơi *go hunting* : đi săn
go fishing : đi câu cá *go riding* : đi (cưỡi) ngựa

★

PHẦN II. Mike could go swimming whenever he wanted to.

WHENEVER — WHATEVER

1. WHENEVER (hwɛnɛ́vər) : *bất cứ khi nào, cứ khi nào.*

Chữ này là liên-trạng-tự (relative adverb), đặt trước một trạng-mệnh-đề (adverb clause).

a. Alex could go fishing whenever he wanted to.
Alex có thể đi câu cá cứ khi nào anh ấy muốn.

b. I'll see him whenever he likes to come.
Tôi sẽ gặp (tiếp) anh ấy bất cứ khi nào anh ấy muốn tới.

c. He always has an answer whenener I ask him a question.
Anh ấy luôn luôn có câu trả lời bất luận khi nào tôi ra cho anh ấy một câu hỏi.

2. WHATEVER (hwatɛ́vər) : *bất luận gì, cứ cái gì.*

Chữ này là một liên-đại-danh-tự, bao giờ cũng đặt trước mệnh-đề phụ do nó giới thiệu.

a. He could do whatever he wanted to.
Anh ấy có thể làm bất luận gì anh ấy muốn.

PUTIN503

b. Whatever you do, do it well.
Bất luận bạn làm gì hãy làm nó cho chu-tất.

c. Whatever I have is yours.
Bất cứ cái gì tôi có là của anh.

★

PHẦN III. You'd better stay home today.

HAD BETTER...: *nên... thì hơn*

Ta phải coi cả từ-ngữ *had better* như một modal auxiliary (biến-cách trợ-động-tự), dùng ngay trước động-tự (không có *to* đặt trước).

1. Chữ *had* thường tỉnh lược với chủ-từ đại-danh-tự (subject pronoun) như sau :

I had = *I'd* (ayd)	*we had* = *we'd* (wiyd)
he had = *he'd* (hiyd)	*you had* = *you'd* (yuwd)
she had = *she'd* (ʃiyd)	*they had* = *they'd* (ðeyd)

Vậy khi phát-âm các chữ tỉnh lược trên, bạn thấy rằng nó hoàn-toàn giống như chữ *would* được tỉnh-lược (Xem bài 6).

2. Thể phủ-định : Thêm NOT sau *had better*.

3. Thể nghi-vấn : Đảo chữ *had* trước chủ-từ.

Chú ý : Về thể nghi-vấn xác-định (affirmative question), ta thường dùng *should* để thay thể *had better*.

Áp-dụng :

a. Hôm nay anh nên đi bơi thì hơn.
You'd better go swimming today.

b. Họ không nên đi săn trong rừng đó thì hơn.
They'd better not go hunting in that forest.

c. Chúng ta có nên đi câu cá trong hồ này không ?
Should we go fishing in this lake ?

d. Chị nên đi Chicago với các bạn chị thì hơn.
You'd better go to Chicago with your friends.

FUTIN503

e. Anh nên rời khỏi thành phố này thì hơn, phải không ?
You'd better leave this city, hadn't you ?

★

PHẦN IV.

These students don't play tennis any more.
Do they still play baseball ? No, they don't. Not any more.

NOT... ANY MORE — STILL

1. NOT ... ANY MORE : *không .... nữa.*

a. Bob thường đã chơi quần vợt, nhưng anh ấy không chơi nữa
Bob used to play tennis, but he doesn't any more.

b. Bob (hiện nay) không chơi quần vợt nữa, nhưng (trước đây) anh thường chơi
Bob doesn't play tennis any more, but he used to.

2. STILL, adv. : *vẫn (còn)...*

a. John vẫn chơi bóng rổ chứ ? Không, anh ấy không có thời gian
Does John still play basketball ? No, he doesn't have the time

b. Ông bác-sĩ và con gái ông ấy vẫn chơi bóng gôn chứ ?
Do the doctor and his daughter still play tennis ?

ECHO QUESTIONS : Câu hỏi láy lại

Echo (ékо) có nghĩa là *tiếng vang*. Bạn hãy chú ý cách hỏi láy lại trong khi đàm-thoại ; bài tập 9.11 :

A. Sáng nào charles cũng thường chơi quần vợt.

B. Charles à ?

C. Vâng, chính Charles.

A. Ed thường chơi môn bóng gôn. (Trước đây)

B. Anh ấy thường chơi môn gì ?

C. Môn bóng gôn.

★

PUTIN503

BÀI TẬP

9.12 NÓI CHUYỆN VỚI LỚP HỌC. Hãy nói chuyện về các môn sở thích bạn có những bộ sưu tầm bạn đã thực hiện, v.v. Trước tiên hãy viết những điều bạn sẽ nói, rồi kể nó cho lớp học nghe. Giáo-sư của bạn sẽ cho bạn những chữ bạn cần.

BỘ SƯU-TẦM TEM CỦA TÔI

Hồi tôi ở lớp năm, tôi đã có một bộ sưu-tầm tem. Tôi thường góp nhặt tem từ khắp thế giới. Tôi vẫn có vài chiếc tem đó, nhưng tôi không còn thâu-thập nó nữa.

9-13 THÁM HIỂM BỀ SÂU CỦA ĐẠI DƯƠNG

Người ta đã thường chỉ thám hiểm trên lục-địa Bây giờ họ cũng thám hiểm cả dưới biển nữa. Vào năm 1934, nhà khoa học William Beebe đã lặn 3.000 bộ trong một trái banh hay trái cầu bằng thép trống rỗng để nghiên cứu sự sinh-hoạt dưới đại dương. Trái cầu này được gọi là tiềm-thủy cầu và được các người lặn ở đại-dương dùng trong nhiều năm.

Tiềm thủy-cầu được thả xuống bằng giây cáp bằng thép từ một chiếc tàu. Bề ngang nó rộng 4 bộ rưỡi và nó có thành dầy một đốt rưỡi. Bên trong chỉ có vừa đủ chỗ cho hai nhà thám-hiểm và dụng-cụ của họ. Dụng-cụ đó gồm cả một bộ điện-thoại. Các nhà thám-hiểm dùng điện-thoại để nói với những người trên tàu.

Không-khí trong sạch và điện-lực do giây cáp dẫn tới. Nhưng giây cáp này có thể đứt. Nếu nó đứt (thì) không còn có cách nào để cứu những nhà thám-hiểm; Họ sẽ chết dưới đại dương.

Những nhà thám-hiểm cần dụng cụ có an ninh hơn. Auguste Piccard và con trai ông là Jacques đã họa kiểu một loại thuyền gọi là tiềm-thủy-thuyền. Chữ tiềm-thủy-thuyền có nghĩa là « thuyền đi ở dưới sâu mặt nước ». Bộ phận trên của tiềm-thủy-thuyền được chất đầy ét-xăng và cử động như một khinh-khí cầu. Bộ-phận dưới là một trái cầu bằng thép. Đây là phòng quan-sát của những nhà thám hiểm. Tiềm-thủy-thuyền có thể tự nó di-động lên lên xuống xuống và dọc theo lòng đại-đương.

Những điện-từ (nam châm điện) mãnh liệt giữ những cục thép nặng ở bên ngoài tiềm-thủy-thuyền. Những cục thép này làm cho nó chìm xuống. Khi nhà thám hiểm muốn nổi lên từ dưới đại-dương, họ tắt giòng điện. Các cục thép đó tách rời. Ét-xăng ở phần trên làm cho tiềm-thủy-thuyền nhẹ, và nó nổi lên.

Thụy-Sĩ, Pháp và Hoa Kỳ đều đã phát triển dụng - cụ tương-tự để thám

PUTIN503

hiểm dưới mặt nước. Chiếc Trieste là một trong các tiềm-thủy-thuyền mới nhất. Nó nặng 100 tấn và chở máy quay phim cùng các máy ghi nhận.

Tháng Giêng 1960 Jacques Piccard và Donald Walsh đã thực hiện một chuyến lặn kỷ-lục Họ đã tới phần sâu nhất của lòng đại-dương. Chỗ này ở Thái-Bình-Dương gần Quần đảo Marianas. Cần gần 5 tiếng đồng hồ để tới một độ sâu khoảng 7 dặm Sự trở lại mặt biển cần 3 giờ 17 phút. Đó là một cuộc hành trình mau lẹ — bốn bộ trong 1 giây !

Các khoa-học-gia đang nghiên-cứu nhiều điều về sự sinh-hoạt của thực-vật và động-vật dưới nước. Các mẫu của nước biển ở những độ sâu khác nhau cho biết có khoáng chất và cả dầu hỏa nữa. Các khoa-học-gia tin rằng hiện nay chúng ta chỉ mới bắt đầu thám-hiểm thế-giới dưới nước.

★

9.14 1. He dived 3,000 feet. — 2. It was lowered from a ship by a steel cable.— 3. There were only two men in the bathysphere. There was a telephone. — 4. If the cable broke, there was no way to save the explorers. They would die in the ocean.— 5. The bathyscaph is better than the bathysphere, because it can move up and down and along the ocean floor by itself. — 6. The *Trieste* weighs a hundred tons. It carries movie cameras and recording machines. — 7. The deepest part of the ocean floor is in the Pacific Ocean near the Marianas Islands. Jacques Piccard and Donald Walsh dived to the bottom of this area. — 8. It took them nearly five hours to make their seven-mile dive.

9.15 1. explore. — 2. dived. — 3. weighed. — 4. included. — 5. used ; talk. — 6. break ; broke ; save. — 7. needed. 8. designed.— 9. means.— 10. took ; reach.

9.16 TĨNH-TỰ ĐỔI RA DANH-TỰ

Bạn cần chú ý sự đổi tĩnh-tự ra danh-tự sau đây :

deep (diyp)	: sâu	*depth* (dɛpθ)	: chiều sâu
long	: dài	*length* (leŋθ)	: chiều dài
wide (wayd)	: rộng	*width* (widθ)	: bề rộng
high (hay)	: cao	*height* (hayt)	: độ cao

Và động-tự này :

weigh (wey)	: cân	*weight* (weyt)	: trọng lượng

Xem nghĩa chữ mới trong phần ngữ-vựng ở đầu bài, rồi dịch các câu thí-dụ về cách dùng những chữ trên đây.

★

PUTIN503

DỊCH VIỆT-ANH

1. Khi khoa-học-gia đó còn nhỏ, ông ấy thường đi bơi với chúng ta trong sông này. — 2. Mùa đông trước, nhà thám-hiểm Na-uy đó có thường tới rừng Phi-châu đó không ? Tôi không biết. Ông nên hỏi các kỹ-sư trẻ tuổi này thì hơn. — 3. Cô có thể làm bất cứ gì cô muốn, nhưng cô không nên đi bơi hôm nay, vì thời tiết lạnh lắm. — 4. Chị anh trông không có vẻ khỏe-mạnh ; chị ấy nên ở nhà thì hơn.— 5. Năm ngoái họ thường đi thuyền vào buổi chiều nhưng (nay) họ không còn đi nữa. — 6. Anh vẫn còn học tiếng Đức chứ ? Không, tôi không còn học nữa, vì tôi rất bận. — 7. Môn sở thích của anh là gì ? Tôi thích góp nhặt tem. — 8. Anh có biết bề sâu của đại-dương này không? Dĩ nhiên, tôi biết.—9. Có cách nào để cứu các nhà thám hiểm trong tiềm-thủy-cầu đó không ? Tôi không biết.— 10. Nếu chúng ta có một chiếc tiềm-thủy-thuyền, chúng ta sẽ thám-hiểm miền sâu nhất của Thái-Bình-Dương.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. When that scientist was a child, he used to go swimming with us in this river.— 2. Last winter, did that Norwegian explorer use to come to that African forest ? I don't know. You'd better ask these young engineers. — 3. You can do whatever you want to, but you had better not go swimming today, because the weather is very cold. — 4. Your sister doesn't look good ; she'd better stay home. — 5. Last year they used to go boating in the evening, but they don't any more. — 6. Do you still study German ? No, I don't any more, because I'm very busy. — 7. What's your hobby ? I like to collect stamps.— 8. Do you know the depth of this ocean ? Of course, I do.— 9. Is there any way to save the explorers in that bathysphere ? I don't know. — 10. If we had a bathyscaph, we'd explore the deepest part of the Pacific Ocean.

★

CÁCH HỌC BÀI TẬP ĐỌC : Trước khi giảng vào bài :

1. Giáo-sư nên viết một số chữ mới và quan trọng trên bảng, rồi thảo-luận với học-viên về cách dùng nó, cách đọc, nghĩa, v. v
2. Học-viên phải đặt được những câu đơn-giản bằng các chữ mới.
3. Giáo-sư sẽ nói tổng-quát về bài đó bằng tiếng Anh, dùng toàn những chữ học-viên đã biết.
4. Rồi giáo-sư chọn một đoạn, hướng dẫn cẩn thận về âm-điệu, bảo học viên phải bắt chước đọc cho lưu-loát với giọng tự-nhiên.
5. Giáo-sư giảng bài, dùng càng nhiều tiếng Anh càng tốt, đôi khi đặt các câu hỏi ngắn để học-viên trả lời. Tóm lại, lúc nào lớp cũng phải linh-động.

PUTIN503

BÀI MƯỜI
NHỮNG GÌ CÓ LẼ TA LÀM ĐƯỢC

Cách phát-âm :

Intonation and Stress :

Sự lên giọng hoặc nhấn mạnh vào một chữ làm người nghe chú ý vào chữ đó. Ta hãy xét cùng một câu sau đây :

— *They might go to the movie* tonight. (Tối nay chứ không phải tối mai).

— *They might go to the* movie *tonight.* (Đi xinê chứ không phải đi xem hát).

— *They* might *go to the movie tonight.* (Họ có lẽ đi, chứ chưa chắc hẳn).

Vậy ta thấy cũng từng ấy chữ giống nhau, mà lên giọng khác chỗ, làm người nghe biết ý ta thay đổi khác nhau như thế nào.

Consonant Clusters :

1. Tự-mẫu S ở cuối chữ rất quan-trọng, và phải được phát âm cho rõ-rệt; nhất là khi nó đi kèm ngay sau một phụ-âm khác, như : *ps, ds, gs, ts,...* Ta gọi trường-hợp mấy phụ-âm đi liền với nhau là Consonant Clusters. Bạn hãy cố đọc cho đúng những chữ sau đây :

maps	*beds*	*legs*	*coats*	*gloves*	*books*
stops	*sits*	*reads*	*lives*	*walks*	*sings*

Tự-mẫu S cũng thường đi liền trước phụ-âm khác, trong trường-hợp này, bạn cũng cần phát-âm phân biệt rõ-ràng các phụ-âm đó :

desk	*chest*	*nest*	*next*	*first*	*fast*

Ngữ-Vựng Tổng-Quát

above (əbév), prep. : trên

altitude (ǽltətyud), n. : độ cao

bitter (bítər), adj. : dữ dội

carefully (kέrfəli) adv. : một cách cẩn-thận.

climb (klaym), v. : trèo, leo-trèo

climber (kláymər), n.: người trèo

companion (kəmpǽnyən), n. : người (bạn) đồng-hành

complete(kəmplíyt),n. :hoàn-toàn

conquer (káŋkər), v.: thắng ; vượt được

courage (kə́ridʒ), n. : lòng can-đảm

crack (kræk),n.: chỗ nứt, khe hở

danger (déyndzər) n. : sự nguy hiểm

decide (disáyd), v. : quyết định

extreme (ikstríym), adj : cực kỳ

fail (feyl), v. : thất bại

familiar (fəmíliyər), adj. : quen thuộc

feel (fiyls), p. felt : cảm thấy

fix (fiks), v. : giữ chặt

icy (aýsi), adj. : như, có băng

imagine(iməǽdʒin),v.:tưởngtượng

instead (instɛ́d), adj. : thay vì

lose (luwz), p. lost v.: làm mất

make up (meyk-əp), v. : tạo nên

may (mey), v. : có thể, có lẽ ; được phép

model (mádl), n.: mô-hình, kiểu-mẫu

might (mayt), v.: có lẽ, có thể

mind (maynd), n. : trí khôn

nearby (nírbay), adv. : gần

position (pəzíʃən), n. : vị-trí

scale (skeyl), n. : bám leo lên

set up (sɛtəp), v.: dựng, thiết lập

slide (slayd), v. : lướt (tuyết)

slope (slowp), n. : sườn núi

snowy (snowi), adj. : có nhiều tuyết

strength (strɛŋθ), n. : sức mạnh

steep (stiyp), adj. : dốc

survey (sə́rvey), n. : cuộc thị sát

thrill (θril). n. : sự hồi hộp

try (tray), v. : cố gắng

wait (weyt), v.: đợi

wind (wind), n. : gió

VĂN-PHẠM

PHẦN I

They might go to the movie tonight.

MIGHT (mayt) : *có lẽ*

Chữ này hàm-nghĩa : kém chắc chắn hơn *may*. Thực ra *might* là thể quá khứ của *may*, nhưng nó thường dùng ở thời hiện tại và cả tương lai với nghĩa *có thể, có lẽ, may ra thì, rất có thể* . . .

a. They might go to the concert tonight.

Tối nay rất có thể họ (sẽ) đi dự buổi hòa nhạc. (*không chắc chắn*).

PUTIN503

b. Is Charles going to the movie tonight ?
Tối nay Charles sẽ đi xem xi-nê không ?

c. He might, and he might not. He isn't sure.
Có thể anh ấy đi, và có thể anh ấy không (đi). Anh ấy không chắc chắn.

ONE ONE'S

Ngoài cái nghĩa : *một*, chữ one còn là đại danh từ bất định với nghĩa : ***người ta***. Và thể sở-hữu của nó là one's. Sở-dĩ cần đề cập tới *one* và *one's* là vì bạn sẽ gặp khá nhiều thành ngữ (idioms) cần có nó, chẳng hạn bài này bạn học thành ngữ:

to make up one's mind : quyết định.

Khi đặt câu, ta phải tùy nghi thay *one's* bằng Possessive Adjective thích-hợp, thí dụ :

a. Tôi không thể quyết định.
I can't make up my mind. (Dùng *my* để thích ứng với chủ từ I.)

b. Cô ấy phải quyết định trước khi họ tới.
She has to make up her mind before they come.

INSTEAD (instɛd) : *thay vì, thay thế*

:. Chữ này có thể dùng làm trạng-từ trong những câu như :

a. Last summer, I went to France. This year I'm going to Italy instead.
Năm ngoái tôi đi qua Pháp. Năm nay, thay vì thế, tôi sẽ đi qua Ý.

b. If you cannot go, let him go instead.
Nếu anh không đi được, hãy để anh ấy đi thay thế.

c. The Spanish actors might go somewhere else instead.
Các kịch-sĩ Tây-ban-nha có thể, thay vì chỗ đó, đi một nơi nào khác.

a. Instead of là một từ-ngữ và dùng làm giới-tự (preposition) trước một túc-từ :

a. I'll go instead of this artist.
Tôi sẽ đi thay vì họa-sĩ này.

b. Please give me the red one instead of the green one.
Làm ơn cho tôi chiếc đỏ thay vì chiếc xanh.

★

PHẦN II và III. Are you going to the movie tonight? I may go.

MAY (mey): *có lẽ, có thể*

Như đã đề cập tới ở phần trên, chữ *may* hàm nghĩa chắc chắn hơn *might*. Như thí dụ dẫn trên, nếu bạn thấy không mấy may có hy-vọng gì đi được, bạn sẽ trả lời: *I might go*, nhưng nếu hy-vọng đó có vẻ tăng lên hơn, ta trả lời: *I may go.*

CÓ LẼ ĐANG.... : MAY BE + Present Participle (MIGHT)

a. Có lẽ cha anh ấy đang làm việc trong vườn hoa.
His father may be working in the garden.

b. Rất có thể người phi-công đang ngủ trong phòng bên cạnh.
The pilot may be sleeping in the next room.

Chú ý: Nhớ phân biệt *maybe* (trạng-tự, viết liền một chữ) với *may be* (modal auxiliary + động-tự chính):

c. Are you going to the baseball game tonight? Maybe I will.

★

PHẦN IV. May I go to Dave's house tonight? Yes, you may.

Dùng MAY để xin phép và cho phép

1. Để xin phép, ta dùng *may*.
2. Khi cho phép ta có thể dùng *may* hay *can*.
3. Khi không cho phép, ta thường dùng *can't*, dù để trả lời những câu hỏi có *may*.

PUTIN503

Áp-dụng :

a. May I go to Dave's house tonight ?
Tôi xin phép đến nhà anh Dave tối nay nhé ?

b. Yes, you may. You may go, but you mustn't stay late.
Vâng, được. Anh có thể đi, nhưng anh không được ở lại muộn.

c. No, you can't. You have to stay home.
Không, không được. Anh phải ở nhà.

d. May we play in the class-room ? Of course, you can't.
(*hoặc cũng có thể nói* : Of course, you may not).

10.7 Trèo núi Everest

Bạn đã từng bao giờ trèo núi chưa? Nếu bạn đã, bạn biết sự hồi hộp khi trèo mỗi lúc một cao hơn. Tất cả những người trèo núi đều cảm thấy sự hồi hộp này. Bởi vậy (đó là lý do tại sao) nhiều người cố gắng trèo ngọn núi Everest. Ngọn Everest là ngọn núi cao nhất thế-giới. Nó ở rặng núi Hy Mã Lạp Sơn ở Á-châu. Bạn có thể kiếm thấy nó trên bản-đồ không ? Hãy nhìn giữa xứ Tây Tạng và Nêpal, về phía bắc Ấn-Độ. Ngọn Everest cao 5 dặm rưỡi trên mặt biển và cao hơn những ngọn núi lân cận.

Ông George Everest, một người Anh, đã hoàn tất cuộc thị-sát rặng núi Hy Mã Lạp Sơn vào năm 1841. Vì ông Everest là người đầu tiên ấn-định vị-trí và cao-độ của ngọn núi cao này, cho nên ngọn Everest đã lấy tên ông.

Nhiều người trèo núi đã cố gắng tới đỉnh ngọn Everest và nhiều người đã thiệt mạng. Bạn có thể tưởng-tượng được một vài mối nguy đó không? Rất có thể có những đám tuyết trôi xuống. Rất có thể có những khe nứt dưới băng và tuyết. Có thể có những bức tường đá dốc phủ băng mà ta phải bám để trèo. Có thể có gió dữ dội, sự lạnh ghê gớm, và không khí loãng (áp lực thấp) ở những nơi cao. Những người trèo núi thường phải tự vác lương thực và các nhu phẩm khác. Và chính sự trèo núi cũng chẳng dễ gì. Nó đòi hỏi nhiều sức lực và lòng can đảm để trèo ngọn Everest.

Ông Edmund Hillary, một nhà trèo núi từ xứ Tân Tây - Lan, đã quyết định rằng ông sẽ phải là người đầu tiên tới ngọn Everest. Ông tuyển lựa Tenzing Norkey, người xứ Nepal, để làm bạn đồng hành. Tenzing quen thuộc với các sườn thấp hơn của ngọn núi đó.

Trước khi cuộc trèo núi bắt đầu, họ đã làm một mô-hình của ngọn núi đó và hoạch định cuộc trèo núi một cách cẩn thận. Khi các người khác cố-gắng trèo

mạn bắc của ngọn núi, họ đã thất bại. Nhóm thám hiểm này quyết định trèo mạn nam.

Cuộc thám hiểm khởi hành ngày 10 tháng Ba, năm 1953. Trong khi họ trèo lên núi, họ dựng nhiều lều vải. Ở trong mỗi lều họ để lại nhân viên và nhu-phẩm. Hillary và Tenzing dựng cái lều cao nhất ở cao độ 27.000 bộ, họ là hai người duy nhất tới cao độ đó.

Vào ngày 19 tháng Năm, Hillary và Tenzing đã tới đỉnh núi. Thế là người ta đã thắng được ngọn Everest !

★

10.8 1. Mt. Everest is the highest mountain in the world. It is in Asia. It is in the Himalaya Mountains.

2. Mt. Everest is five and a half miles above sea-level. It's about 29,040 feet high.

3. It got its name from Sir George Everest, an Englishman.

4. Climbers of Mt. Everest would have to face these dangers: there might be snow slides ; creeks under the ice and snow ; steep, icy rock walls to scale ; bitter winds, extreme cold, and the thin air of high altitudes.

5. Hillary was from New Zealand. Tenzing was from Nepal.

6. Because Tenzing was familiar with the lower slopes of the mountain.

7. As they went up the mountain, the climbers set up several camps.

8. Mt. Blanc in Europe and Mt. Kilimanjaro in Africa are famous high mountains besides Mt. Everest.

10.9 Nhiều danh-tự (nouns) thêm Y thì thành tĩnh-tự (adjectives) :

ice	: nước đá, băng	*icy* (áysi)	: như, có nước đá
rain	: mưa	*rainy*	: có nhiều mưa
snow	: tuyết	*snowy*	: có nhiều tuyết

Chú ý : Một đôi khi có sự thay đổi về chính tả như chữ *ice* phải bỏ e rồi mới thêm y, hoặc có khi phải gấp đôi phụ-âm ở cuối chữ :

mud	: bùn	*muddy*	: bùn lầy
sun	: mặt trời	*sunny*	: nắng
skin	: da	*skinny*	: gầy (ốm)
juice	: nước trái cây	*juicy*	: có nhiều nước
fog	: sương mù	*foggy*	: có nhiều sương mù
fish	: con cá	*fishy*	: tanh v.v.

PUTIN503

DỊCH VIỆT-ANH.

1. Anh có chắc anh có thể giúp chúng tôi trong cuộc thám hiểm Sa-mạc Sahara không ? Dĩ nhiên, có. — 2. Họ rất có thể muốn đi dọc theo bờ biển thay vì đi qua eo-biển đó. — 3. Chúng tôi hy-vọng chị sẽ quyết-định trước khi ông bác-sĩ đi khỏi. — 4. Ông nên bảo bà ấy cho ông một cái gì khác thay thế. — 5. Tối này anh sẽ đi dự buổi hòa nhạc không? Có lẽ, nhưng tôi không chắc chắn, vì tôi có nhiều bài làm. - 6. Có lẽ chị người kỹ-sư trẻ tuổi đang hát trong phòng có ấy. — 7. Tôi mạn phép mở cửa sổ kia ra nhé ? Vâng, xin ông mở nó. Trời khá nóng trong phòng này — 8. Anh có cảm thấy (sự) hồi hộp khi anh trèo ngọn núi cao gần hồ lớn không ? Vâng, có. — 9. Ai đã ấn định vị trí độ cao của ngọn núi kia ? Có lẽ tôi không biết, nhưng tôi chắc chắn kiến trúc sư già kia biết. — 10 Anh có cho rằng chúng tôi phải làm mô hình của cái trại trước khi ta trồng các cây anh đào chung quanh nó không ? Có lẽ chúng ta không cần, nhưng chúng ta nên đo vườn hoa cạnh cái nhà trại thì hơn.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Are you sure you can help us in the exploration of the Sahara Desert ? Of course, I am.— 2. They might want to sail along the coast instead of sailing through that strait. — 3. We hope you ll make up your mind before the doctor leaves. — 4. You should tell her to give you something else. — 5. Are you going to the concert tonight ? I might, but I m not sure, because I still have a lot of homework. — 6. The young engineer's sister may be singing in her room — 7. May I open that window ? Yes, please open it. It's rather hot in this room. — 8. Did you feel the thrill when you climbed the high mountain near the large (or great) lake ? Yes, I did. — 9. Who fixed the position and altitude of that mountain ? Maybe I don't know, but I'm sure that old architect knows. — 10. Do you think (that) we have to make a model of the farm before we plant the cherry trees around it ? Maybe we don't have to, but we'd better measure the garden next to the farm house.

★

Tới đây bạn học xong 10 bài đầu tức là hết hai đơn-vị hay đợt đầu. Cần học rất kỹ và ôn luôn luôn. Phải tập nói những chữ và câu đã học !

PUTIN503

ĐƠN-VỊ III : CÁC KỲ-QUAN THIÊN-NHIÊN CỦA THẾ-GIỚI CHÚNG TA

BÀI MƯỜI MỘT
SO SÁNH ĐỒ VẬT

Ngữ-vựng tổng-quát

all (ɔl), pro : tất cả

beautiful (býuwtəfəl), adj.: đẹp

best (bɛst), adj.: adv. tốt nhất

better than (bɛ́tərðən) : tốt, hay hơn

buy (bay), p. bought (bɔt), v. : mua

cling (klin), p. clung (klən), v. : bám vào

comedy (kámədi), n. : hài-kịch

continue (kəntínyu), v. : tiếp theo

enjoy (indʒɔ́i), v.: thưởng thức

expensive (ikspɛ́nsiv), adj : tốn tiền, đắt

finger (fíŋgər), n.: ngón tay

fiord (fyowrd), n.: eo biển hẹp, hải-loan hẹp

glide (glayd), n.: lướt (trên mặt)

graze (greyz), v.: ăn cỏ

hay (hey), n. : cỏ ; cỏ khô

interesting (íntərəstiŋ), adj.: hay; thích thú

level (lɛ́vl), adj.: phẳng, bằng

more (mowr), adj. : nhiều hơn ; hơn

most (mowst), adj. : nhiều nhất

million (mílyən), n. : một triệu

musical (mýuwzikl),n.:phim nhạc

northward (nɔ́rθwərd), adj. : về phía bắc

outer (áwtər), adj.: ở bên ngoài

owner (ównər), n. : chủ - nhân, người có quyền sở hữu

pass (pæs), v. : đi qua

patch (pætʃ), n.: mảnh,khu (đất)

pay (pey), p. paid, v.: trả tiền

right (rayt), adv. : ngay, hẳn

rocky (ráki), n.:có (phủ) nhiều đá

seem (siym), v. : có vẻ, dường như

serious (síriəs), adj. : nghiêm - trang, đứng-đắn

shopping (ʃápiŋ), n.: sự sắm sửa

go shopping, ph.: đi sắm sửa

sky (skay), n. : bầu trời

smoothly (smúwðli), adv. : một cách phẳng lặng

sparkle (spárkl), v: lấp lánh

steamer (stiýmər),n.: tàu thủy

strip (strip), n.: giải (đất)

PUTIN503

tiny (táyni), adj. : nhỏ ; tí xíu
tumble (tʼəmbl), v. : đổ (xuống)
waterfall (wɔ́tərfɔl),n.:thác nước
wooden(wúdn),adj.:bằng gỗ (cây)

VĂN - PHẠM

PHẦN I. Comparison of Long Adjectives

Ở Cuốn I, bạn đã học cách đổi tĩnh-tự ngắn (một vần, và đôi khi có hai vần) ra cấp so-sánh bằng cách thêm *-er* và *-est*, thí dụ :

long	*high*	*happy*	*saa*
longer	*higher*	*happier*	*sadder*
the longest	*the highest*	*the happiest*	*the saddest*

Nhưng ta thêm more và the most trước tĩnh-tự dài, tức là gồm ba vần trở lên và một số tĩnh-từ hai vần, thí dụ :

difficult (khó)	*interesting* (thích-thú, hay)
more difficult	*more interesting*
the most difficult	*the most interesting*

Chú ý : Với một số tĩnh-tự hai vần, ta có thể dùng cả hai cách :

pleasant	*pleasant*
pleasanter	*more pleasant*
the pleasantst	*the most pleasant*

Liên-tự THAN

Khi chỉ có hai người hay vật so sánh với nhau ta phải dùng tỷ-giảo-cấp (comparative degree) tức là tĩnh-tự ngắn thêm *-er* ở cuối và tĩnh-tự dài có *more* đặt trước :

Khi dùng tỷ-giảo-cấp, nếu đứng sau có danh-tự nữa, ta phải dùng liên-tự THAN, thí-dụ :

a. He is older. : *Ông ấy* già hơn.

b. He is older than my father.: *Ông ấy* già hơn *cha tôi.*

c. This story is more interesting.
Truyện này hay hơn

d. This story is more interesting than your story.
Truyện này hay hơn *truyện của anh.*

PUTIN503

Sở dĩ câu *b* và *d* có than là vì nó có danh-tự đi theo. Hãy chú ý thêm các câu này :

e. Vở kịch này hay hơn vở kia.
This play is more interesting than that one.

f. Tiềm-thủy-thuyền của tôi nặng hơn xe hơi của ông.
My bathyscaph is heavier than your car.

g. Máy quay phim của ông kỹ-sư mới hơn đồng hồ của chị ấy.
The engineer's movie camera is newer than her watch.

Cách dùng OF sau Cực-cấp (Superlative degree)

Cực-cấp của tĩnh-tự có *est* thêm ở cuối tĩnh-tự ngắn, hay có *the most* thêm trước tĩnh-tự dài.

Ta có thể dùng *of* trong những câu như :

a. Chị ấy đẹp nhất trong các nữ-sinh này.
She's the most beautiful of these schoolgirls.

b. Chị ấy đẹp nhất trong *tất cả*.
She's the most beautiful of *all*.

c. Anh tôi trẻ nhất trong các phi-công đó.
My brother is the youngest of those pilots.

★

PHẦN II.

Mike thought the musical was better than the play.
He thought the comedy was the best.

Irregular Comparatives and Superlatives

Có một số tĩnh-tự và trạng-tự đổi ra các cấp so-sánh một cách bất quy-tắc. Bạn hãy học tạm vài chữ :

good	: tốt, hay	*very much*	: rất, lắm
better	: tốt hơn, hay hơn	*better*	: hơn
the best	: tốt nhất	*the best*	: nhất

a. Robert cho rằng phim nhạc đó hay.
Robert thought (that) the musical was good.

b. Anh ấy cho rằng nó hay hơn vở kịch.
He thought it was better than the play.

PUTIN503

c. Chú tôi cho rằng vở hài-kịch hay nhất.
My uncle thought (that) the comedy was the best.

d. Chúng tôi rất thích phim nhạc đó.
We liked that musical very much.

e. Chị tôi thích nó hơn vở kịch.
My sister liked it better than the play.

f. Chúng tôi thích vở hài-kịch nhất.
We liked the comedy the best.

Nhận-xét : Ba câu đầu (*a, b, c*), ta dùng tính-tự vì có động-tự *be*, nhưng ba câu sau (*d, e, f*), ta dùng trạng-tự vì có động-tự thường (tức là : *like*.

Ngoài ra, bạn cũng phải học thêm hai tính-tự bất qui-tắc này :

many, much	: nhiều	*little*	: ít
more	: nhiều hơn	*less*	: ít hơn
the most	: nhiều nhất	*the least*	: ít nhất

a. George đã trả ít hơn chị anh ấy.
George paid less than his sister.

b. Con gái bà ấy ăn nhiều hơn con trai người chủ bút.
Her daughter eats more than the editor's son does.

c. Anh có biết ai có thể uống được nhiều nhất ?
Do you know who can drink the most ?

★

PHẦN III.

Why did Mike go to the city ? To see some plays.

ĐỂ . . . động-tự : (IN ORDER) TO + VERB

1. Ta có thể dùng động-tự nguyên-thể (infinitive) để chỉ mục-đích hay lý-do :

a. Hôm qua tôi đã tới viện bảo-tàng để xem chiếc tiềm-thủy-cầu.
Yesterdey I went to the museum to see the bathysphere.

b. Tại sao Jim đã lên tỉnh ? Để mua ít nhiều sách mới.
Why did Jim go to the city ? To buy some new books.

PUTIN503

c. Cô tôi đã tới đó **để** xem các hài kịch của Shakespeare.
My aunt went there **to** see Shakespeare's plays.

Chú ý: Muốn nhấn mạnh, ta có thể thêm *in order* trước động-tự nguyên-thể để dịch chữ *để*:

d. Các sinh-viên này làm việc siêng năng **để** thành-công.
These students work hard **in order to** succeed.

f. Ta nên du lịch thì hơn **để** học nhiều điều mới mẻ.
We'd better travel **in order to** learn a lot of new things.

★

BÀI TẬP

11.13. CÁC VỊNH HẸP CỦA XỨ NA-UY

Hằng năm hơn một triệu người đi xem các vịnh hẹp của xứ Na-Uy. Tại sao những vịnh-hẹp này lại gợi nhiều sự thích thú như thế? Tại sao người ta trở lại xem nó mãi mãi? Chúng ta hãy dự một cuộc hành trình các vịnh đó và để chính chúng ta được xem nó.

Chúng ta sẽ đi như thế nào? Chúng ta sẽ đi bằng xe hơi hay xe buýt? Có vài con đường dọc theo bờ biển, nhưng nó chỉ ở miền nam thôi. Bởi vậy ta phải đi một phần đường bằng biển hay hàng không. Ta phải đi suốt đường bằng tầu hay máy bay nếu ta muốn xem chính bờ biển lởm-chởm đá.

Chúng ta hãy đáp một chiếc tầu thủy ở Bergen, ở miền nam Na-Uy, rồi du hành về phía bắc. Bờ phía tây sẽ ở bên phải ta. Ở đây ta sẽ trông thấy những núi dốc. Những núi có rừng xanh dường như nhô thẳng lên từ biển.

Những hải-loan hẹp dẫn vào tới tận các núi. Ta gọi những hải-loan nhỏ này là *fiords* Nếu bạn có thể trông thấy những vịnh hẹp này từ trên trời, nó sẽ trông như những cánh tay với ngón tay dài. Có vài cái dài nhiều dặm. Nước đổ dẫn vào các vịnh hẹp này từ các thác.

Dọc theo một vài vịnh-hẹp đó có một giải đất bằng và hẹp. Ở đây chúng ta có thể trông thấy những làng nhỏ, chuyên về ngư-nghiệp, và một đôi khi một làng chuyên về nông-nghiệp.

Lúc này tầu của ta đang lặng lẽ lướt vào một hải-loan hẹp. Nó đang ngừng lại để cho ta thăm một làng. Khắp chung quanh ta đều là thuyền. Đa số là thuyền đánh cá. Chủ nhân nó đánh cá ở những vịnh bên ngoài và ở ngoài đại dương.

PUTIN503

Chúng ta hãy lượn quanh một vòng thăm làng đó. Người ta đang làm việc trong vườn hoa nhỏ gần các căn nhà gỗ lớn. Vài căn nhà đó ở trên đất bằng, nhiều căn nhà dường như bám vào sườn núi. Phía trên làng có một mảnh đất bằng phẳng và ở đây người ta cắt cỏ cho mục-súc. Cao hơn nữa, phía trên những ngọn núi, ta trông thấy mục-súc đang ăn cỏ. Dường như ai ai cũng kiếm cách sinh nhai bằng ngư nghiệp hay nông-nghiệp.

Bây giờ chúng ta trở lại tầu của chúng ta để tiếp tục cuộc hành trình về phía bắc. Trong nhiều ngày chiếc tầu đưa chúng ta đi dọc theo bờ-biển đá. Mặt trời lấp lánh trên mặt nước. Luôn luôn chúng ta đi qua những hải-loan đẹp. Ta du-hành mỗi lúc một gần Đại Bắc-Cực hơn. Lúc này ngày trở nên dài hơn, và ta cũng có nhiều thì giờ hơn để thưởng thức cảnh rừng xanh, núi dốc, và những làng nhỏ bé của xứ Na-Uy.

★

11.14.1. Over a million people visit the fiords of Norway every year.

2. I must go all the way by ship or plane if I want to see the fiords.

3. They would look like arms with long fingers.

4. They make a living by fishing or farming.

11.15.1. coast. — 2. steamer. — 3. arms. — 4 waterfalls. — 5 villages ; village. — 6. cattle.

11.16 1. rise. — 2. look. — 3. tumbles. — 4 gliding — 5. visit.

11.17. WORD STUDY (khảo-sát về ngữ-vựng) :

1. Học ôn lại cách đọc S và ES ở cuối chữ.

2. Học ôn lại cách đọc ED ở cuối động-tự quá khứ.

3. SO, adv. : (a) vì vậy ; (b) đến nỗi (mà).

(i) It was hot, so we took off our coats.
Trời nóng, vì vậy chúng tôi đã cởi áo ngoài.

(ii) It was so hot (that) we took off our coats.
Trời nóng đến nỗi (mà) chúng tôi đã cởi áo ngoài ra.

DỊCH VIỆT - ANH

1. Tôi hy-vọng hài-kịch này hay hơn phim-nhạc kia. Tôi chắc-chắn nó hay hơn. — 2. Kiến-trúc-sư này trẻ tuổi, nhưng ông ấy đứng-đắn hơn luật-sư kia. — 3. Cha anh đã tưởng rằng các bức tranh của chị ấy đẹp hơn các bức của tôi. — 4. Ai đã mua chiếc áo 50 Mỹ-kim này ? Anh tôi. — 5. Anh ấy đã trả bao nhiêu ? Có lẽ anh ấy đã trả 60 Mỹ-kim. Anh ấy trả nhiều hơn người kịch-sĩ — 6. Chị ấy thích cái váy nào nhất ? Tôi chắc chị ấy thích cái xanh

PUTIN503

kia, và nó là cái đắt nhất.—7. Anh có thích nó hơn cái của em gái anh không? Vâng, có. Nhưng cái của em gái tôi rẻ hơn.— 8. Thứ Bảy sau, chúng ta hãy du-lịch dọc theo bờ biển phía tây của Hợp Chúng Quốc để tới Los Angeles. — 9. Từ đỉnh núi kia các anh có thể trông thấy các thác nước lớn không ? Vâng, dĩ nhiên, có. — 10. Đa số dân ở miền này kiếm cách sinh sống bằng ngư-nghiệp và nông-nghiệp, nhưng về mùa đông một số đi về miền Nam để kiếm việc làm.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh.

1. I hope this comedy is more interesting than that musical. I'm sure it's more interesting. — 2. This architect is young, but he's more serious than that lawyer. — 3. Your father thought (that) her pictures were more beautiful than mine.—4. Who bought this fifty dollar coat? My brother.—5. How much did he pay ? Probably he paid sixty dollars. He paid more than the actor.— 6. Which skirt does your sister like the best ? I'm sure she likes the blue one, and it's the most expensive.—7. Do you like it better than your sister's ? Yes, I do. But my sister's is cheaper. — 8. Next Saturday, let's take a trip along the west coast of the United States to get to Los Angeles. — 9. From the top of that mountain can you see the great waterfalls? Yes, of course, we can.—10. Most of the people in this region make a living by fishing and farming, but in (the) winter some of them go to the south to find work.

★

— Make hay while the sun shines (Phơi cỏ khi trời nắng). Không nên bỏ lỡ cơ hội.

— Many a little makes a mickle (Tích tiểu thành đại).

LỜI NHẮC :

1. Học ôn rất kỹ bài 6 tới 10.
2. Làm lại các bài tập trong các bài học đó. Nên rủ một người bạn học để cùng nhau làm các bài tập, vì đa số các bài tập đó có tính cách đối thoại.
3. Bạn có chắc chắn thuộc hết ngữ-vựng từ Bài 1 tới 5 không ?

PUTIN503

BÀI MƯỜI HAI

SO SÁNH NHỮNG GÌ NGƯỜI TA LÀM

Ngữ-vựng tổng-quát

accurate (ækyurit), : adj. : đúng
approach (əprówtʃ), v.: tới gần
away (əwéy), adv. : xa khỏi
canyon (kænyən), n.: thung-lũng hẹp
catch (kætʃ), p. caught (kɔt), v.: bắt
clearly (klírli), adv. : rõ ràng
cliff (klif). n. : bờ biển cao
close (klows), adj. : gần, sát
cloud (klaud), n.: mây
dance (dæns), v. : khiêu-vũ
drive (drayv), p. drove, v. :lái xe
drop (drap), v. : rơi xuống
efficient (əfíʃənt),adj.: có hiệu-lực
fine (fayn), adj.: nhỏ ly-ty
flier (fláyər), n. : phi-hành-gia
foam (fowm), v. : xùi bọt nước
fun (fən), n. : sự vui thích
gold (gowld), n. : vàng (kim loại)
hide (hayd), p. hid. v. : ẩn, nấp; dấu
jungle (dzəŋgl), n.: rừng thiêng
level out (lɛ́vl awt), v. : san phẳng ra
light (layt), n. : ánh sáng
lonely (lównli), adj. : cô đơn
low (lou), adj. : thấp
lucky (ləki), adj. : may mắn
monthly (mánθli), adj. adv.: hằng tháng
near (nir), prep. : gần
once (wəns), adv. : một lần
patient (péyʃənt), adj.: kiên-nhẫn
plain (pleyn), n. : bình-nguyên
plateau (plætów), n. : cao-nguyên
player (pléyər), n. : người chơi
quick (kwik), adj. : mau, lẹ
silver (sílvər), n. : bạc (kim-loại)
singer (síŋgər),n.: người hát, ca sĩ
southeast (sáwθ-iyst), n. : phía đông-nam
spray (sprey), n. : bụi nước
straight (streyt), adj. : thẳng
suddenly (sádnli), adv. : bất thình-lình
swimmer (swímər), n. : người bơi
thread (θrɛd), n. : sợi chỉ
toward (towrd), prep. : về phía
view (vyuw), n. : quang cảnh
well (wɛl), adv. : hay, khá
weekly (wíykli), adj· adv. : hằng tuần.
yearly (yírli), adj. adv. : hằng năm

FUTIN503

VĂN - PHẠM

PHẦN I. ADJECTIVES AND ADVERBS : Tĩnh-tự và trạng-tự

Bạn cần phân-biệt đặc-tính của hai loại chữ này :

Tĩnh-tự (adjective) *phụ-nghĩa cho danh-tự hay đại danh tự*

Trạng-tự (adverb) *phụ-nghĩa các loại chữ khác ngoại trừ danh-tự hay đại-danh-tự.*

Vậy, cùng một chữ *tốt, hay* mà khi dịch ra Anh-ngữ, ta cần chú ý dùng *good* (adj) hay *well* (adverb) :

a. Ted's a good singer.: *Ted là người hát hay.*
(Tĩnh-tự *good* phụ-nghĩa cho danh-tự *singer*).

b Ted can sing very well.: *Ted hát được hay lắm* :
(Trạng-tự *well* phụ-nghĩa cho động-tự *sing*).

c George is a good swimmer. (*Adj.*)

d. George swims very well. (*Adv.*)

The suffix -ER : Tiếp-vĩ-ngữ -ER

Nhiều danh tự được tạo thành bằng cách thêm *er* sau động-tự :

sing : hát	*singer* : người hát
dance : khiêu-vũ	*dancer* : người khiêu-vũ
drive : lái-xe	*driver* : người lái-xe v.v...

★

PHẦN II.

Bill can speak Spanish well.
George can speak it better.

WELL BETTER THE BEST

Xem lại Ph. II, Bài XI.

Chữ *well* là thể trạng-tự của *good* vậy hai cấp so-sánh kia của nó cũng là : *better* và *the best.*

a. Anh biết bơi không ? Tôi bơi khá lắm.
Can you swim ? I can swim very well.

PUTIN503

b. Nhưng anh tôi bơi khá hơn tôi.
But my brother can swim better than I can.

c. Jack có thể bơi khá nhất trong tất cả.
Jack can swim the best of all.

d. Ai nói được tiếng Đức hay hơn Mary ?
Who can speak German better than Mary ?

★

PHẦN III. It's fun to sing. Singing is fun.

The Infinitive used as a Noun

Động-tự nguyên thể có giới-tự *to* đặt trước, thường được dùng làm danh-tự. Nó có thể làm chủ-từ cho động-tự :

a. To sing is fun. (Hát thì vui thích).

b. To leave is sad. (Ly-biệt thì buồn).

c. To be here is good. (Ở đây thì tốt).

Nhưng trên thực-tế, khi đàm-thoại, người ta lại ưa dùng chữ *it* thay thế cho infinitive để làm chủ-từ của động-tự, và đưa infinitive xuống cuối câu như sau :

a. *It's fun to sing.*

b. *It's sad to leave.*

c. *It's good to be here.*

Chữ *it*, trong trường-hợp này, không thể dịch là *nó*, nhưng chỉ là chữ đặt như vậy vì cú-pháp mà thôi. Ta gọi nó là preparatory *it*.

The Gerund : Danh-động-tự

Trước đây bạn đã học động-tự thêm *ing* thì thành hiện-phân-tự (present participle, và hàm nghĩa *đang tiến hành*.

Nay cần nhớ rằng loại chữ tận cùng có *ing* cũng có thể dùng làm danh tự, vì vậy nó gọi là *gerund* (danh-động-tự).

a. *Chơi quần vợt thì vui-thích.*

It's fun to play tennis.
To play tennis is fun.
hay là : Playing tennis is fun.

} *có ba cách dịch.*

b. *Nói tiếng Trung-Hoa thì khó.*

It's difficult to speak Chinese.
To speak Chinese is difficult.
Speaking Chinese is difficult.

★

HÀN IV.

George is a careful worker.
George works very carefully.

Manner Adverbs: Trạng-tự chỉ cách-thức

Theo hai thí-dụ trên : *careful* là tính-tự ;
carefully là trạng-tự.

1. Phần lớn trạng-tự chỉ cách-thức do tính-tự mà ra, đều thêm *ly* :

careful	*carefully*
accurate	*accurately*
quick	*quickly*
easy	*easily*

2. Cách đặt manner adverb trong câu :

Verb + (very) + Manner Adverb.

a. His father always drives very carefully.

b. My sister works patiently.
Chị tôi làm việc (một cách) kiên-nhẫn.

Chú ý :

(i) Sau động-tự *be*, phải dùng tính-tự (adjective).

(ii) Về cấp so-sánh, ta dùng more ... *than* như với tính-tự vậy.

★

PUTIN503

BÀI TẬP

12.13 THÁC ANGEL

Cuộc du-hành sau này sẽ đưa chúng tôi vào những rừng của xứ Venezuela. Ở đây chúng tôi sẽ trông thấy thác nước cao nhất thế giới. Ít người từng trông thấy Thác Angel. Ta có thể tới những thác này bằng đường bộ, nhưng ta sẽ phải du-hành hàng tuần lễ qua những rừng rậm. Vậy tốt hơn hết là đi bằng đường hàng-không. Chúng ta hãy đáp phi cơ từ Caracas, một thành phố ở bờ biển phía bắc Sau khi bay chừng bốn tiếng đồng hồ ta sẽ tới khu vực hẻo lánh của các thác đó.

Ta bay hàng trăm dặm về phía tây nam trên những giải bình-nguyên xanh rờn. Rồi đất đai trở nên cao hơn, và ta trông thấy những núi với rừng. Chẳng bao lâu đất đai san phẳng ra cho tới các khu cao nguyên. Ta bay qua những đám mây gần mặt đất. Lúc này máy bay của ta đang bay về phía một thung lũng hẹp và sâu, có những sườn đá dốc. Ở đây dải cao nguyên cao chừng 9,000 bộ. Dưới chúng tôi, trong thung-lũng hẹp đó, là rừng xanh.

Đột nhiên chúng tôi trông thấy một sợi chỉ bạc ở đằng xa. Dường như nó treo lủng lẳng từ các đám mây. Chúng tôi đang tiến gần lại Thác Angel. Lúc này máy bay của chúng tôi bay gần hơn, và chúng tôi có thể trông thấy các thác nước. Nước rơi thẳng xuống sườn núi cao đến trên nửa dặm. Ở phía dưới giòng nước thẳng này lại có các thác nước khác. Nước đổ trút xuống và sùi bọt khắp sườn dưới của thung-lũng hẹp đó. Bụi nước nhỏ li-ti gặp ánh-sáng và lấp-lánh dưới ánh nắng.

Chúng tôi nhìn lên để ngắm đỉnh của thác nước Chúng tôi có thể trông thấy nó rõ-ràng. Chúng tôi may mắn mà bay vào một ngày có ánh nắng vì mây thường che khuất cảnh đó. Ngay hôm nay cũng có mây trên đỉnh sườn núi cao. Trong khi phi-cơ của chúng tôi bay đi khỏi các thác nước đó, chúng tôi nhìn lại để ngắm nó một lần nữa.

Mãi tới 1930 vẫn không ai biết về cái thác nước cao này. Vào năm đó, James Angel, một phi-hành-gia Hoa-kỳ, bay qua miền đó. Ông ta đi tìm vàng. Trong khi ông bay qua những núi và thung lũng đó, đột nhiên ông trông thấy một thác nước. Ông không thể tin được mắt ông. Dường như nước đổ xuống ngay từ các đám mây.

Năm 1949, một phái đoàn thám hiểm đã khám phá và trắc-lượng thác đó. Từ đỉnh tới đáy, nước rơi hơn 3.200 bộ Các thác này cao tới 1.000 bộ hơn bất kỳ thác nào khác trên thế-giới.

★

12.14. 1. Angel Falls is in Venezuela. It's 3,200 feet high.

2. I can get to Angel Falls by plane from Caracas, a city on the northern coast.

PUTIN503

3. It takes about four hours to fly from Caracas to the area of Angel Falls.

4. Yes, we have beautiful waterfalls in our country. Some are about 600 to 800 feet high; others are lower. Yes, many people go there when the weather is fine.

12.15 1. thick. — 2. lonely. — 3. green. — 4. silver. — 5. straight.

12.16 NÓI CHUYỆN VỚI LỚP HỌC. Hãy kể về một nơi có cảnh đẹp thiên nhiên ở nước bạn. Trước hết hãy viết những điều bạn sẽ nói, rồi sửa soạn kể nó với lớp học.

12.17 WORD STUDY.

1 Không phải tất cả các chữ tận cùng có *ly* đều là trạng-tự. Có một số tĩnh-tự cũng tận cùng bằng *ly*, nhất là những tĩnh-tự do danh-tự mà thành :

day	: ngày	*daily*	: hằng ngày
week	: tuần lễ	*weekly*	: hàng tuần . . .

Và đặc biệt chữ *lonely* : hiu-quạnh, cô-đơn.

2. Một số tĩnh-tự cũng có thể dùng làm trạng tự, mà không có sự thay đổi về chính tả :

low	:	thấp	near	:	gần
high	:	cao	close	:	gần, sát

a. That wall is low. (Adj)

b. That plane is flying low. (Adverb)

c. The tiger came closer. (Adverb)

★

DỊCH VIỆT-ANH.

Người chủ-bút này có nói được tiếng Ý không ? Vâng, có; nhưng bạn ông ấy nói (nó) khá hơn. — 2. Ai nói tiếng Trung - Hoa hay nhất trong tất cả các ca-sĩ kia ? Tôi cho rằng cô này nói khá nhất.— 3. Chúng ta chơi quần vợt với hai người Nhật Bản kia nhé ? Vâng, chúng ta hãy chơi với họ.— 4. Khiêu-vũ có thích không? Tôi cho rằng nó thích-thú lắm.— 5. Ai là người khiêu vũ giỏi nhất trường anh ? Tôi chắc chắn anh tôi là người khiêu-vũ giỏi nhất. — 6. Các đàn ông này làm việc rất chăm-chỉ, nhưng họ không cẩn-thận. — 7. Nếu anh muốn nói và viết tiếng Anh đúng, anh phải học một cách kiên-nhẫn. — 8.

PUTIN503

Anh không nên đi bằng đường bộ, vì nó sẽ chậm lắm. Anh nên đáp phi-cơ New York thì hơn. — 9. Khi máy bay của anh tới gần thành phố đó, anh trông thấy nhiều núi cao. — 10. Các núi đó cao bao nhiêu từ đỉnh tới đá Có ngọn cao chừng 9.000 bộ và có ngọn chỉ cao hơn 3.000 bộ.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh.

1. Can this editor speak Italian ? Yes, he can ; but his friend speaks it better. — 2. Who speaks Chinese the best of all those singers ? I think this young lady speaks the best 3. Shall we play tennis with those two Japanese Yes, let's play with them. — 4 Is it fun to dance ? I think it's great fun. 5. Who's the best dancer in your school ? I'm sure my brother's the best dancer 6. These men work very hard, but they're not careful. — 7. If you want to speak and write English correctly, you have to study patiently. — 8.You shouldn't go by land, because it will be very slow. You had (You'd) better go by plane (*or* : take a plane) from New York. — 9. When your plane approach that city, you ll see a lot of high mountains — 10. How high are those mountains from top to bottom ? Some are about nine thousand feet high and some are only over three thousand feet high.

★

- The highest tree has the greatest fall.
  — Trèo cao ngã đau.
- The less said the better.
  — Nói càng ít càng tốt
- Life is not a bed of roses.
  — Đời không phải chỉ toàn hay và đẹp cả.
- Easy come, easy go (Đến dễ thì đi cũng dễ).
  — Của phù-dung để ngoài ngõ.

- Z H -

FUTIN503

BÀI MƯỜI BA

GIỐNG NHAU HAY KHÁC NHAU

Ngữ-vựng tổng-quát

alike (əláyk), adj.: giống nhau

as..as (æs..æs):... bằng, như

bee (biy), n.: con ong

beet (biyt), n.: củ-cải đường

boil (bɔyl), v.: nấu, đun sôi

column (káləm), n.: cột

crowd (krawd), n.: đám đông

dependable (dipéndəbl), adj.: tin cậy được

differ (dífər), v.: khác nhau

difference (dífrəns), n.: sự khác nhau

different (dífrənt), adj.: khác nhau

differently (dífrəntli), adv.: một cách khác nhau

disappoint (disəpɔ́ynt) v.: làm cho bực mình

disappointed (disəpɔ́yntid), adj.: bực mình

down (dawn) adv.: dưới

erupt (irə́pt), v.: phun (nước), bộc phát

exactly (igzéktli), adv.: đúng. y (như)

face (feys), n.: mặt

faithful (féyθfəl), adj.: trung-thành

famous (féyməs), adj.: lừng danh

flat (flæt), adj.: bẹt, phẳng

feather (fɛ́ðər), n.: lông (của loài chim)

force (fowrs), n.: sức mạnh

fountain (fáwntn), n.: suối, mạch (nước)

geyser (gáyzər), n.: suối phun

giant (dʒáyənt), n.: khổng lồ

gold (gowld), n.: vàng (kim loại)

gray (grey), n.: màu sám

gush (gəʃ), v.: phun mạnh ra

hair (hɛr), n.: tóc

hear (hir), v.: nghe

height (hayt), n.: độ cao

history (hístri), n.: lịch-sử

join (dʒɔyn), v.: nối tiếp

lark (lark), n.: chim sơn-ca

like (layk), prep.: như

mouse (mawz), pl. mice (mays), n.: chuột nhắt

mist (mist), n: sương mù

natural (nǽtʃərəl), adj.: thiên nhiên

noise (nɔyz), n.: tiếng động

neat (niyt), adj.: gọn gàng

pin (pin), n.: đinh ghim

pretty (príti), adj.: đẹp, xinh-xắn

Làm sao phát âm và nói đúng tiếng anh -1965

quiet (kwáyət), adj. : im lặng
ranger(réyndʒər).n.:thủ-lâm-viên
regularly (régyulərli), adv. : đều đều
same (seym), adj. : giống nhau
same as (seym æs),:tương-tự như
several (sévrəl), adj.: nhiều; dăm sáu
spout (spawt), v. : phun, tia
spring (sprin), n. : suối
steam (stiym), n.: hơi nước nóng
throw (θrow), p. threw (θruw) v. : ném, quăng, liệng
trickle (trikl), v. : nhỏ giọt
upward (əpwərd), adv. : về phía trên
weight (weyt), n. : trọng lượng
wink (wiŋk), n. : cái chớp mắt

★

VĂN-PHẠM

PHẦN I.

Mike is the same height as his father.
Paul and his brother are the same weight.

THE SAME (seym) : *tương-tự, giống nhau.*

1. Nếu có sự so-sánh với một người hay đồ vật khác, ta dùng mẫu cú-pháp này

... THE SAME + *Noun* + AS + *Noun.*

a. Johnny cao bằng thầy giáo anh ấy.
Johnny is the same height as his teacher.
(Johnny thì mức cao tương-tự như thầy giáo anh ấy.)

b. George nặng bằng chú của nữ-sinh này.
George is the same weight as this schoolgirl's uncle.

c. Giày của tôi thì cùng màu với giày của Jack.
My shoes are the same color as Jack's.

2. Còn nếu không so sánh với người hay đồ-vật khác. ta dùng

THE SAME + *Noun*

a. Steve và bạn anh ấy cao bằng nhau.
Steve and his friend are the same height.

b. George và chú anh ấy nặng bằng nhau.
George and his uncle are the same weight.

c. Sơ-mi của tôi và cà-vát của anh cùng màu.
My shirt and your tie are the same color.

★

PHẦN II. LIKE — ALIKE

A. LIKE : Chữ này có thể dùng làm động-tự (verb) hay giới tự (preposition) với nghĩa khác nhau; vì thế, bạn phải rất cẩn thận khi dùng trong câu.

To be like... : giống như
To look like... : trông giống (như)
To like, v. : thích

a. Alex giống như cha anh ấy.
Alex is like his father.

b. Ruth có giống như chị cô ấy không ? Vâng, có.
Is Ruth like her sister ? Yes, she is.

c. Bob trông giống ai ? Anh ấy trông giống chú anh ấy.
Who(m) does Bob look like ? He looks like his uncle.

d. Anh có thích cà-rem sô-cô-la không ? Vâng, có.
Do you like chocolate ice-cream ? Yes, I do.

e. Luật-sư trẻ tuổi này thích đọc truyện ngắn.
This young lawyer likes to read short stories.

B. ALIKE là *tĩnh-tự*, có nghĩa :*giống nhau, tương tự* ; và dùng sau động-tự *be* hay một linking verb như *look*,... Không bao giờ dùng *alike* ngay trước danh-tự :

a. Albert and his brother are alike,
Albert và anh nó giống nhau.

b. The two sisters look very much alike.
Hai chị em đó trông rất giống nhau.

PUTIN503

nhưng : c. Alice is exactly like her mother.
Alice thì y như mẹ cô ấy.

Chú ý : Chữ *like* trong câu này là giới-tự, giới-thiệu túc-t-ừ của nó là *mother*.)

★

PHẦN III. **Paul is different from his brother. They're different.**

DIFFERENT (difrənt), adj. : *khác nhau.*

Khi chữ *different* có danh-tự theo sau thì cần giới-tự *from* xen vào giữa.

a. Ruth khác với em gái cô ấy.
Ruth is different from her sister.

b. Bút của anh khác với (bút) của tôi.
Your pen is diffreent from mine.

c. Nó khác nhau. : They're different.

★

PHẦN IV. **Mike is as tall as his friend.**

Comparison of Equality : So-sánh bằng nhau.

AS + Adjective + AS

a. Mary cao bằng mẹ chị ấy.
Mary's as tall as her mother.

b. Paul mập bằng người kỹ-sư kia.
Paul's as fat as that engineer.

c. Chị anh đẹp như bức tranh.
Your sister's as pretty as a picture.

d. Các trẻ em kia vui như chim sơn ca.
Those children are as happy as a lark.

FRACTIONS : Phân-số.

Với các thí-dụ dưới đây, ta sẽ hiểu cách viết và đọc phân-số :

$\frac{1}{3}$ = *one - third* ; $\frac{2}{3}$ = *two - thirds* ; $\frac{3}{5}$ = *three-fifths*

$\frac{9}{10}$ = *nine-tenths* ; $\frac{5}{8}$ = *five - eighths, etc ...*

Nhận-xét : a. Tử-số là số đếm (cardinal number), còn mẫu-số là số thứ-tự (ordinal (number).

b. Tử-số là số nhiều, thì thêm S sau mẫu-số.

c. Có gạch nối giữa tử-số và mẫu-số.

13.15 SUỐI PHUN OLD FAITHFUL

Có lẽ Old Faithful là suối phun nước nóng lừng danh nhất thế-giới. Nó lừng danh vì nó phun đúng giờ. Hầu như mỗi giờ nó phun một lần, mùa đông hay mùa hạ, ngày hay đêm. Mỗi giờ một lần Old Faithful phun lên một cột nước sôi như nước suối tia cao trên không.

Suối nước phun là gì ? Suối nước phun là một cái suối. Nhưng nó khác với đa số các suối. Nó kết tụ hơi nước nóng rồi bộc phát.

Các khoa-học-gia cho ta biết rằng xa mãi dưới mặt địa cầu các khối đá rất nóng. Nước từ từ rỉ qua mặt đất ngấm tới những tảng đá rất nóng đó. Nước này trở nên mỗi lúc một nóng hơn. Sau cùng một phần nước đó biến thành hơi nóng. Sức mạnh của hơi nước nóng tống nước ấy thẳng lên, xuyên qua các khe nứt ở đất, và nó phun mạnh ra.

Có chừng 200 suối phun nước nóng ở Quốc-gia Lâm-viên Yellowstone. Suối phun Không Lồ tống nước lên không cao chừng 175 bộ, nhưng nó không bộc phát đều đều. Không ai biết lúc nào nó sẽ bộc phát. Có suối phun bộc phát mỗi giờ dăm sáu lần. Có suối đến hàng tháng cũng không bộc phát. Nhưng suối Old Faithful thì khác. Nó sẽ không bao giờ làm cho bạn thất vọng.

Đã đến giờ Old Faithful lại bộc phát. Chúng ta hãy tham dự cùng đám đông gần suối đó. Mặt đất thì xám và phẳng. Một thủ-lâm-viên (nhân-viên coi rừng) đang kể cho chúng tôi sự tích của suối Old Faithful. Đột nhiên chúng tôi nghe thấy một tiếng động kỳ lạ. Mọi người im lặng.

Thoạt đầu chúng tôi chỉ trông thấy một tia nước nhỏ xíu. Dần dần nó bốc lên mỗi lúc càng cao hơn. Một đám sương mù bốc lên trên không.

PUTIN503

Nước vọt lên cao hơn rồi lại cao hơn nữa. Nó thường thường vọt lên quá 100 bộ. Trong ước chừng 4 phút cái suối nước thiên nhiên này tống một cột nước khổng-lồ lên trên không. Rồi nó từ từ nguội dần. Người ta vội vã đi khỏi để xem những suối phun nước nóng khác gần đó.

Trong một tiếng đồng hồ nữa lại một đám đông khác sẽ tới xem suối Old Faithful. Một lần nữa, một tia nước nhỏ xíu sẽ phun lên trên không. Nó sẽ vọt mỗi lúc càng cao hơn, rồi từ từ nguội dần. Old Faithful là một cái tên thích-đáng đối với cái suối đáng tín-nhiệm này.

13.16 1. Old Faithful is so famous, because it is dependable. It erupts about every hour, winter or summer, day or night.

2. A geyser is a spring which builds up steam and erupts.

3. Far below the surface of the earth the rocks are very hot. Water trickles through the ground to the hot rocks. The water gets hotter and hotter. Finally some of it turns to steam This is how a geyser builds up steam.

4. It is in Yellowstone National Park.

5. Geysers erupt very irregularly. Some erupt several times an hour. Some may not erupt for months.

6. When Old Faithful erupts, the water usually rises over one hundred feet.

13.17 1. famous. — 2. dependable. — 3. strange. — 4. quiet. — 5. tiny.

13.18 WORD STUDY :

1. Nhiều tĩnh-tự (adjectives), khi đổi ra trạng-tự (adverbs), thì thêm *ly*. Nhưng vị-trí của trạng-tự trong câu đôi khi khác nhau :

final	: chung-kết	*finally*	: mãi sau, sau cùng
slow	: chậm	*slowly*	: một cách chậm chạp
regular	: đều	*regularly*	: một cách đều đều

(Xem các thí dụ về ác vị trí của trạng tự, trang 89-90, sách EFT).

2. Chú ý cách đọc ED sau động-tự. Học ôn Bài 22, Cuốn ANTD-1.

3. Học ôn về các cấp so-sánh của tĩnh-tự ngắn và dài.

4. Chữ cùng ngữ-căn (gốc). Chú ý sự thay đổi chính-tả của các loại chữ cùng gốc :

differ, v.	: khác nhau	*different*, adj.	: khác
difference, n.	: sự khác nhau	*differently*, adv.	: một cách khác

PUTIN503

DỊCH VIỆT-ANH

1 Nhà thám hiểm Đức này cao bằng cha của Bob. — 2. Áo sơ-mi len của Mike và áo nỉ của Fred có dài như nhau không ? Vâng, có. — 3. Anh có cho rằng kịch-sĩ này trông giống em trai ông ấy không ? Không, tôi không ; ông ấy trông già hơn em trai ông ấy.— 4. Luật sư trẻ này trông như cha ông ấy.Họ y như nhau.— 5. Chị có cho rằng phim nhạc này khác với vở hài-kịch kia không? Dĩ nhiên, chúng khác nhau. — 6. Anh có thích bơi hơn là săn không ? Vâng tôi thích bơi hơn, nhưng tôi cho rằng cưỡi ngựa thì thích nhất. — 7. Những con chuột nhắt của anh đã ăn gì về mùa đông trước ? Chúng ăn thịt, sữa, và trứng. — 8. Có suối phun nước nóng ở nước chị không ? Không, không có, nhưng có chừng 200 suối phun ở Quốc-gia Lâm - viên Yellowstone. — 9. Phi công Ý kia khá còm, nhưng anh ấy nhanh như chớp. — 10. Chị cô ấy có đẹp không ?— Đẹp à ? Chị ấy đẹp như bức tranh. Tôi cho rằng chị ấy đẹp nhất trong tất cả các nữ-sinh kia.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh.

1. This German explorer is the same height as Bob's father (*or* : This German explorer is as tall as Bob's father). — 2. Are Mike's wool shirt and Fred's sweater the same length ? Yes, they are. — 3. Do you think this actor is like (*or* : looks like) his brother ? No, I don't ; he looks older than his brother.

4. This young lawyer looks exactly like his father. They're just alike. — 5. Do you think this musical is different from that comedy ? Of course, they're different.— 6. Do you like swimming better than hunting ? Yes, I like swimming better but I think riding is the best. — 7. What did your mice eat last winter ? They ate meat, milk, and eggs. — 8. Are there any geysers in your country ? No, there aren't any ; but there are about two hundred geysers in Yellowstone National Park. — 9. That Italian pilot is rather thin, but he's as quick as a wink. — 10. Is her sister pretty ? — Pretty ? She's as pretty as a picture. I think she's the prettiest of all those schoolgirls.

VÀI NHẬN-XÉT VỀ CÁCH ĐỌC :

1. Chữ *asked* thường đọc như bỏ tự mẫu *k* thành : /æst/.
2. Cần chú ý tự mẫu *s* trước phụ-âm :

/sp/	/st/	/sk/	/sn/	/sm/	/sl/	/sw/
speak	*stand*	*school*	*snow*	*small*	*slow*	*swim*

3. Chữ *to* trong *have* to, *want to*.. . khi đàm thoại, thường được đọc lướt như :

have to /hæftə/	*want to* /wəntə/
has to /hæstə/	*wants to* /wənstə/

PUTIN503

BÀI MƯỜI BỐN

ĐỦ VÀ NHIỀU QUÁ

Ngữ-vựng Tổng-quát

able (éybl), adj. : có thể
baby (béybi), n. : hài nhi, em bé
bat (bæt), n. : con dơi
breath (brɛθ), n. : hơi thở
breathe (br yð), v : thở
cave (keyv), n. : hang, động
cavern (kǽvərn), n : cái động
cluster (klə́stər), v : một chùm, cụm
collect (kəlɛ́kt), v. : thu lại, thâu thập
complete (kəmpliyt), adj. : hoàn toàn
curtain (kərtn), v. : bức màn
dig out (dig-awt), v.: đào, quật, khoét
dirt (dərt), n. : bụi
dissolve (dizálv), v. : làm cho tan, dung giải
downward (dáwnwərd), adv. : hướng về phía dưới
earthquake (ə́rθkweyk). n.: trận động đất
easy (íyzi), adj. : dễ
elevator (ɛ́ləveytər),n.:thang máy
entrance (ɛ́ntrens), n. : lối vào (cổng vô)
far (far), adj. : xa
form (fərm), v. : kết thành
formation (fərméʃən), n. : sự kết hình, thành hình
frozen (frówzen), adj.:kết đông lại
grandfather (grǽnfaðər), n. : ông (nội)
hardly (hárdli), adv.: khó lòng mà
hidden (hídn), adj, : ẩn, khuất
huge (hyuwdʒ), adj. : lớn, đồ-xộ
jump (dʒəmp), v. : nhảy
miss (mis), v : lỡ, nhỡ, bỏ qua
needle (níydl), n.: kim (khâu)
spire (spayr,, n. : chóm tháp, đỉnh nhọn
stalactite (stəlǽktayt), n.: chung-nhũ-thạch
stalagmite (stəlǽgmayt),n. thạch-nhũ dưới
swarm out (swərm awt),v.:tràn ra
too (tuw), adv. : quá
tour (tuwr), n. : cuộc du-ngoạn
trail (treyl),n., đường nhỏ, đường mòn
tunnel (tənl) n. : (đường) hầm
turn (tərn), v. : rẽ, quẹo
underground (ə́ndərgráwnd) adj.: ngầm dưới mặt đất
understand (əndərstǽnd), v.:hiểu
wave (weyv), n. : làn sóng
without (wiðáwt), prep.: không có

PUTIN503

PHẦN I. TOO + Adj. + To + Verb : .... quá không thể....

Chữ too (quá) là một loại chữ phủ-định. Nó khác với very (rất). Bạn cần phân-biệt rõ sự dị-đồng giữa hai trạng-từ này :

a. *I'm very glad to meet you.*
(Tôi rất sung-sướng gặp ông).

b. *He's very pleased to come with us.*
(Anh ấy rất hài lòng đi với chúng tôi).

Còn :

c. John's grandfather is too old to work.
Ông nội của John già quá không thể làm việc được

d. Tom's baby brother is too young to walk.
Em bé của Tom non quá không đi bộ được.

e. It's too late to go to the movie.
Trễ quá không thể đi xi-nê được.

Vậy mặc dầu không có chữ *not* mà khi dịch vẫn phải có chữ *không*. Ngoài ra, cũng nên chú ý cách dùng *too* trong câu đối-thoại này :

— *Bill's too old.* Bill già quá
— *Too old for what ?* Già quá sao ?
— *Too old to work hard.* Già quá không thể làm việc vất vả được.

★

PHẦN II. ....USED TO + Verb : .. .đã thường....

Chú ý sự so-sánh giữa hai mệnh - đề trong những câu sau đây dùng tới : *as* + adjective + *as*.....
và : *as* + adverb + *as*. ...

a. He isn't as fast as he used to be.
Anh ấy không nhanh như trước đây.
(Anh ấy không nhanh như anh ấy thường đã nhanh).

PUTIN503

Nhận-xét : Câu đó so-sánh sự-việc hiện-tại với quá-khứ. Mệnh-đề phụ : *as he used to be* thực ra hàm nghĩa : *as he was usually fast.*

b. Jim can't jump as high as he used to.

Jim không thể nhảy cao như anh ấy đã thường nhảy.

Nhận-xét : Sau chữ *to*, động-tự *jump* được hiểu ngầm.

Chú ý : Sau thể phủ-định, ta cũng có thể dùng *so... as* thay vì *as... as* ; thí-dụ:

c. Mr. Moore *doesn't* work *so hard as* he used to.

★

PHẦN III. Joe should be able to write Spanish.

Người ta thường cho từ-ngữ *be able to* là tương-đương của *can*, khi chữ này hàm nghĩa : *có khả năng*, hay *biết*.

Bởi vậy, ở thời tương lai, ta thường dùng *will* trước từ-ngữ đó, còn ở thời quá khứ, ta có thể dùng *could* hoặc *was* (*were*) *able to*.

a. Sáng mai tôi *sẽ không thể* đi với các bạn tôi.

I *won't be able to* go with my friends tomorrow morning

b. Hôm qua chị tôi *đã* làm xong *được* bài trắc-nghiệm.

My sister *was able to* finish the test yesterday.

(My sister *could* finish...)

Trong câu : Joe *should be able to* read.

Ta cần dịch là : *Đứng ra Joe phải biết đọc.*

... ENOUGH + TO + Verb : ... đủ ... để ...

a. Bob is *old enough to go* swimming in the river.

Bob *đủ tuổi để đi* bơi ở sông.

b. Charlie is *big enough to go* to school alone.

Charlie *đủ lớn để đi* học một mình.

Bạn cần phân-biệt hai câu này:

(i) He's too tired to sleep.

Anh ấy mệt quá không ngủ-được (Vì mệt quá nên anh ấy trằn-trọc mà không ngủ được).

(ii) He's tired enough to sleep.

Anh ấy đủ mệt để ngủ. (Sự mệt đã đủ thấm nhuần anh ấy để làm anh ấy ngủ được).

PHẦN IV. FOR: *đối với*

a. Áo này nhỏ quá đối với George.
This coat is too small for George.

b. Áo nỉ của chị ấy lớn quá đối với tôi
Her sweater is too big for me.

Ta lại chú ý cách dùng chữ, đặt câu, và cách dịch sau đây :

a. That shirt is *too small for Tom to wear.*
Áo sơ-mi kia nhỏ quá, Tom không mặc được.

b. The coffee is *too hot for me to drink.*
Cà-phê nóng quá, tôi không uống được.

(Hãy làm các bài tập 14.8 tới 14.10 rất cẩn-thận và lưu loát để luyện về mấy cú pháp mới này).

★

PHẦN V.

English is hard to understand.
It's hard to understand English.

Trong hai thí dụ trên, chữ quan trọng nhất là giới-tự *to* trước động-tự nguyên-thể. Vậy, bạn cần nhớ rằng sau tính-tự phải dùng infinitive. Cả hai câu dịch là :

— *Anh-ngữ (thì) khó hiểu.*

— *Khó hiểu Anh-ngữ.*

Chữ *it* trong thí-dụ thứ nhì là chữ đệm gọi là preparatory *it*. Hãy chu cách dịch mấy câu này nữa :

a. Tiếng Tây-ban-Nha dễ hiểu.
Spanish is easy to understand.

b. Tiếng Trung Hoa có dễ nói không? Vâng, dễ
Is it easy to speak Chinese? Yes, it is.
(Is Chinese easy to speak? Yes, it is).

PUTIN503

c. Đức-ngữ không khó viết.
German isn't hard to write.
(It isn't hard to write German).

Nhận-xét: Cả hai cách đặt câu đều thông-dụng và có nghĩa như nhau. Muốn dùng cách nào cũng được.

14.12. CÁC ĐỘNG (HANG) CARLSBAD

Hôm nay chúng tôi sẽ dùng bữa trưa chừng 700 bộ dưới mặt đất. Bữa trưa này sẽ là một phần của cuộc du ngoạn của chúng tôi thăm các Động Carlsbad ở Tân Mễ-Tây-Cơ.

Chúng tôi có thể dùng thang máy đi thẳng xuống phòng ăn. Nhưng như vậy chúng tôi sẽ bỏ lỡ một vài cái hang. Vậy chúng ta hãy dự cuộc du ngoạn hoàn toàn. Chúng tôi sẽ phải mặc áo nỉ hay áo khoác ấm Dưới mặt đất sẽ hơi lạnh, và chúng tôi sẽ ở lại đó chừng năm tiếng đồng hồ.

Chúng tôi đi đây, thẳng xuống dưới đất. Chặng ngừng thứ nhất của chúng tôi là Hang Dơi, không xa lối vào. Ở đây về ban ngày có chừng ba triệu con dơi treo lủng lẳng từ cái trần. Về ban đêm nó tràn ra như một đám mây đen khổng lồ để kiếm thức ăn. Người ta khám phá những động này lần đầu tiên khi họ trông thấy những con dơi bay ra khỏi đó.

Dưới Hang Dơi, lối đi bắt đầu dốc xuống. Lúc này chúng tôi trông thấy những tảng đá giống như súc vật và chim.

Tới chừng 800 bộ dưới mặt đất, chúng tôi tới nhiều hang đẹp. Trông chúng như các phòng. Đây là Phòng Hoàng-Hậu, Lâu-đài Vua, và phòng Thanh Hồ. Những ngọn kim đá khổng lồ treo lủng lẳng từ các trần, chúng ta gọi các hình dạng đá này là chung-nhũ-thạch. Những chồm đá nhọn khổng lồ nhô lên từ sàn của các động, chúng ta gọi các hình dạng đá này là thạch-nhũ dưới. Một vài những hình dạng đá này trông giống như những tấm màn. Có cái trông giống như cây hoặc các chùm trái cây (hoa quả). Lại có những hình trông giống như những làn sóng biển sùi bọt và những thác nước kết đông lại. Những ngọn đèn ẩn khuất cho ta thấy những hình dạng và nhiều màu sắc của đá.

Chúng tôi rẽ (quẹo) trái đi vào một đường hầm để tới phòng ăn. Chúng tôi dùng bữa trưa ở đây, 700 bộ dưới mặt đất.

Sau bữa trưa chúng tôi thăm cái phòng lớn. Đây là một cái hang lớn dài hơn 2.000 bộ và rộng 625 bộ. Các mũi kim đá phủ đầy các trần cao. Ở mỗi bên là những hình dạng đá kỳ lạ thích thú. Người hướng dẫn của chúng

PUTIN503

tôi yêu cầu mọi người im lặng. Bắt thình lình tắt cả những ngọn đèn tắt vụt đi. Không ai nhúc nhích. Chúng tôi hầu như không thở. Rồi những ngọn đèn lại bật. Chúng tôi thở một hơi mạnh rồi trở lại thang máy.

Cái gì đã tạo nên những động này ? Người hướng đạo của chúng tôi cho chúng tôi hay rằng trước đây một cái hồ đã phủ cả khu vực động này. Rồi, sau một trận động đất, bụi và đá ấy, lấp đầy cái hồ ấy. Dưới bụi và đá ấy, những con sông bắt đầu thành hình Những sông này dung giải (làm tan) một phần những khoáng chất và trôi nó đi. Dần dần nước khoét những phòng và hang lớn lao.

Một số những khoáng chất không tan đi. Nó bắt đầu tụ lại trên các trần, tường và sàn. Những khoáng vật này kết thành những mũi kim đá, những chóm nhọn, và tất cả những hình dạng đá kỳ quặc khác.

Một căn phòng trong các động đó có cái tên là Đất Thần Tiên. Nhưng Đất Thần Tiên rất có thể là một cái tên thích đáng với tất cả các Động Carlsbad.

14.13 1. They are in New Mexico.

2. Some look like huge needles hanging from the ceiling ; some look like huge spires rising from the cavern floor; some look like curtains, plants, clusters of fruit, foaming sea waves and frozen waterfalls.

3. At one time a lake covered the cavern. Then, after an earthquake, dirt and rock filled the lake. Under the dirt and rock, rivers began to form. These rivers dissolve some of the minerals, and washed them away. Gradually the water dug out the huge rooms and caves.

11.14 1. Bat Cave: bats.— 2. needles, rock spires ; rock. - 3. sea waves ; waterails.— 4. large cave. — 5. water.

★

DỊCH VIỆT - ANH

1. Em trai cô ít tuổi quá không lái xe này được. Cậu ấy chỉ nên đạp xe đạp tới trường. — 2. Các bác-sĩ Đức này bận quá không thể tới buổi diễn thuyết được, nhưng họ sẽ có thể tới viện bảo tàng vào sáng mai — Chú của cô gái Nga này không thể bơi nhanh như trước đây, vì năm nay ông ấy ngoài 40 tuổi.— 4. Đúng ra con gái ông phải viết được chữ Tàu ; cô ấy tám tuổi. — 5. Các găng tay này nhỏ quá, tôi không đi được ; làm ơn cho tôi những chiếc lớn hơn.— 5. Tại sao bạn anh không uống cà-phê này ? Vì nó nóng quá, anh ấy không uống được.— 7. Tiếng Pháp có dễ hiểu không? Không. — 8. Cô có hiểu được khi người ta nói nó chậm không ? Vâng, có. — 9. Tôi có thể xuống các động đó bằng cách nào ? Ông có thể đáp thang

PUTIN503

máy đề xuống đó, hoặc ông có thể đi bộ dọc theo đường mòn này.— 10. Tại sao anh gọi hang này là Hang Dơi ? Vì có chừng ba triệu con dơi ở trong hang này.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Your brother is too young to drive this car. He should only ride his bicycle to school. — 2. These German doctors are too busy to come to the lecture, but they'll be able to come to the museum tomorrow morning. — 3. This Russian girl's uncle cannot (can't) swim as fast as he used to, because this year he's over forty year old. — 4. Your daughter should be able to write Chinese ; she's eight year old.— 5. These gloves are too small for me to wear; please give me bigger ones. — 6. Why doesn't your friend drink this coffee ? Because it's too hot for him to drink. — 7. Is it easy to understand French ? No, it isn't.— 8. Can you understand when someone speaks it slowly ? Yes, I can. — 9. How can I go down to those caverns ? You can walk along this trail.— 10. Why do you call this cave Bat Cave ? Because there are about three million bats in this cave.

★

A FEW PROVERBS :

— Better late than never.
Chậm còn hơn không.

— Great minds think alike.
Trí lớn thường giống nhau.

— In a calm sea every man is pilot.
(Khi biển lặng ai cũng là hoa-tiêu cả.)
Đến khi cả gió mới biết cây cứng mềm.

PUTIN503

BÀI MƯỜI LĂM

Ngữ-vựng tổng-quát

bank (bæŋk), n. : bờ sông
barge (bardʒ), n. : thuyền, ghe
bend (bɛnd), n. : khúc sông lượn
castle (kǽsl), n. : lâu đài
catch (kǽtʃ), p. caught, v. : bắt
comb (kowm). v. : chải (tóc)
dash (dæʃ), v : đập vỡ
death (dɛθ), n. : sự chết
duck (dək), n. : con vịt
excited (iksáytid), adj. : hồi hộp
exciting (iksáytiŋ), adj. : gây cấn
explain (ikspléyn), v. : giải thích
forget (fərgét), p. forgot, v. : quên
freighter (fréytər), n : tàu chở hàng
golden (gówldn), adj. : như vàng
hillside (hílsayd), n. : sườn đồi
hurl (hərl), v. : nhấc lên, tung
interested (íntəristid), adj. : chú ý
legend (lédzənd), n. : truyện ký
lure (lur), v. : dử (nhử), cám dỗ
main (meyn), adj. : chính
matter (métər), n. : việc, vấn đề
milk shake (milkʃeyk), n. : món sữa lắc
moss (mɔs). n. : rêu
music (mýuwzik), n. : âm nhạc
noise (nɔyz), n. : tiếng động, sự ồn ào
ordinary (ɔ́rdnɛ́ri) adj. : thông thường
pleasure (plɛ́zər), n. : sự vui thú, thích thú
ring (riŋ), p. rang, v. : vang lên
sailor (séylər), n. : thủy thủ
scenery (síynəri), n. : phong cảnh
sharp (ʃarp), adj. : nhọn
shipwreck (ʃíprɛk), n. : sự đắm tàu
shoot (ʃuwt) p. shot, v. : bắn (súng)
siren (sáyrən), n. : yêu tinh ở biển
sleep (sliyp), p. slept, v. : ngủ
so many... that (sow méni ðæt): nhiều... đến nỗi mà ...
slow down (slow dawn) v. : chậm đi
steer (stir), v. : lái (thuyền, tàu)
suppose (səpówz), v. : giả sử
surprising (səpráyziŋ), adj. : làm cho ngạc nhiên
sweet (swiyt), adj. : dịu dàng
swift (swift), n. : mau lẹ, siết
tower (táwər), n. : cái tháp
traffic (tréfik), n. : xe cộ

FUTIN503

vine (vayn), n. : cây nho, dàn nho
vineyard (vínyərd), n.: vườn nho
voice (voys), n. : giọng (nói, hát)
waterway (wɔ́tərwey), n. : thủy đạo
wicked (wíkid), adj. : ác, tà ác

VĂN-PHẠM

PHẦN I. BE + SUPPOSED TO

Muốn nói về chương-trình đã định trước, ta có thể dùng từ-ngữ trên ; nó bao hàm nghĩa : *như đã định trước, đúng ra, nhẽ ra.*

a. **Đúng ra** tối nay tôi phải ở nhà.
I'm supposed to stay home tonight.

b. **Nhẽ ra** hôm qua tôi đi xi-nê với anh ấy, nhưng tôi đã không đi.
I was supposed to go to the movie with him yesterday, but I didn't.

SO ....THAT :... đến nỗi mà ....

a. Tôi **mệt đến nỗi** (tôi) không đi bộ được nữa.
I'm so tired that I can't walk any longer.

b. Trời **nóng đến nỗi** ta phải mở các cửa sổ kia.
It's so hot that we have to open those windows.

c. Anh tôi **bận đến nỗi** anh ấy không thể đi dự buổi hòa-nhạc.
My brother was so busy that he couldn't go to the concert.

PHẦN II. SO MANY....THAT : nhiều....đến nỗi (mà) ...

a. Steve bắt được **nhiều** cá **đến nỗi** anh ấy không đếm được nó.
Steve caught so many fish that he couldn't count them.

b: Betty mua **nhiều** áo **đến nỗi** chị ấy tiêu hết tiền.
Betty bought so many dresses that she spent all her money.

PUTIN503

What's the matter with.... ? : ....sao đấy ?

a. What's the matter with your nose ?
Mũi anh sao đấy ?

b. What's the matter with Bob ? — He's sick.
Bob sao đấy ? — Anh ấy đau.

PHẦN III.

TOO MUCH + Singular noun
TOO MANY + Plural noun } = nhiều... quá

a. Anh ăn nhiều táo (bôm) quá. (đếm được).
You ate too many apples.

b. Có nhiều tiếng ồn ào quá trong lớp học.
There was too much noise in the classroom.

(Chú ý) : Một số danh-tự bao giờ cũng số ít trong Anh-văn, mặc dầu ta lý-luận là nó có thể có số nhiều. Vậy phải dùng *much* trước những danh-tự : *money, noise, traffic* (xe cộ), *furniture* (đồ-đạc)

Nếu bạn hiểu cách dùng *so many... that*, thì sẽ không thấy khó-khăn gì về cách dùng *so much... that*. Chỉ cần nhớ là sau *much*, danh-tự là số ít :

a. Alice tiêu nhiều tiền đến nỗi cô ấy không thể mua chiếc xe đạp.
Alice spent so much money that she couldn't buy the bicycle.

b. Ted ăn nhiều cà-rem đến nỗi nó đau.
Ted ate so much ice-cream that he got sick.

c. Ruth ăn nhiều trái lê đến nỗi chị ấy không thể uống sữa được nữa.
Ruth ate so many pears that she couldn't drink any more milk.

★

15.10 BỜ ĐÁ LORELEI

Hôm nay chúng tôi đi trên sông Rhine ở phía trên tỉnh Coblenz, nước Đức. Chúng tôi ở trên một chiếc du thuyền. Sông Rhine là một trong những thủy-đạo chính của nước Đức và tàu bè trên sông thì rất đông đảo. Trên sông chúng tôi có thể trông thấy nhiều ghe và tàu chở hàng. Chúng tôi cũng trông thấy các du-thuyền như chiếc của chúng tôi.

PUTIN503

Nhưng tầu bè trên sông không thích thú như phong cảnh đẹp dọc theo bờ sông và những sườn đồi. Chúng tôi đi qua nhiều lâu đài đổ sộ có những tháp cao. Những giàn nho và rêu phủ một số những lâu đài đó Tất cả những lâu đài đó đều có sự tích thích thú. Nhưng chúng tôi đang di chuyển nhanh quá nên không thể nghe được các truyện đó.

Chúng tôi trông thấy người ta đang làm việc trong những vườn nho ở mãi trên các sườn đồi. Có những vườn nho theo như tầm mắt chúng tôi có thể trông thấy. Những vườn nho Đức này thì lừng danh khắp thế-giới.

Đột nhiên thuyền chúng tôi chậm lại và bắt đầu nghiêng một chút. Mọi người đều hồi hộp. Chúng tôi đang tiến gần lại một khúc lượn đột ngột ở con sông. Trên bờ phía tay mặt chúng tôi trông thấy một sườn đồi đá cao hơn 400 bộ. Trông nó như một sườn đồi đá thông thường. Nhưng nó không tầm thường chút nào cả. Có nhiều thần thoại, sự tích và thơ nói về sườn đồi này. Chúng tôi đang nhìn cái sườn đồi Lorelei.

Có người trên du thuyền cất tiếng ca. Những người khác hát hòa theo người thứ nhất. Chẳng mấy chốc thuyền chúng tôi vang lên với âm nhạc của một bài ca thánh thót. Bài ca đó là một truyện kỳ thời cổ.

Truyện này nói về một con yêu tinh có tóc vàng và dài, nó đẹp nhưng ác. Người ta cho rằng nó ngồi trên tảng đá chải tóc và hát. Những thủy thủ tiến gần lại tảng đó thì nghe thấy giọng hát của nó. Bài ca của nó dịu dàng và gợi cảm. Họ chăm chú nhìn và nghe. Rồi họ trông thấy chính con yêu tinh và quên lái thuyền của họ. Họ chỉ nghĩ tới con yêu tinh đẹp và bài ca du dương của nó Giòng nước sông chảy xiết đến nỗi nó cuốn lấy thuyền của họ tung nó lên tảng đá và đập vỡ nó thành từng mảnh.

Sự tích về sườn đồi Lorelei thì rất cổ. Cách đây lâu lắm các thủy-thủ không thuộc con sông đó và không biết về giòng nước xiết ấy. Bởi vậy họ mới đặt ra những truyện kỳ và sự tích để giải thích những vụ đắm tàu ở tảng đá Lorelei. Đối với họ tảng đá ấy là một con yêu tinh độc ác, và điệu nhạc êm dịu của nó đã quyến rũ các thủy thủ tới cõi chết.

Có những truyện kỳ khác để giải thích những mối nguy ở đây. Nhưng trong tất cả các truyện kỳ đó, câu truyện về nàng yêu tinh thì lừng danh nhất.

15.11 1. It's above Coblenz, in Germany.

2. I can see many barges and freighters on the river.

3. I can see the beautiful scenery along the banks and hillsides.

4. It looks like an ordinary rocky cliff.

PUTIN503

5. The story is about a beautiful but wicked siren with long golden hair. She is supposed to lure the sailors to their death with her beauty and sweet songs.

6. The sailors made up the legends of the Lorelei rock, because they didn't know the real cause of the shipwrecks.

7. The real cause of the shipwrecks was that the sailors didn't know the river well and didn't know about the swift current. This river current is so swift that it catches their boats, hurls them on the rock, and dashes them to pieces.

★

15.12 1. main.— 2. beautiful.— 3. interesting; beautiful.— 4. excited.—5. sweet and exciting.

15.13 1. so many — 2. so much — 3. so many.— 4. so many.

15.14 WORD STUDY :

Một số tính-tự do động-tự mà thành. Tựu chung, có hai loại chính : (a) loại thêm *-ING* ; (b) loại thêm *-ED*.

A. Loại thêm *-ing* hàm nghĩa chủ động hoặc đang tiến hành.

exciting : làm cho (ta) hồi hộp — *an exciting story.*
surprising : làm cho (ta) ngạc nhiên.
interesting : (làm cho ta) thích.thú.

B. Loại thêm *-ed* hàm nghĩa thụ-động :

excited : bị hồi-hộp —*an excited person.*
surprised : (lấy làm) ngạc-nhiên.
interested : lấy làm chú ý.

★

DỊCH VIỆT-ANH.

Ông cụ già và các con trai

Cách đây nhiều năm, có một ông cụ già. Ông ấy có ba người con trai. Họ thường cãi nhau. Cha họ bảo họ rằng điều đó không tốt, nhưng họ không nghe ông ấy.

Một hôm, ông cụ già gọi các con trai lại cùng nhau, và ông đưa họ một bó que (*a bundle of sticks*). Ông bảo chúng cố gắng bẻ gẫy bó que

PUTIN503

làm hai. Mỗi người con trai cố gắng hết sức, nhưng không bẻ được nó.

Rồi người cha cởi (*untied*) bó que và bảo các con ông bẻ những chiếc que từng cái một. Họ có thể làm việc này một cách dễ dàng.

Ông nói với họ : « Nếu các anh hợp lại với nhau, các anh sẽ khỏe mạnh. Nếu các anh cãi nhau, các anh sẽ yếu. »

LỜI DẶN

(Từ đây trở đi, thỉnh-thoảng chúng tôi ra một bài dịch ngắn áp dụng văn-phạm và ngữ-vựng bạn đã học. Nó là dịp để bạn học ôn rất ích lợi. Đôi khi có một vài chữ mới, chúng tôi sẽ ghi chú trong ngoặc. Bạn hãy dịch khẩu-thuật trước đã, một vài lần cho quen. Cách tập này sẽ giúp bạn quen trình bày ý-tưởng hơi phức tạp bằng tiếng Anh, như kể truyện, tường thuật, thuyết trình, v.v... Khi đã ứng khẩu kể được câu chuyện ngắn trên đây một cách lưu loát, lúc đó bạn mới viết bài dịch ra giấy, rồi đối chiếu với bài dịch mẫu tiếp đây).

Bài dịch mẫu :

The old man and his sons

Many years ago, there was an old man. He had three sons. They often quarreled with each other. Their father told them that it was not good, but they did not listen to him.

One day, the old man called his sons together, and he showed them a bundle of sticks. He told them to try to break the bundle into two. Each son tried with all his strength, but could not break it.

Then the father untied the bundle and told his sons to break the sticks one by one. They were able to do this easily.

He said to them : « If you keep together, you'll be strong. If you quarrel, you'll be weak ».

— Union is strength (Đoàn-kết là sức mạnh).

— United, we stand ; divided, we fall.
(Đoàn kết thì sống ; chia rẽ là chết).

— Many hands make light work.
Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

BÀI MƯỜI SÁU

NHỮNG VẬT TA ĐÃ LÀM

Cách phát âm :

Trong thực hành, bạn sẽ thấy nhiều nguyên âm không được nhấn mạnh (unstressed vowels) có khuynh hướng trở thành /ə/. Khi đọc liên tự *that* một mình, ta phát âm rõ /ðæt/. Nhưng khi nói nó trong câu, ta phát âm nó là /ðət/. thí dụ :

They ate so many apples that /ðət/ they got sick.
There was so much noise that /ðət/ they couldn't sleep.

Chữ *have* và *has* cũng vậy ; đọc rành rẽ một mình là /hæv/ và /hæz/, nhưng khi dùng nó ở vị trí không nhấn mạnh (unstressed position), ta phát âm nó là /əv/ và /əz/ ; ta nhận thấy /h/ cũng được bỏ đi.

George has /ez/ just eaten his lunch.
Mary and Jane have /əv/ just eaten their lunch.

★

Ngữ-vựng tổng-quát

acre (éykər). n. : mẫu đất (Anh)
already (ɔlrɛ́di), adv. : rồi
ancient (éynʃənt), adj. : cổ, xưa
average (ǽvrɪdz), n. : số trung bình
base (beys), n. : đáy
beginning(bɪginiŋ), n.: sự bắt đầu
block (blak), n. : tảng, khối
body (bádi), n. : xác, thi hài
bury (bɛ́ri), v. : chôn, an táng
coffin (kɔ́fin), n. : quan tài, áo quan
compare (kəmpɛ́r), v. : so sánh
dead (dɛd), n : các người chết
end (ɛnd), n. : chỗ tận cùng
expose (ikspówz), v. : phô, lộ ra
exposed (ikpówzd), adj. : dầm sương, dãi nắng
flood (fləd), n. : trận lụt, trận hồng thủy
forever (fɔrɛ́vər), adv.: vĩnh viễn, mãi mãi
gone (gɔn), past p. : đã đi
head (hɛd), n. : cái đầu

hold (howld), v : giữ

human (hýuwmən), adj. : chỉ về loài người

just (dʒəst). adv. : vừa mới

keep (kiyp), p. **kept**, v. : giữ

known (nown), **past** p. : được biết tới

last (læst) v. : lâu, bền

lay (ley) past of **lie**, v. : nằm

lift (lift), v. : nhấc lên

limestone (láymstown),n.: đá vôi

lion (láyən), n. : con sư tử

outdo (awtduw). v. : làm khá hơn, vượt

point (pɔynt), n. : đầu, chỏm, mũi

preserve (prizə́rv), v. : giữ gìn, bảo trì

pyramid (pirəmid), n : kim tự tháp

realize (ríyəlayz), v. : hiểu, ý thức được

reason (ríyzn), n. : lý do

rest (rɛst), v. : nằm, nằm nghỉ

rich (ritʃ), adj. : giàu có

rising (ráyziŋ), n. : sự mọc (mặt trời)

setting (sɛ́tiŋ), n. : sự lặn (mặt trời)

shining (ʃayniŋ), adj. : chiếu sáng

slave (sleyv), n. : nô lệ

smooth (smuwð), adj. : mịn, nhẵn

stand (stænd), p.**stood**, v.: đứng; dựng

statue (stǽtʃu), n : bức tượng

steal (stiyl), p. **stole**, v.: ăn cắp

step (stɛp), n. : bậc

stolen (stówlən), adj. : bị ăn cắp, đánh cắp được

strong (strɔŋ), adj. : kiên cố

thief (θiyf), n. : kẻ cắp

tomb (tuwm), n. : mộ, lăng tẩm

treasure (trɛ́ʒər). n. : kho bảo vật

wear away (wɛr əwéy), v.: mòn đi, mai một

weather (wɛ́ðər), n. : thời tiết ; nắng mưa

yet (yɛt), adv.: chưa

★

VĂN - PHẠM

PHẦN I. và II.

I've just opened the door. I've just opened it

The Past Participle : Quá Phân-tự

Past Participle là hình-thức động-tự đứng sau trợ-động-tự *have*.

Như bạn đã học, có hai loại động-tự :

a. Regular (thêm ED ở thời quá-khứ)

b. Irregular (bất-qui-tắc).

Vậy cũng có hai trường-hợp để động-tự đổi ra Past Participle :

A. Regular : cũng thêm ED (*opened, washed, closed...*)

B. Irregular : Bất-quy-tắc ; nó là chữ ở cột thứ ba trong bảng kê động-tự bất-quy-tắc (irregular verbs).

eat	*ate*	eaten	*do*	*did*	done
go	*went*	gone	*come*	*came*	come

Những chữ *eaten, gone, done, come* là Past Participle.

The Present Perfect Tense

Thời này kết thành bởi :

have / *has* + *Past Participle*

Cách dùng : Ta dùng thời (tense) này để :

Chỉ một việc vừa mới xong so với lúc ta nói :

a. Tôi vừa trông thấy bạn anh.
I've seen your friend.

b. Thầy giáo tôi vừa mở cái cửa sổ.
My teacher has opened the window.

Chú ý : Muốn nhấn-mạnh vào sự việc vừa mới xảy ra tức thì, ta có thể đệm thêm trạng-tự *just* trước Past Participle :

c. Người y-sĩ vừa mới mở cái hộp nhỏ kia.
The doctor has just opened that small box.

d. He has just eaten an apple. He's just eaten...

Nhận xét : *he has* tỉnh lược thành *he's*.
she has tỉnh lược thành *she's*.

Tức là khi tỉnh lược, nó đọc và viết y hệt thể tỉnh lược của *he is* và *she is*.

So-sánh cách dùng của mấy thời đã học

1. Simple Present Tense : *I go, he comes, we write...*

PUTIN503

Chỉ một tập-quán hay khả-năng ở hiện tại :

a. He eats an apple every morning.

b. His sister sings and dances very well.

2. Present Continuous Tense : *I'm going, he's writing...*

Chỉ việc đang tiến hành ở hiện tại :

a. He's eating an apple now.

b. My brother is playing tennis with his friend.

3. Immediate Future Tense : *We're going to swim.*

Chỉ việc sắp xảy ra trong thời tương-lai gần.

a. Bob's going to eat an apple.
Bob sắp (sẽ) ăn một trái táo.

b. They're going to draw a map of this region.

4. Simple Past Tense : *I came, he worked, they washed...*

Chỉ việc đã xảy ra trong quá-khứ, không tiếp tục tới hiện tại, trong câu thường có trạng-từ chỉ rõ thời quá khứ như : *yesterday, last night, last Sunday, v.v.*

a. The old engineer came to my house yesterday.

b. She went to Chicago with her mother last week.
Cô ấy đi Chicago với mẹ cô ấy tuần trước.

5. Present Perfect Tense : Xem phần trên của bài này, và phần tiếp đây.

★

PHẦN III.

Have I opened the door yet? No, you haven't.

Present Perfect Tense cũng dùng để chỉ việc xảy ra từ quá-khứ còn tiếp-tục tới hiện tại ; thí dụ :

a. Chúng ta (đã) học Anh-văn được tám tháng (*nay còn học*).
We've studied English for eight months.

b. Các chủ trại này đã ở đây gần 12 năm.
These farmers have lived here for nearly twelve years.

PUTIN503

Cũng vì thế, trong những câu hỏi có chữ *chưa* (Anh-văn là *yet*), ta dùng Present Perfect. Khi trả lời cũng dùng Present Perfect.

Chú ý : Khi hỏi, *have* (*has*) đảo trước chủ-từ (subject).

Trong câu trả lời phủ-định, *have not* và *has not* thường được tỉnh lược thành : *haven't* /hævənt/ và *hasn't* /hæzənt/.

e. Have you studied your lessons yet ? No, I haven't.
Anh học các bài của anh chưa ? Không, tôi chưa.

b. Has the sailor seen his wife yet ? Yes, he has.
Người lính thủy gặp vợ anh ấy chưa ? Vâng, rồi.

PHẦN IV.

What has he done ? He's drunk the milk.

Theo nguyên-tắc chung các chữ nghi-vấn như *what, who, where, why, how, how many,....* bao giờ cũng đứng đầu mệnh-đề hay câu :

a. Anh ấy vừa làm gì ? Anh ấy vừa ăn một trái lê.
What has he done ? He's eaten a pear.

b. Con gái bà vừa đi đâu ? Nó đi học.
Where has your daughter gone ? She's gone to school.

Lời dặn : *Từ đây trở đi bạn phải cố gắng học thuộc các thể của động-tự bất quy-tắc (irregular verbs). Bộ Tự-điển Anh-Việt Việt-Anh do Ziên Hồng xuất bản cũng có bảng kê này, hoặc bạn có thể hỏi Văn-phòng Ban Tu-thư Ziên Hồng để lấy tấm thiếp về động-tự bất-quy-tắc, nhân-viên sẽ vui lòng tặng bạn.*

★

PHẦN VI.

Mike has already had his lunch.

The Verb : HAVE

Bạn cần nhớ 3 thể của động-tự này là :

have *had* *had*

Ngoài công-dụng của nó là trợ-động-từ để giúp động-tự khác, nó cũng có nghĩa : *có; cầm; dùng (ăn)*.... Vậy chính nó cũng có thời Present Perfect là:

have had *has had*

a. Mike has had his lunch. He has already had it.
(Mike's had his lunch. He's already had it).
Mike vừa dùng bữa trưa. Nó vừa ăn xong rồi.

b. Has Betty had her lunch yet ?
Yes, she Has. She's already had it.

Nhận xét :

1. Chú ý vị-trí của *has* trong câu hỏi.
2. Khi trả lời vắn tắt, ta chỉ cần nói trợ-động-tự *has*.
3. Nhưng khi trả lời đầy đủ, lại phải dùng *has had*.
4. Trạng-tự *already* (rồi) thường đặt sau trợ-động-tự *have* (*has*) hoặc đặt ở cuối mệnh-đề.

NOT.... YET : *Chưa* (phủ-định)

a. I haven't eaten my breakfast yet.
Tôi chưa ăn bữa điểm tâm.

b. Have you finished your homework ? No, I haven't.
(*hoặc có thể nói :* No, not yet).

★

PHẦN VI. Cách dịch PHẢI KHÔNG ở Present Perfect.

Vẫn dựa theo những nguyên-tắc đã học, ta nhắc lại *have* (*has*) ở tag question.

Câu chính xác-định.....	*haven't*	+ Pronoun ?
Câu chính phủ-định....	*have*	+ Pronoun ?

a. You have eaten all of the pie, haven't you ?
b. The explorer hasn't slept yet, has he ?
c. Ruth's (= Ruth has) already had her lunch, hasn't she ?
d. Your sisters have just gone away, haven't they ?

PHẦN VII.

1. Mike has already had his lunch. Has he ? He has ?
2. Ruth has already had her lunch. Has Jean ?

PUTIN503

Cũng như cách đặt câu hỏi ngắn với *can, will*. . . . mà bạn học trước đây để tỏ là mình chăm chú nghe hay ngạc nhiên, ta nhắc lại trợ động tự *have* (*has*) như trong thí dụ thứ nhất trong khung ở tr. 124.

Còn thí dụ thứ nhì thì dịch là :

Ruth dùng bữa trưa rồi. Vậy còn Jean ?

★

16 12 ĐẠI KIM TỰ THÁP

Các vị vua nước cổ Ai-Cập rất giàu. Họ hoạch định những mộ kiên cố để bảo trì xác người chết. Những mộ này giữ những xác đó một cách chắc chắn. Nó cũng chứa kho tàng bảo vật của người chết.

Trên những mộ đó, các vị vua xây những Kim Tự Tháp khổng lồ bằng đá. Có chừng 80 kim tự tháp mà người ta biết tới ở Ai Cập. Đại Kim Tự Tháp lớn nhất trong tất cả, nó do một vị vua tên là Khufu xây đắp. Đại Kim Tự Tháp dựng trên bờ phía Tây sông Nile, không xa thành phố Cairo. Thực vậy, tất cả các kim tự tháp đều ở phía Tây sông Nile. Có một lý do về kiện sự này. Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây. Người cổ Ai Cập so sánh việc mặt trời mọc với sự bắt đầu một đời sống và việc mặt trời lặn với sự kết thúc một đời sống. Họ ví ngày với sự sống và đêm với sự chết. Đây là lý do tại sao họ an táng người chết ở phía tây sông Nile.

Rất khó mà ý thức Đại Kim Tự Tháp lớn thế nào Nó có hơn 2.300.000 tảng đá rắn. Những tảng đá khổng lồ này nặng trung bình 2 tấn rưỡi, bằng một chiếc xe hơi nhỏ. Có tảng nặng tới 15 tấn. Không máy móc mà người cổ Ai Cập đã xẻ, di chuyển và nhấc được từng tảng đá này. Những tảng đá đó được di chuyển từ phía đông sông Nile tới Những người nô lệ đã chở nó qua sông Nile bằng thuyền vào khi nước lụt. Phải cần tới hơn 100.000 nô lệ để xây Đại Kim-Tự tháp trong 20 năm trời.

Đại Kim Tự Tháp ngày nay cao hơn 450 bộ, và trước đây nó cao hơn thế. Đáy nó bao phủ 13 mẫu Anh. Mỗi cạnh đáy của Đại Kim Tự Tháp dài 755 bộ, hoặc dài gần bằng hai dãy phố ở thành thị. Đi bộ chung quanh Kim Tự Tháp phải mất chừng 20 phút.

Vị vua nào cũng muốn mộ của mình đẹp nhất. Nhưng Khufu hơn hẳn tất cả. Bề mặt kim tự tháp của ông trước đây đã thường chói lọi nhờ đá vôi trắng và nhẵn, đỉnh nó nhọn hoắt. Bên trong, xác của Khufu đặt nằm trong một quan tài lớn bằng đá. Xác ông được ướp để tồn tại mãi mãi, và chung quanh ông có đặt nhiều kho tàng châu báu.

PUTIN503

Nay sau nhiều năm, thời tiết đã làm mòn bề mặt bóng láng và người ta đã lấy một số những tảng đá lớn đó để xây những thứ khác..Kẻ trộm đã đánh cắp các bảo vật, và họ lại ăn cắp chính thi hài của Khufu nữa.

Ngày nay, các sườn của Đại Kim Tự Tháp không còn trắng và nhẵn nữa. Nước đá vôi cũng biến mất. Những tảng đá khổng lồ được lộ ra và bạn có thể trèo lên chúng, như những bậc, để tới đỉnh. Khi bạn đã lên tới đỉnh, bạn có thể trông thấy hàng nhiều dặm chung quanh. Bạn có thể trông thấy những kim-tự tháp nhỏ hơn và cả tượng Sphinx nữa, đó là một tượng sư tử bằng đá lớn có đầu người. Về phía tây, bạn có thể trông thấy sa mạc Libya; và phía đông, bạn có thể trông thấy thung lũng sông Nile xanh dờn và thành phố Cairo tối tân.

16.13 1. They wanted strong tombs to keep the bodies of the dead.

2. There are eighty known pyramids in Egypt.

3. Because the ancient Egyptians compared the setting of the sun with the end of life; and the sun sets in the west.

4. It has over 2 300,000 blocks of solid stone. They weigh an average of two and a half tons each They came from the east bank of the Nile.

5. It's over 450 feet high today. Its base covers thirteen acres. Each of the sides of the pyramid is 755 feet long.

6. The surface used to shine, because it was covered with smooth white limestone. But now after many years, weather has worn away the shining surface : the sides are no longer smooth and white, and the limestone is gone. That's why the surface no longer shines.

7. The body of Khufu was stolen. The treasures were also stolen by thieves.

8. I could see the smaller pyramids and the Sphinx about me. To the west, I could also see the Libyan Desert, and to the east, I could see the green Nile Valley and the modern city of Cairo.

9. Of course, I'd like to see the pyramids of Egypt very much. I hope to be able to see them next year when I make the trip around the world.

16.14 WORD STUDY :

1. VERBAL NOUNS là danh tự tận cùng có *ing*, và gốc ở động tự mà ra :

The rising of the sun : sự (lúc) mặt trời mọc
The beginning of life : sự bắt đầu của đời sống

2. Past Participle có thể dùng làm tĩnh tự (adjectives), nhưng cần nhớ rằng nó bao hàm nghĩa thụ động hoặc chỉ sự đã qua rồi :

exposed stones : những tang đá đã được dãm sương dãi nắng

stolen body : cái xác đã bị trộm mất.

surprised visitors : những du khách (lấy làm) ngạc nhiên.

3. BE + Past Participle : *bị (được)*...

Cách dùng động tự thể này thuộc về thụ động cách (Passive Voice), sẽ đề cập tới sau.

4. IT IS + Adj. + to + Verb : Cú pháp này sẽ bàn tới sau.

5. *This is why*.. : Đây là lý do tại sao...

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Anh vừa làm xong gì ? Tôi vừa làm xong bài làm của tôi, và tôi sẽ đi xem kịch với cô tôi.— 2. Bạn anh đã đọc cuốn sách mới về các kim tự tháp ở Ai-cập chưa ? Tôi cho rằng anh ấy đã. — 3. Nó rất hay, phải không? Tôi xin lỗi. Tôi không biết, vì tôi chưa đọc nó. — 4. Chị nên thăm các thác nước gần Dalat, nếu chị có thể Nó là những thác đẹp nhất nước chúng tôi.— 5. Năm ngoái tôi qua Hoa-Kỳ, nhưng tôi đã không tới Lâm-viên Quốc-gia Yellowstone. — 6. Tôi hy vọng sang năm tôi sẽ có thể tới đó để xem các suối phun nước nóng. Có lẽ suối Old Faithful lừng danh nhất.— 7. Anh đã du hành dọc theo sông Rhine chưa ? Vâng, rồi. Tôi sẽ không bao giờ quên cuộc du-ngoạn đó. — 8. Có nhiều truyện kể về con sông đó đến nỗi tôi không thể nhớ được tất cả.— 9. Hôm qua các bạn anh có tới các động đó không ? Không. Đúng ra thì họ đã tới đó, nhưng họ đã không. — 10. Tại sao họ không tới đó ? Vì họ mệt đến nỗi họ quên dạy đúng giờ để đi với người hướng-đạo.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. What have you just finished ? I've just finished my homework, and I'm going to the play with my aunt.— 2. Has your friend read the new book about the pyramids in Egypt ? I think he already has. - 3. It's very interesting, isn't it ? I'm sorry. I don't know, because I haven't read it. — 4. You should visit the waterfalls near Dalat, if you can. They're the most beautiful waterfalls in our country. — 5. I went to the United States last year, but I didn't come to the Yellowstone National Park.— 6. I hope I'll be able to go there next year to see the geysers. Old Faithful is

PUTIN503

probably the most famous. — 7. Have you traveled along the Rhine River ? Yes, I have. I'll never forget that trip. — 8. There are so many stories to tell about that river that I can't remember them all. — 9. Did your friends go to those caverns yesterday ? No, they didn't. They were supposed to go there, but they didn't. — 10. Why didn't they go there ? Because they were so tired that they forgot to get up on time to go with the guide.

★

— Rome was not built in a day.
Thành La-Mã không được xây dựng trong một ngày.

— Time lost is never found.
Thời giờ đã mất không bao giờ trở lại.

— Z H —

BÀI MƯỜI BẢY
AI CÓ VÀ AI KHÔNG CÓ

Ngữ-vựng tổng-quát

actress (æktris), n. : nữ kịch-sĩ
akropolis (əkrápəlis), n.: vệ thành
against (əgénst), prep. : chống lại
army (ármi), n. : quân đội
attack (ətæk), v. : tấn công
building (bíldiŋ), n. : dinh thự
carving (kárviŋ), n. : sự trạm trổ
century (sɛ́ntʃəri), n. : thế-kỷ
colored (kʌ́lərd), adj. : có màu
decorate (dɛ́kəreyt), v. : tô điểm
defend (difɛ́nd), v. : bảo vệ, phòng vệ
destroy (distrɔ́y), v. : phá hủy
enemy (ɛ́nəmi), n. quân địch
explode (iksplówd), v. : bùng nổ
god (gad), n. : thần ; chúa
goddess (gádis), n. : nữ thần
government (gʌ́vərnmənt), n. : chính phủ
gunpowder (gʌ́npawdər), n.: đạn dược, thuốc súng
highly (háyli), adv. : một cách trọng thể
honor (ánər), v : tôn kính
important (impɔrtnt), adj. : quan trọng
impressive (imprɛ́siv) adj.: đồ sộ
ivory (áyvri), n. : ngà
lie (lay), p. lay (ley), v. : nằm
marble (marbl), n. : cẩm thạch
microphone (máykrəfoun), n. : máy vi-âm
originally (ərídzənli), adv.: nguyên thủy, thoạt đầu
pillar (pílər), n. : cột, trụ
powder (páwdər), n. : bột, thuốc bột
protection (prətɛ́kʃən), n. : sự che-chở
purpose (pərpəs), n. : mục đích
rebuild (riybíld), v. : xây lại
religious (rilídzəs), adj, : về tôn giáo
remaining (riméyniŋ), adj. : còn sót lại
roof (ruwf), n. : mái (nhà)
ruin (ruwin), n. : tàn tích
rule (ruwl), v. : cai trị
ruler (ruwlər), n. : nhà cai trị
sculpture (skʌ́lptʃər), n. : vật điêu khắc
shell (ʃɛl), n. : vỏ sò, vỏ hến
store (stowr), n. : cái kho
suffer (sʌ́fər), v. : chịu tổn thương

PUTIN503

support (səpówrt), v. : đỡ lên
temple (témpl), n. : đền thờ
tigress (táygris), n. : hổ cái
war (wɔr), n. : chiến tranh
wear (wɛr), n. : sự mai-một
wisdom(wízdəm),n.:sự thông thái

★

Cách phát âm :

Mặc đầu Anh-ngữ không có đinh-luật về sự phát âm; nhưng nhận xét kỹ ta có thể đôi khi rút ra vài nguyên tắc thông thường, tuy vậy vẫn có trường hợp ngoại lệ :

1. Những chính tả sau đây có âm thanh */iy/*: *ee, ea, ie* : *see, tree, beet* . ; *sea, tea, speak*... ; *piece, niece, chief*...

2. Những chính tả sau đây có âm thanh */ɛ/* : *e* giữa phụ âm, *ea* giữa phụ âm, - *air*, - *are* :

.Ted, bed, bes ; *head, dead, bread*... ; *hair, chair, fair, pair*... ; *care, daere, rare, square, bare*...

Ta sẽ nhận-xét dần dần các trường hợp khác.

VĂN-PHẠM

PHẦN I. The boys have seen the movie but the girl hasn't.

Trường-hợp tương-phản : CONTRAST.

Khi mệnh đề chính dùng Present Perfect (*have* + Past Participle), thì mệnh đề chỉ sự tương-phản được giới thiệu bằng liên-tự *but*, và ta chỉ cần nhắc lại trợ động tự *have/has* Nhưng cần nhớ :

Xác-định	(*but*)	→	Phủ-định
Phủ-định	(*but*)	→	Xác-định

a. Bob đã đọc cuốn sách này, nhưng tôi chưa.
Bob has read this book, but I haven't.

b. Jean chưa xem phim đó, nhưng Mike xem rồi.
Jean hasn't seen that movie, but Mike has.

c. Tôi làm xong bài làm của tôi, nhưng chị ấy chưa.
I have finished my homework, but she hasn't.

PUTIN503

Chú ý: Nếu động-tự là Simple Past Tense, thì phải nhờ tới trợ-động-tự *did* như sau:

d. The boys saw the movie last night, but the girls didn't.

e. They didn't go to the concert yesterday, but we did.

PHẦN II. Cách dịch CŨNG VẬY với Present Perfect.

Vẫn dựa theo những nguyên-tắc bạn đã học:

....CŨNG VẬY = { SO + *have/has* + Subject / Subject + *have/has* + TOO

...CŨNG KHÔNG (cũng chưa) = { NEITHER + *have/has* + Subject / Subject + *haven't/hasn't* + EITHER

a. Ted vừa viết xong bức thư, và Fred cũng vậy

Ted has written the letter, and *so has Fred.*

Ted has written the letter, and *Fred has too.*

b. Người kỹ sư chưa ăn bữa sáng, và ông y sĩ cũng chưa.

The engineer hasn't had his breakfast, and *neither has the doctor.*

The engineer hasn't had breakfast, and *the doctor hasn't either.*

PHẦN III. Negative Questions with HASN'T or HAVEN'T

Ta dùng câu hỏi phủ-định khi sự mong đợi thường lệ của ta là xác định, nhưng có điều gì đã làm cho sự mong đợi đó trở nên không chắc chắn, có vẻ hoài-nghi. Thí dụ:

Hasn't Mike seen the movie ?

Câu này hàm nghĩa: *Mike chưa xem phim đó à ? Tôi cứ tưởng anh ấy xem nó rồi.*

Đôi khi ta cũng phải dùng negative question khi câu hỏi bắt đầu bằng chữ nghi-vấn:

a. Tại sao anh chưa vẽ bản đồ thế giới ?

Why haven't you drawn the map of the world ?

b. Tại sao các bạn anh đã không tới buổi diễn thuyết hôm qua ?

Why didn't your friends come to the lecture yesterday ?

PHẦN IV

« Are you going to the movie ? » Jean asked.
« I've already seen it, » answered Betty.

DIRECT QUOTATIONS

Nhận xét kỹ hai thí-dụ trên, bạn sẽ thấy những điều này :

1. Những dấu mở ngoặc và đóng ngoặc kép dùng để đóng khung lời nói trực tiếp (direct quotations) của người nói. Điểm này rất quan trọng, vì nó khác với tiếng ta (ảnh hưởng Pháp-văn).

2. Cuối câu thứ nhất có dấu hỏi (?) là vì nó là câu hỏi; còn cuối câu thứ nhì, bạn chú ý dấu phẩy (,).

3. Phần *Jean asked* đặt cuối câu hay đầu câu cũng được. Thứ tự chữ thông thường là : *Subject + Verb,* nhưng khi nó đặt cuối câu, ta có thể đảo thành : *Verb + Subject.*

4. Câu thứ nhì có thể đặt lại thành :

Betty answered, « I've already seen it ».

Chú ý cách chấm câu cho đúng quy tắc Anh-ngữ.

★

17.11 VỆ THÀNH NHÃ-ĐIỂN

Người Hy-lạp thời cổ thường xây vài khu vực của thành phố họ trên đồi. Đồi dễ phòng-vệ để chống lại quân địch. Người Hy-lạp gọi thành phố trên đồi là Akropolis. Danh từ này nghĩa là «thành phố cao». Vệ thành lừng danh nhất là Nhã-Điển.

Nếu bạn đứng trên vệ thành Nhã-Điển, bạn có thể trông thấy thành phố tối tân ở phía dưới bạn và Địa-Trung-Hải nước xanh cách đó không xa. Trên chính vệ-thành bạn có thể trông thấy những di-tích của một số dinh thự đẹp nhất thế-giới.

Thoạt đầu người Hy-lạp xây Vệ-thành để bảo vệ, chống kẻ địch. Nhưng dần dần họ bắt đầu dùng nó về những mục đích tôn giáo. Trên Vệ-thành họ bắt đầu xây đền bằng cẩm-thạch trắng để thờ các thần và nữ thần của họ Trên những đền và trong những đền đó, có những công trình điêu khắc và trạm trổ đẹp nhất từ xưa tới nay 500 năm trước Tân-nguyên đã có đền trên Vệ-thành, nhưng nhiều đền đó bị phá hủy trong những cuộc chiến tranh với người Ba-Tư. Đa số những đền còn sót lại được xây trong kỳ nguyên Hoàng-Kim của Nhã-Điển, vào khoảng năm 450 trước Tân nguyên.

Trong thời đại đó Pericles là nhà cai trị lừng danh nhất của Nhã-Điển.

Dinh-thự đồ sộ nhất trên Vệ-thành là đền Parthenon. Parthenon là một ngôi đền bằng cẩm-thạch trắng. Các cột đẹp của nó đỡ lấy một cái mái nặng bằng cẩm thạch. Bên trong, trước đây đã có một tượng lớn bằng ngà và vàng về nữ thần Athena. Athena là nữ thần thông thái. Đối với người Hy-lạp của thành Nhã-điển ngày xưa thì sự thông thái rất quan trọng, và họ rất kính trọng nó. Trong kỷ-nguyên Hoàng-Kim, cái trần của đền Parthenon được sơn đỏ, kim nhũ và xanh lam. Các đầu của cột được sơn đỏ và dinh thự đó được tô điểm bằng những tượng cẩm thạch đẹp về những vị thần và nữ thần Hy-lạp.

Đền Parthenon đã chịu tổn hại vì chiến tranh, bão táp và sự tàn phá của thời gian. Người Thổ-nhĩ-kỳ cai trị nước Hy-lạp vào thế-kỷ thứ XVII, đã dùng đền Parthenon chứa đạn dược. Khi quân đội Venise tấn công thành phố Nhã-điển, một trái phá trúng đền và đạn dược đã bùng nổ. Sức nổ này đã phá hủy trung tâm của đền Parthenon và làm hại tới dinh-thự đó. Ngày nay đã bỏ những tượng cẩm-thạch đó không còn nữa, nhiều cột cẩm thạch nằm ngổn ngang trên mặt đất và cái mái lớn bằng cẩm thạch đã sụp đổ.

Chính phủ Hy-Lạp đã xây dựng lại một phần ngôi đền lớn đó. Về ban đêm những ánh đèn màu và trăng chiếu lên những di tích bằng cẩm-thạch, và lời của Pericles phát ra từ những máy vi âm trên khu Vệ-thành. Lúc thì những lời nói đó bằng tiếng Hy-Lạp, lúc thì bằng tiếng Pháp và tiếng Anh. Nếu bạn chăm chú nhìn những ánh đèn đó trên những di-tích cẩm thạch và lắng nghe những lời của Pericles, bạn có thể tưởng mình đang sống ở Nhã-Điển vào kỷ nguyên Hoàng-kim vậy.

★

17.12 1. No, I've never been there. I've never seen the Akropolis. Yes, I'd like to see it very much.

2. They built the Akropolis for protection against the enemy. But later they began to use it for religious purposes.

3. The Golden Age of Athens was about the year 450 B.C. Pericles ruled Athens during that time.

4. The Parthenon was a temple of white marble with beautiful pillars supporting a heavy marble roof. Inside, there was once a great gold and ivory statue of the goddess Athena. During the Golden Age the ceiling of the Parthenon was painted red, gold and blue. The tops of the pillars were painted red and the building was decorated with beautiful marble statues of Greek gods and goddesses.

PUTIN503

5. Athena was the goddess of wisdom.

6. The explosion of gunpowder destroyed the center of the Parthenon and ruined the building.

7. Today the Parthenon is only a ruin ; most of the marble statues are gone, many of the marble pillars lie about on the ground, and the great marble roof has fallen.

17.13 1. temple ; marble. — 2. pillars ; roof. — 3. statue. — 4. ceiling. — 5. top ; pillars. — 6. marble statues ; gods ; goddesses.

17.14 WORD STUDY.

1. *Was/were* + Past participle : *đã bị (được)...*

Cách dùng động-tự thể này thuộc về Passive Voice. Ta sẽ học chi tiết sau Nhưng bạn nên nhận xét dần thì vừa.

2. Feminine gender : Bằng cách thêm *ess* sau danh-tự, ta đổi danh-tự đó ra nữ-tính. Đó là nguyên tắc chung, nhưng bạn cũng chú ý những trường hợp thay đổi chính tả.

god	goddess	(phải gấp đôi *d*).
actor	actress	(bỏ *o*, rồi mới thêm *ess*).
tiger	tigress	(bỏ *e*, rồi mới thêm *ess*).

DỊCH VIỆT-ANH

1. Nhà khoa học trẻ tuổi vừa mua nhiều sách trong tiệm kia, phải không ? Vâng, phải. — 2. Ông ấy đã đọc phần lớn chúng nó trước đây. Khi tôi nói chuyện với ông ấy về sách, tôi cảm thấy rằng ông ấy đã đọc mọi cuốn sách tôi từng biết. — 3. Anh đã đọc cuốn nào trong các cuốn đó chưa? Không, tôi chưa. — 4. Tôi chỉ mới đọc những cuốn mà đa số học sinh thường đọc. — 5. Người chủ bút kia chưa đọc những vở kịch mới này, phải không ? Có lẽ anh ấy chưa — 6. Anh đã từng bao giờ nghe tới các văn-sĩ mới này chưa ? Không, chưa bao giờ. — 7. Nếu chị có thời giờ và tiền chị có muốn đi qua Âu Châu không ? Dĩ nhiên, có, vì tôi muốn thăm các thành phố lừng danh như La-Mã Nhã-Điển, Ba Lê, vân vân. — 8. Các cửa sổ của viện bảo tàng kia được sơn thế nào ? Nó sơn màu xanh lam. — 9 Cha chị ấy hỏi tôi, « Cậu sẽ đi dự buổi diễn thuyết tối nay không ?» — « Vâng, có ạ » tôi trả lời. — 10. Cụ ấy lại hỏi, « Cậu sẽ tới đó vào mấy giờ ?». Tôi trả lời « Có lẽ cháu sẽ tới đó trước 7 giờ rưỡi »

PUTIN503

Bài dịch mẫu

1. The young scientist has just bought a lot of books in that store, hasn't he ? Yes, he has. — 2. He has (He's) read most of them before. When I talk to him about books, I feel that he's read every book I have ever known. — 3. Have you read any of those books? No, I haven't.—4. I've read only those most students often read. — 5. That editor hasn't read these new plays, has he ? Probably he hasn't. — 6. Have you ever heard of these new writers ? No, I never have. — 7. If you had time and money, would you like to go to Europe ? Of course, I would, because I would like to visit the famous cities such as Rome, Athens, Paris, etc. (and so on).— 8. How are the windows of that museum painted ? They are (They're) painted blue.— 9. Her father asked me, «Are you going to the lecture tonight?» «Yes, I am,» I answered. — 10. He asked again, « What time are you going to get (will you be) there ?» I answered, « Maybe I'll be there before seven-thirty ».

★

LỜI NHẮC : Phần dịch Việt-Anh cũng rất quan trọng, vì như bạn nhận thấy, nó không những áp - dụng các cú-pháp bạn vừa mới học mà còn ôn lại rất nhiều ngữ-vựng và văn-phạm của những bài cũ. Bạn hãy cố gắng làm bài dịch bằng khẩu thuật (oral) vài lần trước khi viết ra giấy. Chỉ đối chiếu với phần sửa sau khi chính bạn đã tự làm bài dịch.

— Z H —

PUTIN503

BÀI MƯỜI TÁM

BẠN ĐÃ TỪNG BAO GIỜ?

Ngữ-vựng tổng-quát

admire (ədmáyr), v.: ngắm; thán-phục; thưởng ngoạn

altogether (ɔltəgɛ́ðər), adv.: hoàn toàn

arch (artʃ), n. : cổng vòng cung

beauty (byúwti), n.: vẻ đẹp

beside (bisáyd), prep.: bên cạnh

blanket (blǽŋkit), n. : tấm mền (chăn)

bite (bayt), p. bit, v.: cắn

care (kɛr) **about** : để ý xía tới

carved (karvd), past part.: chạm-trổ

central (sɛ́ntrəl), adj.: chính giữa

corner (kɔ́rnər), n.: góc

corridor (kɔ́rədor), n. : hành lang

chase (tʃeys), v. : rượt, đuổi theo

dome (dowm), n.: chỏm

full (ful), adj.: đầy

feed (fiyd), p. fed, v. : cho ăn

gleam (gliym), v.: lóng lánh

hear (hir), p. heard (hərd) : nghe

inlay (inley), n.: lần, lớp trong

jewel (dʒúwəl), n.: bảo thạch

love (ləv), v.: yêu

mid-day (míddey), n. : đúng giữa trưa, chính ngọ

minaret (minərɛ́t), n. :. tháp (chỏm) nhỏ

moon (muwn), n.: mặt trăng

moonlight (múwnlayt), n. : ánh trăng

perfect (pərfikt), adj.: hoàn toàn

perhaps (pərhǽps), adv. : có lẽ

pick up (píkəp), v.: thấm nhuần (màu)

pink (piŋk), adj.: (màu) hồng

platform (plǽtfɔrm), n.: nền cao, đài

pool (puwl), n.: bể nước

pure (pyur), adj. : thuần-túy

radiance (réydiəns),n.: vẻ rực rỡ

reflection (riflɛ́kʃən), n. : phản ảnh

real (ríyl), adj.: thực, thật

rosy (rówzi), adj.: màu hồng

sandstone (sǽndstown), n. : sa-nham (đá cát)

screen (skriyn),n.:tấm chắn; phên

slender (slɛ́ndər), adj.: thuôn

soft (sɔft), adj.: mềm; mềm mại

sunrise (sənrayz), n. : bình minh

FUTIN503

sunset (sánsɛt), n. : hoàng hôn
surround (səráwnd); v. : vây quanh
terrace (tɛ́ris), n : nền đất cao
visitor (vízitər), n. : du khách ; khách tới thăm
workman (wə̀rkmən), n. : thợ
wrap(ræp), v.:phủ, che;gói;cuốn

★

Cách phát-âm :

Trong danh-tự kép (compound nouns) ta thường lên giọng ở danh-tự thứ nhất :

a hóusefly (ruồi nhà) — *a firefly* (con đom-đóm) — *an ápple tree...* (cây táo)

Trừ khi nào chữ thứ nhất chỉ vật liệu thì ta lên giọng danh-tự sau :

a gold watch — *a cotton shirt* — *a wool sweater...*

Chú ý : Sự lên giọng thường khi thay đổi hẳn ý-nghĩa câu văn. Bạn hãy so-sánh :

a. *Have you ever seen a* **housefly**? (compound noun).
Anh từng bao giờ trông thấy con ruồi nhà chưa ?

b. *Have you ever seen a house* **flý** ? (noun + verb).
Anh từng bao giờ trông thấy căn nhà bay không ?

★

VĂN - PHẠM

PHẦN I — EVER (ɛ́vər) NEVER

Hai chữ trên thường dùng với Present Perfect.

1. EVER : *từng bao giờ*. Trong câu hỏi, chữ này đặt trước past participle.

2. NEVER (= NOT...EVER) : *không bao giờ*.

Ever và *never* đặt trước past participle, nhưng khi nhấn mạnh, ta đặt nó trước *have*.

a. Anh đã từng bao giờ trông thấy một con lạc-đà không ?
Have you ever seen a camel ?

b. No, I haven't. I never have.
Không, tôi chưa. Tôi chưa bao giờ.

PUTIN503

c. I've never seen a camel before.
Trước đây tôi chưa từng bao giờ trông thấy một con lạc đà.

Chú ý : Ta thường dùng trạng-tự thời gian *before* (trước đây) với Present Perfect. Chữ *before* thường đặt ở cuối câu trần-thuật hay câu hỏi.

★

PHẦN II. DIRECT ADDRESS : Sự xưng-hô trực tiếp

Cách xưng-hô trực tiếp của người Anh, Mỹ thường khác với tiếng Việt. Ta thường xưng hô tên người đối thoại với mình ở đầu câu, thì người Anh, Mỹ lại hay đặt nó cuối câu :

a Anh Paul, anh đi đâu đấy ?
Where are you going, Paul ?

b. Mary, chị đã từng bao giờ ở Ba-lê chưa ?
Have you ever been to Paris, Mary ?

Đôi khi người ta cũng đặt tên xưng hô ở đầu câu trong tiếng Anh, đó là khi ta cần lưu ý người đối-thoại.

c. Này Bob, anh đã từng ở Luân-đôn trước đây, phải không ?
Bob, you've been to London, haven't you ?

PHẦN III. HEAR — HEAR OF

Đây là một trong nhiều trường hợp mà bạn phải đặc biệt lưu ý tới cách dùng giới-tự (như : *of, in, on, at,...*). Đó là những chữ ngắn ngủi, có vẻ tầm thường, mà thực ra vô cùng quan trọng, vì nó đổi hẳn ý-nghĩa câu văn.

1. *hear* : nghe.

a. Can you hear me clearly ? Yes, I can.
Anh có nghe thấy tôi rõ không ? Vâng, có.

b. Did you hear that noise ? No, I didn't.
Anh có nghe thấy tiếng ồn ào đó không ? Không.

a. *hear of* : nghe (về truyện...) được tin, biết tới...

a. Have you heard of Mr. Brown's death ? Yes, I have.
Anh có nghe (nói) về cái chết của ông Brown không ? Vâng, có.

PUTIN503

b. Have you ever heard of a mouse chasing a cat ?
Anh có từng bao giờ nghe (truyện) chuột rượt mèo không ?

Chú ý : Sau loại động-từ chỉ về ngũ quan như *hear, see, feel , smell* . ta có thể dùng Present Participle (*-ing*) như thí dụ (b) ở trên đây. Hãy làm và nhận xét kỹ bài tập 18.7.

Ngoài ra, bạn cũng nên chú ý vài thí dụ này nữa :

a. Did you hear him ? *(Anh có nghe thấy nó không ?)*

b. Did you hear of him ? (Anh có biết tới nó không ? Anh có nghe người ta nói về nó không ?)

c. I've heard of that artist before, but I've never met him.
Tôi có nghe nói tới họa-sĩ đó trước đây, nhưng tôi chưa bao giờ gặp ông ấy.

18.8 ĐỀN TAJ MAHAL

Đền Taj Mahal, ở Ấn Độ, là một trong những dinh-thự đẹp nhất thế-giới. Cách đây hơn ba trăm năm, Quốc Vương Shah Jehan đã xây đền Taj Mahal làm mộ cho vợ ông.

Quốc vương Shah Jehan rất yêu vợ. Ông muốn lăng tẩm của bà được hoàn mỹ. Ông không đếm xỉa gì tới thời gian hay tiền bạc. Ông kiếm những thợ khéo léo nhất trong khắp Á Châu. Tổng cộng có hơn 20.000 người khác nhau góp công để tạo nên công trình kiến-trúc này. Đã cần tới trên 17 năm để hoàn tất nó.

Kiến-trúc này nằm trên một cái đài bằng sa-nham (đá cát) đỏ. Bốn cái tháp thuôn màu trắng hay tháp nhọn, nhô lên từ giữa kiến-trúc đó. Chung quanh cái chòm lớn này có bốn chòm nhỏ hơn.

Kiến-trúc này làm bằng cẩm thạch mịn và trắng ở phía trong có lát cẩm thạch màu. Nó có 8 cạnh và nhiều cổng vòng cung trống. Có một hành lang thông ngay phía trong các bức tường bọc ngoài. Từ hành lang này, du khách nhìn suốt qua những tấm chắn bằng cẩm thạch chạm trổ tới phòng chính giữa. Thi hài của Quốc-vương Shah Jehan và vợ ông đặt nằm trong một mộ dưới phòng này.

Một vườn hoa đẹp quanh đền Taj Mahal. Cây xanh làm cho cẩm thạch trông càng trắng hơn. Ở phía trước cổng chính dẫn tới dinh-thự này là một

PUTIN503

hồ nước dài và hẹp. Nếu bạn nhìn trong hồ nước này, bạn có thể trông thấy tất cả vẻ đẹp của đền Taj Mahal trong sự phản chiếu từ làn nước.

Có người cho rằng đền Taj Mahal đẹp nhất vào lúc hoàng hôn. Khi đó cẩm thạch thấm nhuần màu hồng hồng của hoàng hôn. Dinh thự đó và phản ảnh của nó trong hồ nước lấp lánh như những hạt bảo thạch mầu hồng.

Có người lại thích nó nhất vào giữa khi mặt trời đứng ngọ làm cho nó có màu trắng lạnh lùng và thuần khiết.

Lại có người cho rằng nó đẹp nhất dưới ánh trăng. Vào những đêm khi mặt trăng tròn, hàng trăm người viếng đền Taj Mahal để thưởng ngoạn vẻ rực rỡ như ánh bạc mềm mại.

Nhiều người cuốn mình họ bằng chăn và qua cả đêm cạnh hồ nước đó. Khi buổi sáng tới và đền Taj Mahal chuyển từ mầu bạc sang màu vàng trong buổi bình minh sớm sủa, họ rời đi, có lẽ họ sẽ trở lại khi mặt trăng lại tròn.

★

18.9 1. He built the Taj Mahal as a tomb for his wife. He loved her very much and wanted her tomb to be perfect.

2. Altogether, over 20,000 different men worked on the building. It took over seventeen years to finish it.

3. I'd like to see the Taj Mahal by moonlight.

18.10 1. platform. — 2. towers ; minarets ; center. — 3. dome ; center. — 4. marble. — 5. sides ; arches. — 6. beautiful garden — 7. marble. — 8. entrance ; pool. — 9. beauty ; reflection.

18.11. WORD STUDY : *Chú ý cách đọc ED ở cuối động từ hợp quy tắc.*

18.12. Cần lên giọng cho đúng, nếu không người nghe mình sẽ hiểu lạc nghĩa.

DỊCH VIỆT-ANH.

Viết thư Anh văn

Một hôm thầy giáo Anh-văn của Jack nói với anh ấy, « Này Jack, anh đã học Anh-văn được gần hai năm. Tôi cho rằng anh có thể viết một lá thư ngắn cho một người bạn của anh đang sống ở bên Anh. »

Jack cho rằng việc đó rất khó. Anh ấy hỏi thầy giáo, « Thầy có thể giúp em không ? »

Thầy giáo trả lời, « Anh nên viết về vài dinh thự quan trọng của thành phố này. Anh đã thăm viện bảo tàng lớn, ngôi nhà gần trường anh, và thư-viện mới. Vậy anh có thể tả (*describe*) nó trong thư anh ».

Jack nói, « Em cho rằng em không thể biết nhiều về những dinh thự đó ».

« À, anh có thể kể cho anh ấy về những núi, thung lũng, và hồ gần thành phố này. Tôi chắc chắn anh ấy sẽ thích biết về những nơi đẹp đó, » thầy giáo anh ấy trả lời.

Bài dịch mẫu.

[Tới trình độ này, bạn sẽ thấy đôi khi một câu tiếng Việt có thể dịch ra tiếng Anh bằng mấy cách. Vậy ở phần bài dịch mẫu này, chúng tôi chỉ nêu ra cách dịch tiêu chuẩn, áp dụng cú pháp bạn đã học].

Writing an English letter

One day Jacks's English teacher said to him, «Jack, you've studied English for nearly two years. I think you can write a short letter to a friend of yours living in England ».

Jack thought it was very difficult. He asked his teacher, « Can you help me ? »

The teacher answered, « You should write about some important buildings of this city. You've visited the large museum, the church near your school, and the new library. So you can describe them in your letter ».

Jack said, « I think I can't write much about those buildings.»

« Well, you can tell him about the mountains, valleys, and lakes near this city. I'm sure he'll like to know about those beautiful places,» answered his teacher .

— Put something by for a rainy day.
Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn.

— One swallow does not make a summer.
Một con én không làm nên mùa xuân.

— One cannot do two things at the same time.
Xay lúa thì đừng ẵm em.

PUTIN503

BÀI MƯỜI CHÍN

ĐÃ ĐƯỢC BAO LÂU RỒI ?

Ngữ - vựng tổng - quát

ahead (əhɛ́d), adv.: ở trước mặt
amazing (əméyziŋ), adj.: kỳ diệu
among (əmə́ŋ), prep.: trong số
bay (bey), n.: cái vịnh
beautiful (býuwtəfəl), adj.: đẹp
behind (biháynd), prep.: ở đàng sau
bridge (bridz), n.: chiếc cầu
building (bíldiŋ), n.: dinh thự; vật kiến trúc
cable (kéybl), n.: dây cáp
complex (kəmplíyt), adj.: phức tạp
direction (dərɛ́kʃən), n.: chiều, hướng
easily (iýzili), adv.: một cách dễ dàng
for (fɔr), prep.: hộ, cho
lace (leys), n.: « đăng-tẹn », ren
lane (leyn), n.: đường đi (nhỏ)
lately (léytli), adv.: mới đây
log (lag), n.: đẵn cây
post (powst), n.: cột
recently (ríysnli), adv.: mới đây
rope (rowp), n.: dây thừng
section (sɛ́kʃən), n.: bộ phận; khúc
sidewalk (sáydwɔk), n.: lối đi (giành cho khách bộ hành)
sight (sayt), n.: quang cảnh
since (sins), prep.: từ (khi)
span (spæn), n.: nhịp cầu
stream (striym), n.: suối nước
strong (strɔŋ), adj.: kiên-cố
structure (strə́ktʃər), n.: vật kiến trúc
suspension (səspɛ́nʃən), n.: sự tre
travel (trǽvl), v.: du hành
vertically (vərtikəli), adv.: dọc

★

Cách phát-âm :

Những chính tả sau đây có âm-thanh /ey/ : *a* theo sau là phụ-âm + câm, *ai* trước một hay hai phụ-âm; *ay, ei* trước *g* hay *n* :

face, place, take, make, came...; paint, wait, pain, sail...; sap, stay day, play, may...; eight, weight, vein, neighbor...

PHẦN I. FOR — SINCE

1. FOR : *trong* (khoảng thời gian).

for a week : trong một tuần

for three months : trong ba tháng

for ten days : trong mười ngày . . .

Ta thường dùng Present Perfect trong câu có những từ ngữ bắt đầu bằng giới từ *for* :

a. Ông Lee chưa tới Cựu Kim Sơn trong một thời gian lâu.
Mr. Lee hasn't been to San Francisco for a long time.

b. We've studied English for nearly two years.
Chúng ta đã học Anh-ngữ trong gần hai năm.

Chú ý : Ta cũng có thể tùy nghi dùng các thời khác, tùy theo nghĩa, với từ ngữ có *for* :

c. Ông kỹ-sư sẽ vắng nhà trong một thời gian lâu.
The engineer will be away from home for a long time.

2. SINCE : *từ* (đánh dấu một thời gian).

Ta cần nhớ rằng Present Perfect chỉ việc đã xảy ra từ quá khứ còn tiếp tục tới hiện tại. Vì vậy, ta cũng dùng Present Perfect khi có giới tự *since* để đánh dấu thời gian ở quá khứ và hàm nghĩa là ở hiện tại việc đó vẫn còn xảy ra :

a. This artist has lived in our town since 1963.
Họa sĩ này đã ở tỉnh chúng ta từ 1963. (*Nay ông ấy còn ở*).

b. I haven't met the doctor since last Tuesday.
Tôi chưa gặp y-sĩ từ thứ Ba trước.

Hãy làm kỹ các bài tập 19.1 tới 19.5 để hiểu thêm cách dùng *for* và *since*.

19.3 1. for ; since .— 2. for ; since — 3. since ; for .— 4. since ; for — for ; since

★

PUTIN503

PHẦN II. Liên-tự SINCE: *từ khi*

Chữ này, ngoài cách dùng làm giới-tự (preposition) như ở phần 1, còn có thể dùng làm liên-tự để nối mệnh-đề phụ với mệnh-đề chính.

Mệnh-đề phụ có *since* ở đầu, mặc dầu có động-tự ở quá-khứ (Past Tense) động-tự ở mệnh-đề chính lại là Present Perfect:

a. Đã lâu rồi từ khi anh ấy rời thành phố này.
It has been a long time since he left this city.

b. Bao lâu rồi từ khi ông Lee ở Cựu Kim Sơn?
How long has it been since Mr. Lee was in San Francisco?

c. Tôi không gặp chị anh từ khi cô ấy viết lá thư dài đó.
I haven't met your sister since she wrote that long letter

Chú ý: Chữ *since* cũng có thể dùng làm trạng-tự chỉ thời gian với nghĩa: *từ hồi đó; từ hồi đó tới nay.*

a. Fred đã ở Chicago vào năm 1960, nhưng anh ấy đã không ở đó từ hồi ấy tới nay.
Fred was Chicago in 1960, but he hasn't been there since.

b. Tôi không nhận được thư của anh tôi từ hồi đó tới nay
I haven't received any letters from my brother since.

★

PHẦN III. ITEMS IN A SERIES: Một loạt đề-mục

Khi trần-thuật một loạt các đề-mục, cần nhớ thêm dấu phẩy (,) sau mỗi đề mục:

a Mike has studied Spanish, French, and German.

b. Mr. Lee has worked in Paris, London, and New York.

c. Mary has visited Canada, Mexico, Brazil, and Argentina.

Chú ý: Khi đọc, ta lên giọng ở từng đề-mục, và xuống giọng ở đề-mục cuối.

PUTIN503

BÀI TẬP :

(9.3, 1. for; since.— 2. for; since.— 3. since; for.— 4. since; for.— 5. for; since.

[9.10] CẦU KIM MÔN

Có nhiều loại cầu. Cầu có thể là một dẫn gỗ đặt ngang suối nước hoặc một sợi giây thừng chăng ngang một con sông. Nhưng cầu cũng có thể phức tạp hơn nhiều. Một vài cây cầu thuộc trong số những kiến trúc kỳ diệu nhất thế-giới. Nó đủ lớn và đủ kiên cố để những đoàn xe lửa dài chạy trên nó. Hằng trăm xe hơi có thể du-hành trên nó cùng một lúc.

Bạn đã từng bao giờ nghe nói tới Cầu Kim-Môn ở tiểu bang California chưa ? Bạn đã từng bao giờ trông thấy một bức tranh của nó không? Có lẽ có người trong gia-đình bạn đã trông thấy cây cầu này. Nó là một trong những quang cảnh đầu tiên mà người ta trông thấy nếu họ tới bờ phía tây của Hợp Chúng Quốc bằng tầu thủy.

Giả sử bạn đang đáp tầu vào thành phố Cựu Kim Sơn. Bạn gần miền duyên hải của tiểu-bang California. Chiếc cầu thì thẳng trước mặt bạn. Thoạt đầu trông nó như một đoạn đăng-ten bằng thép bắc ngang vịnh từ bắc tới nam. Rồi tầu của bạn tiến gần hơn, và cây cầu xuất hiện mỗi lúc một lớn dần. Sau cùng tầu của bạn đi qua dưới cầu. Nếu bạn nhìn lại phía sau, bạn có thể trông thấy kiến trúc khổng lồ này từ cái vịnh. Về bên phải bạn có thể trông thấy thành phố Cựu Kim Sơn Về bên trái bạn có thể trông thấy thành phố Berkeley và Oakland.

Bộ phận chính yếu của Cầu Kim Môn là một nhịp cầu treo. Trong một chiếc cầu treo, nhịp của nó không nằm trên các cột. Nó treo từ những giây cáp. Những tháp khổng lồ đỡ hai giây cáp dài bằng thép. Những giây cáp đó dầy hơn ba bộ. Những giây cáp nhỏ hơn treo dọc cứ cách vài bộ từ giây cáp lớn và nó đỡ cái nhịp chính của cái cầu.

Nhịp treo của chiếc cầu này dài 4.200 bộ giữa cái tháp. Nó là nhịp cầu treo dài nhất thế-giới. Sàn cầu rộng hơn 90 bộ, và 6 đường xe hơi — mỗi chiều 3 đường — có thể đi qua nó cùng một lúc. Cũng có lối đi cho bộ hành. Cuộc bộ qua cây cầu đó (thì) rất lâu, nhưng nếu bạn thích đi bộ, bạn có thể ngắm được những chiếc tầu thủy ở phía dưới. Bạn có thể trông thấy các tầu từ khắp thế-giới đi vào và ra khỏi vịnh. Cây cầu đó cao 220 bộ khỏi mặt nước, và ngay những chiếc tầu thủy lớn nhất cũng có thể chạy dưới nó một cách dễ dàng.

PUTIN503

19.11 1. The selection mentions several kinds of bridges : a bridge, may be log across a stream, or a rope across a river ; but it may also be made more complex : it may be large enough and strong enough for long trains to cross over.

2. It's in California.

3. The suspension span of the Golden Gate Bridge is 4,200 feet long The floor of the bridge is over ninety feet wide.

4. It's 220 feet above the water.

5. Six lanes of car — three in each direction — can pass over it at the same time.

19.12 1. suspension span — 2. ports ; cables.— 3. towers ; cables.— 4. cables ; cables ; span.— 5. floor.

19.13 WORD STUDY.

Học ôn về cấp so-sánh của tĩnh-tự ngắn và dài. Bài 4 Cuốn I, và bài 11 cuốn này.

★

DỊCH VIỆT-ANH.

Đi qua Hoa-Kỳ

Chúng ta hãy nhìn bản đồ thế-giới kia. Hôm nay tôi sẽ kể cho các bạn về cuộc hành-trình của tôi qua Hoa-Kỳ. Năm ngoái, tôi qua quốc-gia lớn đó với anh tôi để thăm vài trường trung-học và đại-học. Dĩ nhiên chúng tôi cũng có cơ-hội để thăm nhiều nơi rất đẹp.

Vừa khi máy bay của chúng tôi tới gần thành phố Cựu Kim Sơn, chúng tôi trông thấy Cầu Kim Môn lừng danh. Chúng tôi đã ở đây ba ngày, rồi đáp phi-cơ đi Hoa-Thịnh-Đốn, thủ-đô của Hợp-Chúng-Quốc. Sau một tuần lễ ở thành-phố đẹp đó, chúng tôi đáp xe lửa đi New York, thành phố lớn nhất thế giới. Chúng tôi ở đó gần một tháng. Chúng tôi đi thăm nhiều thư-viện lớn, viện bảo tàng, nhà hát, tiệm lớn, bệnh viện, trường-học v.v...

Rồi chúng tôi du hành bằng xe buýt tối - tân và ầm - cúng để thăm các nơi khác như : Boston, Detroit, Chicago, St. Louis và New Orleans. Mỗi thành phố lại rất khác với các thành phố kia Tôi sẽ không bao giờ quên cuộc du-hành thích-thú đó.

PUTIN503

Bài dịch mẫu :

Going to the United States

Let's look at that map of the world. Today I'm going to tell you about my trip to the United States. Last year, I went to that great country with my brother to visit some high schools and colleges. Of course, we also had the chance to visit a lot of very beautiful places.

As our plane was approaching the city of San Francisco, we saw the famous Golden Gate Bridge. We stayed here for three days, then took a plane to Washington, the capital of the United States of America (U.S.A.). After a week in that beautiful city, we took a train to New York, the largest city in the world. We stayed there for nearly a month. We visited several big libraries, museums, theaters large stores, hospitals, schools, etc.

Then we traveled by modern and comfortable buses to visit other places such as : Boston, Detroit, Chicago, St. Louis and New Orleans. Each city is quite different from the others. I'll never forget that interesting trip.

★

— Every hour of lost time is a chance of future misfortune.
— Napoleon.

Mỗi giờ mất đi là một dịp cho sự rủi-ro ở tương-lai.
— Nã-phá-Luân.

— Never put off till to morrow what you can do today.
— B. Franklin.

Đừng bao giờ hoãn lại ngày mai cái gì bạn có thể làm ngày hôm nay.

— Life is long if you know how to use it. — *Seneca.*
Đời dài nếu bạn biết lợi dụng nó.

Tới đây bạn học đã khá nhiều ngữ-vựng và các cách đặt câu. Cần học ôn thường xuyên. Trong việc học sinh-ngữ, học ôn lại những bài cũ và làm lại các bài tập cũng như bài dịch là quan-trọng nhất. Cần đọc và nói đúng âm và giọng. VĂN ÔN VŨ LUYỆN

PUTIN503

BÀI HAI MƯƠI

NHỮNG GÌ CHÚNG TA ĐÃ LÀM (TỪ TRƯỚC TỚI NAY)

Ngữ-vựng tổng-quát

aluminum (əlúminəm), n. : chất nhôm

apartment (əpártmənt), n. : gian nhà

architecture (arkətɛ́ktʃər), n. : khoa kiến-trúc

auditorium (ɔdətóriəm), n.: thính-đường

belong (bəlɔ́ŋ), n. : thuộc về

brick (brik), n. : gạch (để xây)

builder (bíldər), n. : nhà kiến-trúc, người xây cất

colorful (kʌ́lərfəl), adj.: có nhiều màu

connect (kənɛ́kt), v. : nối liền

debate (dibéyt), n. : cuộc tranh luận

delegate (dɛ́ləgeyt), n. : đại-biểu

example (ĩgzǽmpl), n. : thí dụ ; tiêu-bản

floor (flowr), n. : cái sàn (nhà)

gallery (gǽləri), n. : lầu có chỗ ngồi

lobby (lábi), n. : phòng khách lớn

life (layf). n. : đời sống

lightweight (láytweyt), n. : cỡ nhẹ cân

material (mətíriəl), n. : vật liệu

meeting (míytiŋ), n. : cuộc họp

metal (mɛ́tl), n. : kim loại

painting (péyntiŋ), n. : bức họa

plastic (plǽstik), n. : chất pờ-lát-tích

power (páwər), n. : sức mạnh

ramp (ræmp), n. : lối đi dốc

row (row), n. : hàng, dãy

seat (siyt), n. : chỗ ngồi

skyline (skáylayn), n. : chân trời

skyscraper (skáyskreypər), n. : nhà chọc trời

stand out (stænd awt), v. : đứng lộ ra

story (stówri), n. : tầng, lầu

well known (wɛl nown), adj : lừng danh

★

Cách phát-âm

Giáo-sư sẽ ra những bài tập luyện về phát-âm, nhằm phân-biệt rõ rệt những âm : /i/, /iy/, /ɛ/ và /ey/ mà bạn mới học. Nó rất quan trọng.

★

PUTIN503

PHẦN I. THE PRESENT PERFECT PROGRESSIVE

HAVE/HAS BEEN + PRESENT PARTICIPLE

Thí-dụ :

I have been living . . .

He has been studying . . .

Thời Present Perfect Progressive (hay Continuous) được dùng để chỉ một việc sảy ra từ quá-khứ, còn tiếp tục *không gián đoạn* tới hiện-tại.

Hãy xét các câu này :

a. The Walkers have been living in Fairfield for two years.
Gia-đình Walker đã sống ở Fairfield hai năm.
(*Họ đã sống, bây giờ họ còn sống tại đó, và suốt thời-gian hai năm đó họ vẫn sống ở đó, không đi đâu cả*).

b. How long have you been studying in this school ?
Anh đã học ở trường này bao lâu rồi ?
(*Câu này hàm nghĩa : bây giờ anh vẫn còn học*).

c. I've been studying in this school for three years.

d. The Moores have been living here all their lives.
Gia đình Moore đã sống ở đây suốt đời họ.
(*Nay họ vẫn còn sống ở đây*).

CONTRADICTION : Sự tương-phản.

1. Ta có thể phủ-nhận hay tương-phản câu xác-định bằng câu phủ-định tương-xứng và câu phủ-định bằng câu xác-định tương-xứng.

2. Trong câu tương-phản, ta cần nhấn mạnh (*heavy stress*) vào trợ động-từ. Nếu không có trợ-động-từ, ta tùy nghi thêm trợ-động-từ *do, does, did* thích hợp :

Hãy xét các cặp câu tương-phản dưới đây :

a. Johnny has been working hard. (*Xác-định*).
He hásn't been working hard. (*Phủ-định*).

PUTIN503

b. Alice can't speak Russian. (*Phủ-định*).
She can speak Russian. (*Xác-định*).

c. Mr. Moore lived in Singapore. (*Xác-định*).
No, he didn't live in Singapore. (*Phủ-định*).

d. Sam didn't move to Fairfield. (*Phủ-định*).
He did move to Fairfield. (*Xác-định*).
(*Anh ấy có dọn tới Fairfield mà*).

BÀI TẬP :

20 3 2. Ann has never lived in Fairfield.— 3. don't live.— 4. can't.— 5. went. — 6. hasn't been working.— 7. learned.

20.5. 1. has been waiting.— 2. has been working.— 3. has been studying.— 4. have been playing.— 5. has been writing.— 6. has been reading.— 7. has been singing.

CÁC TÒA NHÀ LIÊN-HIỆP-QUỐC

Các nhà kiến-trúc thời nay có nhiều máy móc để giúp họ. Xe lửa và cam-nhông có thể chở vật liệu từ gần hay xa. Cơ giới mãnh-liệt giúp về một phương diện khác. Cơ-giới này có thể di chuyển các vật liệu nặng nề vào nơi họ muốn. Nó có thể nhắc chúng tới cả đỉnh một tòa nhà chọc trời cao. Các nhà kiến-trúc thời nay cũng có những vật liệu xây cất tối tân như kim loại nhẹ, kính (kiếng), và chất plastic.

Những dinh-thự tối tân trông giống thế nào ? Chúng ta hãy nhìn ba tòa nhà Liên-Hiệp-Quốc tại thành phố Nữu Ước. Đây là các tiêu-bản (thí dụ) lừng danh về kiến-trúc hiện đại. Nó do một nhóm kiến-trúc-sư từ khắp thế giới vẽ kiểu *Tòa nhà Tổng Thơ Ký* là một nhà chọc trời bằng chất nhôm và kính xanh lam cao ba tầng. Nó đứng lộ ra trước nền trời Nữu-Ước. Phía tiền diện lớn mầu xanh lam của nó dường như toàn bằng kính. Tòa Tổng Thơ Ký là một dinh thự văn phòng, và hơn 4.000 người từ nhiều nơi khác nhau trên thế giới làm việc tại đó.

Tòa nhà Đại-Hội-Đồng dài và thấp (thì) sát ngay bên, nó làm bằng cẩm thạch và đá vôi, và có một cái chỏm tròn trên đỉnh. Nếu bạn rảo bộ vào tòa nhà Đại-Hội-Đồng bạn sẽ trông thấy trước tiên là phòng khách lớn. Các bức tường của phòng khách đó cao chừng 75 bộ, và nó được trang hoàng bằng những bức tranh màu sặc sỡ. Nếu bạn đi bộ lối đi dốc và dài, bạn sẽ tới một thính-đường

lớn. Đại Hội Đồng họp tại đây. Có chỗ cho 800 đại-biểu ngồi ở các bàn, và có chỗ ngồi trên lầu cho khách tới thăm.

Tòa Nhà Đại-Hội-Nghị nối liền hai tòa nhà kia. Nó làm bằng đá vôi và kính. Tòa nhà Đại-Hội Nghị có ba phòng họp lớn. Một cho Hội Đồng An-Ninh, một cho Hội Đồng Kinh-Tế và Xã-hội và một cho Hội Đồng Thác-Quản. Trong cả 3 phòng này đều có chỗ ngồi cho khách tới thăm.

Hằng năm hơn tám trăm ngàn du khách từ khắp thế giới tới thăm các tòa nhà này và nghe các cuộc tranh luận. Trên 100 quốc gia là hội viên thuộc tổ chức Liên-Hiệp-Quốc, và các tòa nhà Liên-Hiệp-Quốc thuộc quyền sở hữu của tất cả dân chúng của các quốc gia này.

★

20.10 1. The names of the three United Nations Buildings are the **Secretariat**, the General Assembly Building, and the Conference Building.

2. The Secretariat is an office building, and more than 4,000 people from many different parts of the world work there.

The General Assembly Building has a large auditorium Here the General Assembly meets. There is room for 800 delegates at the desks, and there are galleries for the visitors.

The Conference Building has three large meeting rooms, one for the Security Council, one for the Economic and Social Council, and one for the Trusteeship Council.

3. The Secretariat is a skyscraper of aluminum and blue-green glass thirty-nine stories high. Its great blue - green face seems to be nothing but glass. The General Assembly Building is made of marble and limestone and has a round dome on top. The Conference Building is made of limestone and glass.

20.11 1. architecture. — 2. architects. — 3. skyscraper. — 4. office. — 5. lobby. — 6. ramp ; auditorium. — 7. meeting rooms.

20.12. WORD STUDY :

1. Danh-tự chỉ vật-liệu không có mạo.tự trước nó, trừ khi nó được chỉ định.

Brick is usually red, and *limestone* is white.

The bricks of that building are smooth.

2. Phân biệt chính-tả và cách đọc của :

sit /sit/, v. : ngồi (đọc *i* rất ngắn).

seat /siyt/, n. : chỗ ngồi (đọc *i* dài)

FUTIN503

3. Chú-ý sự khác chính-tả và cách dùng chữ giữa người Anh và Mỹ của mấy chữ sau đây :

Anh	*Mỹ*	*Nghĩa Việt*
storey (*hay* floor)	story	tầng, lầu
the ground floor	the first story	tầng dưới nhà
aluminium	aluminum	chất nhôm
lift	elevator	thang máy

4. Chữ ghép : Tiếng Anh có rất nhiều chữ ghép, chẳng hạn chữ *skyscraper* là do : *sky* + *scrape* + *er*.
(bầu trời) (nạo, cạo) (vật làm)

Vậy cả chữ cho ta nghĩa : *nhà chọc trời* (nhà rất cao).

Vài chữ khác như : *breadowner* (người kiếm tiền nuôi gia đình), *globe-trotter* (người đi vòng quanh thế giới), *nutcracker* (kìm bóp hạt lạc tây), v.v.

DỊCH VIỆT-ANH :

Ngôi Nhà Thờ Mới

Gần trường tôi là một ngôi nhà thờ mới. Nó được xây theo kiến-trúc tối-tân. Nó không lớn lắm, nhưng nó rất đẹp, vì kiểu của nó do kiến-trúc-sư lừng danh nhất nước tôi vẽ. Nó dài chừng 250 bộ và rộng 100 bộ. Nó không cao lắm, nhưng có một cái tháp nhọn rất cao. Bạn có thể trông thấy tháp đó từ đằng xa.

Các bức tường đều được làm bằng đá vôi. Mái được phủ ngói (*tile*) đỏ. Cửa sổ đều phủ bằng kính nhiều màu. Bên trong, bạn sẽ thấy nhiều ghế dài. Ở đàng cuối là bàn thờ (*altar*). Nó làm bằng cẩm thạch và trông rất đẹp.

Nhà thờ này không xa nhà tôi ; vì vậy sáng Chủ Nhật nào tôi cũng tới đó với cha mẹ tôi. Tôi thường gặp nhiều bạn học tại nhà thờ đó . Vào những ngày trong tuần nhiều người cũng tới nhà thờ để cầu kinh (*pray*). Bà nội tôi cũng đi nhà thờ hàng ngày. Bà thường kể cho chúng tôi nhiều truyện về các thánh (*saints*).

Bài dịch mẫu :

The New Church

Near my school is the new church. It is built according to modern architecture. It's not very big, but it's very beautiful, because it was designed by

PUTIN503

the most famous architect in my country. It's about two hundred and fifty feet long and one hundred feet wide. It's not very high, but it has a very tall pointed spire. You can see that spire from far away.

The walls are all made of limestone. The roof it covered with red tiles. The windows are made of colorful glass Inside, you will see lot of benches. At the end is the altar It's made of marble and looks very beautiful.

This church is not far from my house ; so I go there with my parents every Sunday morning. I usually meet a lot of my classmates at that church. On weekdays, a lot of people also come to church to pray. My grandmother also goes to church every day. She often tells us many stories of saints.

★

1. Ngữ vựng đóng vai trò quan trọng trong việc học sinh-ngữ. Vốn ngữ-vựng mà nghèo nàn thì khó diễn tả ý-tưởng. Vậy, bạn cần học ôn ngữ-vựng thường xuyên.
2. Hãy đố nhau ngữ-vựng Anh Văn về nghĩa, cũng như chính tả. Trò chơi này vừa vui vừa có ích. Bạn hãy cố trở nên quán quân về ngữ vựng trong lớp bạn.

— Oh, only a free soul will never grow old .— *Richter.*
Duy có tâm hồn tự-do là vĩnh-viễn thanh-xuân.

— Liberty can never be safe but in the hands of the people themselves .— *T. Jefferson.*
Tự-do không thể bao giờ được bảo vệ trừ phi trong tay của chính nhân-dân.

— A country cannot subsist without liberty .— *Rousseau.*
Không tự-do, quốc-gia không tồn-tại được.

— Where liberty is, there is my country .— *Latin Proverb.*
Đâu có tự-do đó là tổ-quốc tôi .— *Ngạn-ngữ La-tinh.*

PUTIN503

BÀI HAI MƯƠI MỐT
NÓ LÀM BẰNG GÌ ?

Ngữ-vựng tổng-quát

brick (brik), n.: gạch (để xây)
concrete block (kánkriyt blak): tảng xi-măng cốt sắt
crop (krap), n. : vũ lúa; số thâu hoạch
cut off (kət af), v. : san phẳng; cắt đi
driver (dráyvər), n. : người lái xe
dynamite (dáynəmayt),n.: cốt-mìn
grass (græs), n. : cỏ
gravel (grævl), n. : đá sỏi
handle (hændl), v. : giữ; chứa được
hang(hæŋ), p. **hung** (heŋ),v.: treo
highway (háywey),n. : xa lộ
hill (hil), n. : ngọn đồi
increase (inkríyz), v. : gia tăng, thêm lên
interfere (íntərfir), v. : làm cản trở
keep (kiyp), p. **kept**, v. : giữ, duy trì
lie (lay), p. **lay** (ley),v. : nằm
local (lówkl), adj. : thuộc về địa-phương
loosen (lúwsn),v.: làm lỏng(rời) ra
market (márkit), n. : chợ; thị trường
obey (əbéy), v. : vâng lời, tuân theo
opposite (ápəzit), adj : trái ngược
park (park). n. : công viên
pile (payl), n. : đống, chồng
possible (pásəbl), adj. : có thể được
powerful (páwərfəl), adj. : mãnh liệt
pull up (pul əp), v. : nhổ lên
repair (ripér), v. : sửa chữa
rule (ruwl), n. : quy luật, luật lệ
safely (séyfli), adv. : một cách bình yên
separate (sépəreyt), v. : tách ra
smooth out (smuwðawt), v. : san phẳng ra
system (sístəm), n.: hệ thống
superhighway (súwpərháywey), n. : siêu xa-lộ
shutters (ʃətərz),n pl.: cửa chớp
that (ðæt), conj. : rằng
vehicle (víyikl), n. : xe
who (huw), rel. pro. : người mà
wood (wud), n. : gỗ (cây)

PUTIN503

Nhận-xét về cách phát âm :

1. Tự-mẫu *a* trước *r* ở cuối chữ thường có âm thanh /a/ :

car, far, star, bar, tar, mar,...

Chú ý : Nếu trước *a* có w, và sau nó là *r*, thì âm-thanh thường-lệ của nó là /ɔ/ :

war, ward, warm, warn, warden...

2. Tự-mẫu *o*, tiếp theo có *p, b, t, d,* và *k,* thường có âm-thanh /a/ đọc theo kiểu Mỹ, và /ɔ/ rất ngắn, đọc theo kiểu Anh :

top, shop, rob, got, hot, god, nod,...

3. Các tự-mẫu *au* và *aw* thường có âm-thanh /ɔ/ :

— *au* : *Paul, daughter, caught, fault...*
— *aw* : *law, saw, draw, straw, paw,...*

4. Tự-mẫu *a* trước *l* cuối hoặc *l* + phụ-âm, thường có âm-thanh /ɔ/ :

all, fall, ball, salt, talk, wall, tall....

5. Tự-mẫu *o* tiếp theo có *r, ng,* và *s* (*s*) thường có âm-thanh /ɔ/ :

— *or* : *or, for, short, sort, born, corn...,*
— *ong* : *long, song, wrong, strong....*
— *os* : *loss, boss, lost, cost, moss, toss....*

Chú ý : Nếu *w* đặt trước *or,* thì *o* thường có âm /ə/ :

word, work, world...

Nếu *o* có *st* theo sau thì đôi khi có âm /ow/ :

most, post, ghost, host....

VĂN-PHẠM

PHẦN I MAKE — BE MADE OF....

1 **MAKE** (meyk), v. : làm ; chế tạo

a. My brother can **make** his own furniture.
Em trai tôi biết **làm** đồ đạc lấy.

PUTIN503

b. Blue and yellow **make** green.
Xanh-lam và vàng **làm thành** xanh lá cây.

a. Thể thụ-động (passive form) của động-tự trên là :

BE MADE : được làm
BE MADE OF... : được làm bằng...

Ta phải tùy-nghi biến thể *be* theo chủ-từ của nó :

a. Nhà của chú anh ấy **làm bằng** gỗ.
His uncle's house **is made of** wood.

b. Dinh-thự mới kia **làm bằng** tảng bê-tông (xi-măng cốt sắt).
That building **is made of** concrete blocks.

c. Nhà của ông kỹ-sư **làm bằng** gì ?
What's the engineer's house **made of** ?

★

BE + Past Participle + Adjective

Những động-tự sau đây có thể có tĩnh-tự tiếp theo sau :

call (kɔl) : kêu, gọi
create (kriéyt) : tạo nên
consider (kənsídər) : xét
cut (kət) : cắt
find : kiếm thấy
keep : giữ
make : làm
paint : sơn
think : nghĩ
wash : rửa
wear (wɛr) : mặc, vận

a. Các học-sinh kia **sơn** xe đạp của họ **trắng**.
Those students **painted** their bicycles **white**.

b. Chị tôi **đã cắt** tóc chị ấy **ngắn**.
My sister **cut** her hair **short**.

Chú ý : Thể thụ-động (passive form) của các động-tự đó cũng có thể có tĩnh-tự theo sau :

c. Xe anh **sơn** màu gì ? Nó **sơn đỏ**.
What color is your car **painted** ? It's **painted red**.

PUTIN503

d. Các cửa chớp sơn màu gì ? Nó sơn xám.
What color are the shutters painted ? They're painted gray.

★

PHẦN II The Active and Passive Voices

Tới đây, bạn cũng có dịp nhận-xét thấy có hai cách đặt câu : Chủ-động (*Active*) và Thụ-động (*Passive*).

Định-nghĩa : Active Voice là cách đặt câu mà chủ-từ (subject) đứng vai chủ-động.

Thí-dụ : a. My brother threw a stone.
Anh tôi liệng hòn đá.

b. The farmer plants many fruit-trees.
Người chủ-trại trồng nhiều cây sanh trái (cây ăn quả).

Trong hai câu trên, ta thấy chủ-từ *brother* và *farmer* đều đóng vai chủ-động cả.

Định-nghĩa : Passive Voice là cách đặt câu mà chủ-từ (subject) đứng vai thụ-động (hay bị-động).

Thí-dụ : a. Nhà của Mike được xây cách đây 30 năm.
Mike's house was built thirty years ago.

b. Those windows were painted blue.

Theo hai thí-dụ trên, ta thấy chủ-từ *house* và *windows* đều thụ-động cả; vậy nó thuộc Passive Voice.

Passive Voice = BE + Past Participle

Nguyên-tắc chung để đổi câu Active ra Passive :

Active : Subject Verb Object

Passive : Subject + be + past participle + BY + Object

PUTIN503

a. Shakespeare wrote « Hamlet ». (*Active*).
«Hamlet » was written by Shakespeare. (*Passive*).

b. Bob broke those windows. (*Active*).
Those windows were broken by Bob. (*Passive*).

Chú ý : Nếu túc-từ của chữ *by* trong câu thụ - động chỉ kẻ bất-định mà ta không cần lưu-ý biết, thì bỏ hẳn phần đó :

a. They built the museum. (Họ đã xây viện bảo tàng).
The museum was built. (Không cần *by them*, vì ta chỉ chú ý tới sự việc viện bảo tàng được xây, mà không quan-tâm tới ai đã xây nó.)

b. The pillars were made of marble.
Các cột-trụ được làm bằng cẩm thạch.

★

PHẦN IV. Preposional Phrase

Sự kết-thành (*formation*) : Preposition + Object.

in the car, with a wide window, on the ceiling ...

Hãy xét câu này :

The house with the green shutters is modern.
Căn nhà có cửa chớp màu xanh thì tối tân.

Từ-ngữ *with the green shutters* là một Prepositional Phrase, bổ nghĩa (qualify) danh-tự *house* vì nó tả căn nhà đó như thế nào. Vậy ta cũng có thể gọi từ-ngữ đó là Adjective Phrase.

Ta cũng cần chú ý cách dùng và cách dịch giới-tự *with* trong các từ-ngữ tương-tự :

a. The teacher with a book in his hand walked into the room.
Thày giáo tay cầm sách đi vào phòng.

b. The country-girl with a basket on her head is going to market.
Cô gái quê đầu đội thúng đang đi chợ.

PUTIN503

PHẦN IV.

1. The house made of bricks is Mike's house.
2. The woman standing by Mike's house is Mrs. Walker.

Xét hai thí-dụ trên, ta thấy các nhóm chữ in đậm nét made of bricks và standing by Mike's house được dùng để bổ nghĩa cho danh-tự *house* và *woman*. Chữ *made* là past participle và *standing* là present participle; vì vậy ta gọi những từ-ngữ (phrase) có past hay present participle đứng đầu là *Participial Phrase*.

Chú ý : Cần nhớ Past Participle hàm nghĩa thụ-động (passive).
Present Participle hàm nghĩa chủ động (active).

Cứ xét hai thí-dụ trên, ta sẽ thấy tại sao lại dùng *made* với *house* ở thí dụ 1 (vì căn nhà đó được làm bằng gạch), và dùng *standing* với *woman* ở thí-dụ 2 (vì người đàn bà đó đứng : vậy chủ-động).

★

PHẦN V. Relative Pronouns : WHO — THAT

Relative Pronouns (Liên đại-danh-tự) là chữ vừa làm liên-tự để nối hai mệnh-đề vừa làm đại-danh-tự.

Một mệnh-đề (Clause) phải có hai điều-kiện cần thiết là :

CLAUSE = SUBJECT + VERB

Danh-tự đứng trước relative pronoun gọi là antecedent (tiền-hành-tự). Hãy xét câu này :

The man who *is standing there is Mr. Moore.*

Nhận xét : 1. Câu này có hai mệnh đề :
Mệnh đề chính là : *The man is Mr. Moore.*
Mệnh đề phụ là : *who is standing there.*
2. who là Relative Pronoun (liên đại-danh-tự).
3. man là Antecedent (tiền-hành-tự).

Chú-ý :

Dùng who khi tiền-hành-tự chỉ người Chữ who làm chủ-từ.

PUTIN503

Dùng that khi tiên-hành-tự chỉ người hay đồ, vật.

a. The student who is sitting next to me is Paul.

b. The house that is made of wood is Mary's house.

c. The girl who is writing on the blackboard is Jane.

★

21.16 ĐƯỜNG XÁ TỐT HƠN

Cách đây đã lâu đường xá chỉ là những đường mòn cho người hay súc vật đi. Nhưng phải làm các đường tỏi tân cho xe cam-nhông, xe hơi, và xe buýt. Những đường này phải hết sức nhẵn và thẳng. Và nó phải đủ rộng cho nhiều lối đi của xe cộ.

Đường tỏi tân nhất thì thường được gọi là siêu xa-lộ. Nó là đường tốt nhất mà các kỹ-sư biết xây đắp. Nó tốn kém đến nỗi nó chỉ được xây cho những nơi nào có nhiều xe cộ. Thường thường siêu xa-lộ nối liền các thành phố lớn.

Nếu bạn ở nơi mà các kỹ-sư đang xây siêu xa-lộ, bạn sẽ thấy những máy móc khổng lồ giúp họ. Những máy này rất mãnh liệt. Nó có thể nhổ những cây lớn. Nó có thể san phẳng đỉnh đồi. Nó có thể di chuyển hàng đống đất vụn và đá tới những nơi thấp hơn. Những máy có thể san phẳng đất vụn và đá. Một số máy làm những hầm xuyên qua đồi và núi. Một đôi khi cốt mìn được dùng để làm lỏng những tảng đá lớn mà máy móc không thể di-chuyển được.

Khi siêu xa-lộ được hoàn tất, nó có thể trông giống như bức tranh này về một xa-lộ bên nước Đức. Nước Đức có một hệ thống siêu xa-lộ gọi là Autobahn. Bạn thấy rằng xa-lộ trong bức tranh có hai chiều cho xe cộ mỗi chiều có ba bốn đường cho xe hơi và cam-nhông. Một đường có hẹp tách xe cộ đang chạy ngược chiều. Các xe băng ngang qua xa-lộ phải chạy trên cầu để không làm cản trở tới việc giao-thông.

Những người lái xe trên một xa-lộ phải tuân theo các luật giao thông nhất định nào đó. Họ phải đi sát ở lối đi tay mặt trừ khi vượt qua một xe khác. Họ không thể lượn xe lại hoặc băng ngang qua lối đi ở giữa để chạy một chiều. Họ không thể đậu xe hơi hay là xe cam-nhông lại để sửa chữa trừ trên một khu đất ở bên lề xa-lộ. Người ta có thể du hành mau lẹ và an-ninh trên xa-lộ.

Không phải tất cả các quốc-gia đều có siêu xa-lộ Nhưng các quốc gia đều có một hệ thống xa-lộ chính nào đó. Nó cũng có các xa-lộ khác gọi là

PUTIN503

đường địa-phương. Đường địa phương dành cho những người ở tỉnh nhỏ và ở các trại cần phải đưa nông phẩm của họ tới chợ và để đi từ tỉnh này qua tỉnh khác.

Nếu bạn dùng một con đường địa phương, bạn biết rằng xây nó không tốn bằng một siêu xa-lộ Nó làm bằng những vật liệu kiếm được gần đó như : đất vụn, đá sỏi, hoặc đá đập. Có thể nó chỉ có 2 lối xe chạy. Nó thẳng theo những đường mòn cũ và lượn ngoằn ngoèo quanh đồi và xuyên qua rừng. Nó chạy sát liền các trại, và xuyên qua các làng và các tỉnh nhỏ. Đường địa phương thì có ích, nhưng nó không thể chứa nổi nhiều xe cộ lưu thông.

Vì sự giao thông tăng gia, mọi quốc gia đều sẽ cần xây đắp thêm siêu xa lộ và những đường địa phương tốt hơn.

★

21 17 Trails are narrow roads for people or animals to walk on. A trail is usually narrow and rough, but a road is wide, smooth and straight for cars to run on.

2. Modern roads are generally made of concrete.

3. Superhighways usually connect large cities.

4. Machines are very powerful. They can pull up large trees. They can cut off the tops of hills. They can move huge piles of dirt and stone into low places. Some machines can smooth out the dirt and stone Some machines make tunnels through hills and mountains.

5. Dynamite is used for loosening huge rocks that machines can't move.

21.18 (Loại bài tập này nhằm hướng dẫn bạn tới việc tác văn, tức làm luận dễ. Đúng ra, nên để mỗi học viên tự cố gắng làm một bài, mỗi người mỗi cách, rồi giáo sư sẽ sửa cho mỗi bạn; nhưng đây, chúng tôi đan cử một bài mẫu để hướng dẫn bạn.)

In Germany a superhighway is called *Autobahn*. It has two traffic strips and each strip has three or four lanes for cars and trucks. The strips of the road are divided by a strip of grass at the middle. Vehicles that cross an Autobahn have to go over bridges so that they do not interfere with the traffic. Drivers on an Autobahn must keep to the right line except when passing another car. They can't park their car or truck for repairs except on a strip of ground at the side of the highway.

2.19. Local roads are not as expensive to build as superhighways. They are made from materials nearby — dirt, gravel, or crushed rock. They usually have

PUTIN503

only two lanes. They often follow old trails and wind round hills and through forests. Local roads are useful, but they can't handle much traffic.

20.20 (Bạn hãy cố gắng tự quan-sát rồi làm bài này. Cứ đặt câu giản-dị. Điều cần thiết là trình bày ý-tưởng cho mạch lạc.)

DỊCH VIỆT-ANH.

Các vật-liệu

Những đồ vật ta thấy chung quanh ta không phải tất cả làm bằng cùng vật-liệu. Có nhiều thứ vật-liệu khác nhau. Bàn và ghế trong lớp học thì làm bằng gỗ (cây). Tường thì làm bằng gạch hay đá vôi. Cửa sổ thì làm bằng gỗ và kính. Các dụng-cụ mà ta dùng hàng ngày thường làm bằng sắt hay thép, và nhiều đồ dùng quý giá làm bằng vàng. Ta dùng nhiều kim khí. Vàng và bạc thì hữu ích, nhưng sắt có ích hơn hai kim loại đó. Ta có ê nói rằng nó quý giá nhất trong tất cả các kim loại. Ta biết rằng những người thời xưa không biết dùng sắt, nhưng thực quả khó hiểu sao họ có thể săn thú vật bằng những vũ khí (weapons) làm bằng gỗ và đá.

BÀI DỊCH MẪU:

Materials

The things that we see around us are not all made of the same material. There are many different materials. The desks and benches in the classroom are made of wood. Walls are made of bricks or limestone. Windows are usually made of wood and glass. The things that we use every day are usually made of iron or steel, and many valuable articles are made of gold. We use many kinds of metals. Gold and silver are precious, but iron is more useful than those two metals We can say that it is the most useful of all metals. We know that the men of the old days didn't know how to use iron, but it's really difficult to understand how they could hunt animals with weapons made of wood and stone.

He who sees through life and death will meet with most success. —Anonymous.

Kẻ nào từng trải trong đời giữa sự sống và sự chết sẽ đạt tới thành công lớn lao. (Vô-danh).

PUTIN503

BÀI HAI MƯƠI HAI
NHỮNG GÌ ĐANG ĐƯỢC LÀM

Ngữ - vựng tổng - quát

afford (əfówrd), v.: cung cấp; cho
balance (bǽləns), n. : sự quân bình
bank (bæŋk), n. : ngân hàng
battle (bætl), n. : một trận
break out (breyk awt), v. : bùng nổ
broad cast (brɔ́dkæst), n.: bá âm, sự phát thanh
carry on (kǽri an), v.: tiến hành
child (tʃayld), n. : trẻ em
clean (kliyn), adj. : sạch sẽ
completely (kəmplíytli), adv. : hoàn toàn
cry (kray), v. : kêu, la ; khóc
cure (kyur), v. : chữa bệnh
discover (diskʌ́ver), v.: khám phá
dust (dəst) v. : phun, rắc bụi
free (friy), adj. : tự do
get out (gɛt awt), v. : xuống (xe)
habit (hǽbit), n.: thói quen
health (hɛlθ), n.: sức khỏe
healthly (hɛ́lθi) adj. : khỏe mạnh
hospital (háspitl), n. : bệnh viện
hotel (howtɛ́l), n. : khách sạn
illness (ílnis), n. : bệnh tật
improved (imprúwvd), past p. : được cải thiện
information (infərméyʃən), n. : tin tức
invent (invɛ́nt), v.: phát minh
kneel (niyl), v. : quì xuống
laugh (læf), v. : cười
library (láybrɛri), n. : thư viện
line up (láyn əp), v. : xếp hàng
list (list), n. : bản kê
listen (lísn) v. : lắng nghe
mayor (méyər), n : ông thị-trưởng
move on (muwv-an), v.: tiếp tục đi chuyển
name (neym), v.: gọi tên rõ ra
news (nyuwz), n. : tin tức
organization (ɔrgənizéyʃən), n. tổ chức
partly (pártli), adv. : một phần
plenty (plɛ́nti), n. : sự nhiều, phong phú
point (pɔynt), v. : chỉ
prevent (privɛ́nt), v. : phòng ngừa
program (prówgræm) n. : chương trình
protect (prətɛ́kt), v. : che chở, bảo vệ
quickly (kwíkli), adv. : mau lẹ

PUTIN503

radio (réydiow), n. : vô-tuyến-điện

smell (smɛl), v : ngửi

set up (sɛ́t ɔp), v.: thiết lập, dựng

shout (ʃawt), v. : hò, hét, la

sign (sayn), n. : dấu hiệu

smiling (smáyliŋ), adj.:tươi cười

spray (sprey), adj. : để phun (xịt)

spray gun (sprey gən) : ống phun, máy xịt

stop (stap), v. : đình chỉ

teach (tiytʃ), p. taught (tɔt), v. : dạy (học)

television (tɛ́ləviʒən), n. : vô tuyến truyền hình

test (tɛst), n. : bài trắc nghiệm, bài thi sát hạch

theater (θíyətər), n. : rạp hát, hý viện

whose (huwz), adj. : của ai

win (win), p. **won**, v. : được, thắng

Nhận - xét về cách phát - âm :

1. Tự-mẫu *u*, tiếp theo có 1 hay 2 phụ âm, thường đọc với âm /ə/ :

up, cup, us, bus, cut, run, sum, fun, jump...

Dĩ nhiên, cũng có những trường hợp ngoại trừ; mà nó đọc theo âm

/u/ hay /uw/ : *full, pull, put, truth, June...*

Đặc-biệt : Chữ *busy* đọc /bízi/.

2. Nguyên âm *u, i, e*, có *r*, theo sau thường đọc với âm /er/ :

burn, turn, girl, shirt, dirt, her, verb, serve...

3. Khá nhiều structure words, khi đọc chậm và rõ rệt thì có một âm thanh riêng biệt, và khi đọc lướt trong câu lại thường có âm /ə/ :

was /waz/	hay	/wəz/	*that* /ðæt/	hay	/ðət/
of /av/	hay	/əv/	*had* /hæd/	hay	/həd/
can /kæn/	hay	/kən/	*them* /ðɛm/	hay	/ðəm/

★

They were building a new hospital.
A new hospital was being built.

The Past Progressive
WAS/WERE + Present Participle

I was waiting, you were listening, they were singing. . . .

Thời này chỉ một việc *đang tiến hành* (sảy ra, diễn tiến) vào một thời gian ở quá khứ, hoặc trong khi một việc quá-khứ khác xảy ra :

a. Vào 4 giờ chiều hôm qua, anh đang làm gì ?
What were you doing at 4 o'clock yesterday afternoon ?

b. Tôi (đang) viết thư cho cha mẹ tôi.
I was writing a letter to my parents.

c. Sáng hôm qua khi tôi tới nhà chị ấy, chị ấy đang hát.
When I came to her house yesterday morning, she was singing.

Thể động-từ này cũng có thể đổi ra Passive Voice :

WAS/WERE + BEING + Past Participle

a. They were building a new museum. (*Active*)
A new museum was being built. (*Passive*)

b. People were destroying all the old houses. (*Active*)
All the old houses were being destroyed. (*Passive*)

Nhận xét : 1. Ở câu thụ động (passive) ta nên bỏ *by + object* nếu object (tức-từ) này chỉ kẻ bất định (như : *họ, người ta. . . .*)

2. Bạn phải lưu-ý học kỹ past participle của động-tự bất quy-tắc.

PHẦN II. Infinitives used as Adjectives

Động-tự nguyên-mẫu có *to* đứng trước (*to speak, to come, to drink..*) có thể dùng làm tĩnh-từ (adjective) để bổ nghĩa (modify) danh-tự, nhưng nhớ là nó đặt sau danh-tự.

PUTIN503

a. Học viên thứ nhất nói chuyện với lớp học là anh tôi.
The first student to talk to the class was my brother.

b Người đầu tiên diễn thuyết là ông thị-trưởng.
The first man to speak was the mayor

Thực ra, hai câu trên có thể đổi thành câu phức hợp gồm mệnh-đề chính và mệnh-đề phụ như sau :

a. The first student *who talked* to the class was my brother.

b. The first man *who spoke* was the mayor.

PHẦN III Use and Omission of the Relative Pronoun

1. Trong mệnh-đề phụ, nếu *who* làm chủ-từ (subject) của động-tự thì phải có trong câu, không bỏ đi hay hiểu ngầm được ; thí dụ :

The man *who* is speaking is the mayor.
The architect *who* is standing there is his uncle.

2. Nhưng nếu liên đại-danh từ (relative pronoun) như *who* và *that* mà là túc-từ (object) thì có thể bỏ đi, tức là hiểu ngầm, trong câu :

The man [*who*(*m*)] you see is the engineer.

Chữ *who* (*m*) có thể bỏ đi, vì nó đứng địa-vị túc-từ của mệnh-đề phụ.

Chú ý : Trong văn-phạm cổ-điển người ta chủ-trương phải dùng *whom* nhưng theo văn-phạm mới, nhất là giữa người Mỹ, *who* dù làm túc-từ cũng được thông-dụng. Vài thí dụ nữa.

a. The man *you are looking at* is the editor.

b. Who was that man *you were talking* last night ?
Người mà anh nói chuyện tối qua là ai ?

c. Where was that sweater *you were looking for* ?
Chiếc áo nỉ mà anh kiếm thì ở đâu ?

Nhận xét : 1. Cả ba câu trên đều là câu phức-hợp mỗi câu gồm 2 mệnh-đề. Liên đại-danh-tự *who* (*m*) được hiểu ngầm ở câu (a) và (b), và *that* được hiểu ngầm trong câu (c).

2. Những hàng chữ in nghiêng là mệnh-đề phụ.

3. Cần phân biệt : *who* nghi-vấn (*ai*) với *who* (liên đại danh tự)
that chỉ-thị-tự (cái đó) với *that* (liên đại danh tự.

★

PHẦN IV. Passive Sentences having Modal Auxiliaries

Active: Modal (*can, must, may...*) + Verb
Passive: Modal + BE + Past Participle.

a. We can build a modern hospital. (Active)
A modern hospital can be built. (Passive)

b. They should repair those old tools. (Active)
Those old tools should be repaired. (Passive)

c. If we need a larger library, we must build one..
If a larger library is needed, one must be built.

★

PHẦN V. The Specified Agent in a Passive Sentence

Như đã đề cập tới ở mấy phần đã giảng trước đây, trong câu thụ-động (passive sentence), ta chỉ cần nói tới *by* + object khi nào túc-từ đó phải được chỉ-định rõ ràng. còn thì có thể khử được :

a. *Peary* discovered the North Pole. (*Active*)
The North Pole was discovered *by Peary*. (*Passive*)
(Phải nói *by Peary*, vì không phải bất cứ ai đã khám phá Bắc Cực.)

b Baird invented the television. (*Active*)
The television was invented by Baird. (*Passive*)

22.12 SỨC KHỎE TỐT HƠN

Các trẻ em đang học tập chăm chỉ ở bàn học của chúng khi một chiếc cam-nhông lớn đậu lại bên ngoài ngôi trường làng. Hai thiếu nữ tươi cười và một người đàn ông xuống xe cam-nhông. Các trẻ em biết một trong hai thiếu nữ đó. Cô ấy ở trong làng, và một đôi khi cô ấy tới trường để khám xét chúng xem có dấu hiệu gì về bệnh tật không. Người đàn ông mang, trong tay một vật gì gọi là ống xịt (ống phun). Các trẻ em biết nó là gì và chúng biết

PUTIN503

chúng cần làm gì. Chúng chạy ra ngoài mau lẹ, xếp thành hàng và quì trên mặt đất trước người đàn ông đó. Có đứa cho rằng như thế vui thích lắm nên chúng cười và reo hò. Có đứa thì sợ và khóc. Nhưng đứa nào cũng được xịt (phun) kỹ càng bằng thuốc bột trước khi xe cam-nhông tiếp tục di chuyển.

Trong các làng khác có các xe cam-nhông khác đang đậu lại hết nhà này tới nhà khác. Những bức tường của mỗi nhà cũng đều được xịt (phun) thuốc.

Tất cả công việc này là một phần rất nhỏ của một chương trình Y-Tế Quốc Tế đang được tiến hành bởi chừng 100 quốc gia. Những quốc gia này tự mệnh danh là WHO. Những tự mẫu này dùng cho tổ chức Y Tế Quốc Tế. Tổ chức WHO hoạt động nhằm cải thiện sức khỏe không những tại các quốc gia hội viên WHO mà còn tại cả trên 20 quốc gia nhỏ hơn không có thể đủ tiền tối tham gia tổ chức này.

Khi tổ chức Y Tế Quốc Tế bắt đầu công tác của nó vào 1948, hằng năm chừng 3 triệu người chết vì bịnh sốt rét ngã nước. Bây giờ bệnh này được hoàn toàn kiểm chế tại 9 quốc gia, và một phần được chi phối tại 50 quốc gia. Không đầy nửa số người bị mắc bệnh sốt rét ngã nước, và không đầy nửa số người chết về bệnh đó. Nhưng Tổ Chức Y Tế Quốc Tế tiếp tục chương trình xịt (phun) thuốc bằng những ống xịt (phun) mới và cải tiến. Trong 10 năm nữa, thế giới có thể thoát được khỏi mối nguy về bệnh sốt rét ngã nước.

Tổ chức Y Tế Quốc Tế cũng đang đánh một trận chống lại các bệnh tật khác. Bảng kê dài đến nỗi khó mà nêu tất cả danh chúng. Vừa khi một trong những chứng bệnh này bùng phát ra ở bất cứ một nơi nào trên thế giới, các nơi khác ở hoàn cầu đều được tin tức từ những bàn phát thanh vô tuyến điện của Tổ Chức Y Tế Quốc Tế. Tin tức này giúp để bảo-vệ mọi người.

Tổ Chức Y Tế Quốc Tế không những giúp việc chữa bệnh tật. Nó còn giúp để phòng những bệnh ấy Nó đang giúp các quốc gia thiết lập chương trình y-tế hữu hiệu để cung cấp cho người ta có nước sạch để uống và nhiều sữa cho con cái họ. Nó dạy họ những điều cần thiết để có sức khỏe lành mạnh — thức ăn thích hợp, không khí trong sạch, quần áo thích hợp, nhà cửa sạch sẽ, ngủ nhiều, sự quân bình thích đáng về việc làm và giải trí, và các tập quán ănh sống thỏa đáng.

Tổ Chức Y Tế Quốc Tế và các tổ chức khác đang ra sức làm việc để thắng các trận ngõ hầu bảo vệ sức khỏe lành mạnh. Nhưng họ cần sự giúp đỡ của mọi người để làm cho thế giới của ta trở nên một nơi lành mạnh hơn để sống.

★

PUTIN503

22.13 1. In the spray gun was spray powder.

2. Some children thought it was great fun and they laughed and shouted but some were afraid and cried.

3. The letters WHO stand for World Health Organization.

4. About one hundred countries belong to this organization.

5. Malaria is now completely controlled in nine countries, and partly controlled in fifty - one others thanks to the work of WHO. Before WHO began its work in 1948, about three million people died every year from malaria. Today less than half as many people get that disease, and less than half as many die from it. But WHO continues its spraying program with new and improved sprays. In ten more years, the world may be free from the danger of malaria.

6. WHO helps fight other diseases, too. As soon as one of the diseases breaks out anywhere in the world, the rest of the world hears the news from WHO radio broadcasts. This information helps to protect everyone.

7. These are needed for good health : clean water to drink, plenty of milk for children, the right food, fresh air, the right clothing, clean houses, plenty of sleep, the right balance of work and play, and the right living habits.

22.14 1. were sprayed. — 2. is being carried. — 3. were working. — 4. got dusted. — 5. is ; controlled.

22.15 WORD STUDY :

Bạn cần chú ý tới sự biến thể của các loại chữ cùng ngữ căn (chữ gốc). Luôn luôn phải nhớ phân biệt chính tả và cách dùng của mỗi chữ.

1. Nouns		Adjectives	
health	: sức khỏe	*healthy*	: khỏe mạnh
wealth	: tiền của	*wealthy*	: giàu có
length	: chiều dài	*long*	: dài
danger	: sự nguy	*dangerous*	: nguy hiểm
courage	: lòng can đảm	*courageous*	: can đảm
adventure	: cuộc mạo hiểm	*adventurous*	: mạo-hiểm

FUTIN503

2. Có khá nhiều chữ, không cần thay đổi chính tả, có thể dùng làm mày tự-loại. Chẳng hạn 5 chữ này vừa là động-tự vừa là danh-tự : *spray* (phun ; bụi nước) ; *smell* (ngửi ; mùi) ; *stop* (ngừng lại ; chỗ ngừng) ; *cry* (kêu; tiếng kêu) ; *name* (đặt tên cho ; tên).

3. Verbs			Nouns		
protect	:	che chở	*protection*	:	sự che chở
inform	:	thông-tri	*information*	:	tin-tức
organize	:	tổ chức	*organization*	:	(sự) tổ-chức
examine	:	sát hạch ; xét	*exanimation*	:	kỳ thi ; sự xét

4. Chữ *news* và *information* bao giờ cũng là số ít.

5. Một đôi khi động-tự *get* có thể dùng cho *be* ở Pasive Voice.

DỊCH VIỆT-ANH.

Sức khỏe và bệnh tật

Hôm nay chị tôi cảm thấy khá hơn nhiều, nhưng chị ấy đã bị đau (ốm) trong hơn một tuần lễ. Một buổi sáng kia khi mẹ tôi mang cho chị ấy một ly sữa, chị ấy không muốn uống nó, vì chị ấy đau. Mẹ tôi cảm thấy khá buồn, và bà ấy đã mời y-sĩ. Sau chừng nửa giờ, ông ấy tới và khám bệnh (examine) chị tôi. Ông nói với mẹ tôi, « Alice bị cảm lạnh. Cô ấy sẽ có thể trở lại học-đường với bạn bè thứ Hai sau. »

Mùa đông này, mọi người trong gia đình tôi đều có sức khỏe tốt. Khi chúng tôi có dấu hiệu gì về bệnh tật, chúng tôi đi tới văn phòng y sĩ ngay. Vừa khi chúng tôi không cảm thấy dễ chịu, chúng tôi phải cẩn thận. Chúng ta cần phải đề phòng các bệnh tật. Chúng ta phải có không khí trong sạch, thức ăn và y-phục thích hợp, và nhà cửa sạch sẽ. Sức khỏe còn quí giá hơn cả tiền của.

Bài dịch mẫu :

Health and illness

My sister feels much better today, but she has been ill for more than a week. One morning, when my mother brought her a glass of milk, she didn't

PUTIN503

want to drink it, because she was sick My mother felt rather sad, and she called for the doctor. After about half an hour, he came and examined my sister. He said to my mother, « Alice has a cold. She has to stay in bed a few days, then she'll get better. She'll be able to go back to school with her classmates next Monday. »

This winter, everyone in my family has good health. When we see any signs of illness, we go to the doctor's office at once. As soon as we don't feel well we've to be careful. We must prevent all diseases. We must have fresh air, the right food and clothing, and clean houses. Health is even more valuable than money.

— Within the four seas all men are brothers. — Confucious.
Tứ hải chi nội giai huynh đệ giả. — Khổng-Tử.
(Mọi người ở bốn bể đều là anh em).

— Love all, trust a few, do wrong to none. — Shakespeare.
Yêu mọi người, tin vài người, đừng xúc phạm ai cả.

— A life without a friend is a life without a sun. —
French Proverb.
Sống không bạn như sống không mặt trời. Ngoại-ngữ Pháp

— Z H —

PUTIN503

BÀI HAI MƯƠI BA

NHỮNG NGƯỜI MÀ TA QUEN

Ngữ-vựng tổng-quát

attic (ǽtik), n. : phòng nhỏ dưới mái nhà ; đỉnh lầu

basement (béysmənt),n.: nhà hầm

bedroom(bɛ́druwm),n.:phòng ngủ

blood (blʌd), n. : máu

business (bíznis), n. : công việc

care (kɛ́r), n. : sự săn sóc

clean (kliyn), adj. : sạch sẽ

collect (kəlɛ́kt), v. : thâu thập

collection (kəlɛ́kʃən), n. : sự thâu thập; một bộ

control (kəntrówl),n.:sự kiểm soát

cross (krɔs), n. : thập tự

crush (krʌʃ), v. : làm nát, làm dập

damage (dǽmidz), n. : sự tổn thất

disaster (dizǽstər), n.: sự tàn phá

dollar (dálər), n.: đồng bạc, Mỹ kim

erupt (irʌ́pt), v. : bộc phát

eruption(irʌ́pʃən),n.: sự bộc phát

examine (igzǽmin), v. : xem xét

field (fiyld), n. : nền (của lá cờ)

fire (fayr), n.: trận cháy, hỏa hoạn

flag (flæg), n. : lá cờ

flood (flʌd), n. : trận lụt

garage (gərάʒ), n. : nhà để xe

hospitalize (háspitəlayz), v.: đưa vào bệnh-viện

hunger (hʌ́ŋgər), n. : nạn đói

hungrily (hʌ́ŋgrili), adv. : một cách đói

injure(índʒər), v.:làm tổn-thương

inquire (inkwáyr), v. : hỏi

inquiry(inkwáyri),n.:sự hỏi(thăm)

kitchen (kítʃin), n. : nhà bếp

librarian (laybrɛ́riən), n. : quản lý thư-viện

loyal (lɔ́yəl), adj. : trung thành

member (mɛ́mbər), n. : hội-viên

need (niyd), n. : nhu cầu, sự cần thiết

nurse (nərs), n. : nữ y-tá

path (pæθ), n. : lối đi nhỏ

point (pɔynt), v. : chỉ

put away (pət əwéy), v. : cất đi

ranch(ræntʃ),n.: nông-trường lớn

refugee(rɛ́fyudʒíy),n.: dân tỵ nạn

safe (seyf), adj. : an ninh, an toàn

safety (séyfti), n. : sự an toàn

shelter (ʃɛ́ltər), n. : nơi trú ngụ

sidewalk (sáydwɔk), n. : lối đi bên đường ; vỉa hè

strike (strayk), p. struck, v.: đập; tàn phá

suffering(sə́friŋ),adj.:chịu đau đớn

sweep (swiyp), p. swept, v. : quét

teach (tiyʧ), p. taught, v. : dạy (học)

terribly (tɛ́rəbli), adv. : một cách kinh khủng

thousand (θáwznd), n. : ngàn (con số)

tidal (táydl),adj.:chỉ về thủy triều

trade (treyd), n. : việc buôn bán, mậu dịch

trading post (tréydiŋ powst), n. : trạm mậu dịch

truly (trúwli), adv. : thật tình, thật quả

trustworthy (trəstwə́rði), adj. : đáng tin cậy

volcanic (valkǽnik), adj. : chỉ về hỏa-sơn

volcano (valkéynow),n.: hỏa-sơn

wave (weyv), n. : làn sóng

wet (wɛt), adj. : ướt

wherever (hwɛrɛ́vər), adv. : bất cứ chỗ nào

whose (huwz), rel. pro. : của người đó

worker(wə́rkər),n.:thợ; nhân-viên

★

Nhận xét về cách phát âm:

1. Tự-mẫu *oo*, tiếp theo có *p, t, d,* và *k*, thường có âm-thanh /u/ hay /uw/: *foot, good, stood, boot, shoot, food, mood...*

Chú ý: Đặc biệt chữ *blood* (máu) đọc là /blədl/
và *flood* (trận lụt) đọc là /flədl/,

2. Trong vài chữ thông dụng *ou* trước *ld* cũng có âm thanh /u/: *could, would, should.*

★

VĂN-PHẠM

PHẦN I. The relative word: WHOSE

Ta dùng liên đại-danh-tự WHOSE để chỉ quyền sở-hữu khi tiên hành tự (antecedent) chỉ người và một đôi khi cả đồ vật nữa. Chữ *whose* bao giờ cũng đặt trước danh-tự chỉ người hay vật bị thuộc. Hãy xét câu sau đây:

There is the girl whose father is the mayor.
Kia là cô con gái mà cha cô ấy là thị-trưởng.

PUTIN503

Phân tích câu đó, ta thấy có hai mệnh-đề :

Mệnh-đề chính : There is the girl.

Mệnh-đề phụ : whose father is the mayor.

1. Chữ *whose* nối mệnh-đề phụ với mệnh-đề chính
2. Nó đứng thay cho antecedent *girl* (chỉ người).
3. Nó chỉ quyền sở hữu (người cha thuộc về cô con gái).
4. Chữ *whose* đặt trước *father* (người bị-thuộc).

Hãy nhận xét thêm mấy câu sau đây :

a. That's the girl whose mother is the librarian.
Đó là cô con gái mà mẹ cô ấy là quản-lý thư-viện.

b. Is that the young man whose sister is a nurse ?
Kia có phải là chàng thanh-niên có em gái là y-tá không ?

c. There's the boy whose father is the editor ?

d. Do you know the sailor whose brother is the lawyer ?
Anh có quen người lính thủy có em trai là luật-sư không ?

Vai trò và vị-trí của giới-tự (preposition)

Một số động-tự cần có giới tự đặc-điệt theo sau, trước khi tiếp qua túc-từ, thí dụ :

listen (lắng nghe) phải có *to* + object.
wait (đợi) " " *for* + object.
look (nhìn) " " *at* + object . . .

Vậy khi học ngữ-vựng, ngay lúc đầu, bạn cần nhớ kỹ các giới-tự cho quen dần.

Trong một mệnh-đề phụ, ta cũng phải luôn luôn nhớ dùng giới-tự cho đúng mỗi trường hợp :

a. I don't know the woman he's talking to.
Tôi không quen người đàn bà anh ấy đang nói chuyện với.

b. That's the girl I was telling you about.
Đó là cô con gái tôi đã nói chuyện với anh (về cô ấy).

★

PHẦN II. All the work has already been done.

The Present Perfect in the Passive Voice

Bạn đã học về sự kết thành cũng như cách dùng thời Present Perfect (Xem lại bài 16 và 17). Thời này cũng có thể dùng ở thụ-động cách (Passive Voice):

HAVE/HAS + BEEN + Past Participle

a. They have already done all the work. (Active)
Họ đã làm xong tất cả công việc rồi. (Chủ-động)

b. All the work has already been done. (Passive)

(*Lời nhắc*: Không cần thêm *by them* ở câu thụ-động, vì nó chỉ kẻ bất-định).

c. They have already washed the dishes. (Active)
Họ đã rửa các đĩa. (Chủ-động)

d. The dishes have already been washed. (Passive)

★

23.9 TỔ-CHỨC HỒNG-THẬP-TỰ

Tổ-chức Hồng-Thập-Tự cứu trợ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu cần tới sự giúp đỡ.

Một buổi sáng kia vào tháng Năm, 1960. nước Chile (Chí-Lợi) ở Nam-Mỹ bị 4 trận động đất lớn và 100 trận nhỏ. Tiếp đó là những vụ hỏa-sơn bộc-phát và một trận bão thủy-triều khổng lồ. Sự tàn phá thật khủng khiếp. Hơn 2.000 người chết, 5.000 người bị thương và 50.000 gia cư bị phá-hủy. Nhiều người bị ướt, lạnh và đói, và không có nhà ở. Thế rồi sự cứu trợ đã tới.

Ngày hôm sau các nhân-viên hội Hồng-Thập-Tự tới bằng phi-cơ và xe lửa, mang theo quần áo, thức ăn, nước trong sạch, thuốc men, y-sĩ, y-tá và tiền. Qua hội Hồng-Thập-Tự, 39 quốc gia đã gửi sự cứu trợ. Tới khoảng ngày mùng 1 tháng Sáu, các y-viện đã được thiết-lập với 800 y-sĩ và y tá. Hàng triệu Mỹ-kim đã được chi tiêu Và đủ các hạng người làm việc cùng với nhau để giúp-đỡ một quốc gia đang đau khổ.

Vào tháng Sáu, 1956, một trận phong ba đã tàn phá miền duyên hải tiểu

PUTIN503

bang Lousiana ở Hoa Kỳ. Nó đưa tới những làn sóng lớn lao, cao 20 bộ, tàn phá mọi thứ trên đường tiến của nó — nhà cửa, súc vật và người. Chừng 40.000 người được cứu, nhưng họ không còn có gì nữa — không quần áo, không thực phẩm, không nhà cửa và một đôi khi không gia đình. Như thường lệ, nhân viên của hội Hồng-Thập-Tự đã tới cứu-trợ. Họ mang thức ăn, quần áo và dựng nơi trú ẩn trên đất cao cách xa khỏi bờ biển.

Chẳng bao lâu sau, mọi người đã tới nơi trú ẩn đó để hỏi: « Ông có thấy mẹ tôi không ? Ông có thấy đứa con nhỏ của tôi không ? Ông có thấy vợ tôi không ? » Họ hiểu rằng Hồng-Thập-Tự sẽ giúp để xum họp gia đình họ lại với nhau. Sau đó họ đến xin giúp đỡ để xây nhà hoặc để bắt đầu lại các nghề nghiệp họ. Họ biết rằng Hồng-Thập-Tự sẽ cho tiền để phục hồi lại cơ nghiệp.

Vào năm 1956, nước Áo, bên Âu-Châu, cần sự giúp đỡ. Hàng ngàn dân tỵ-nạn từ nước Hung-Gia-Lợi đã qua nước Áo. Họ cần phải có thực-phẩm, y-phục, một nơi để ở và những sự săn sóc của y-sĩ và y-tá. Nước Áo không thể làm nhiều như thế cho bấy nhiêu người. Hội Hồng-Thập Tự từ 11 quốc gia đã gửi sự cứu trợ tới. Trong vài tháng, hơn nửa số dân tỵ nạn đã được cấp tiền vài để ở và được săn sóc bởi hội Hồng Thập Tự từ các nước Áo, Anh, Gia-Nã-Đại, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hà Lan Na Uy, Thụy Điển và Hoa Kỳ.

Đây chỉ là vài thí dụ về sự cứu trợ mà hội Hồng Thập Tự giúp đỡ trong lúc hoạn nạn. Sau một trận động đất, một trận lụt, một trận cháy rừng, hoặc bất cứ một tai ương nào khác, hội Hồng Thập Tự đã sẵn ở đó để giúp đỡ. Nhưng nó cũng còn giúp đỡ về những phương tiện khác nữa trong đời sống hàng ngày. Nó thâu thập máu cho các y viện dùng khi người đau ốm cần tới. Nó dạy người ta cách sống lành mạnh hơn để có sức khỏe tốt hơn. Và trong thời chiến nó dựng y viện cùng cung cấp sự săn-sóc của y-sĩ và y-tá.

Hơn 80 quốc gia có tổ chức Hồng Thập Tự. Nhưng có một số được gọi bằng những danh hiệu khác nhau. Tại đa số các quốc gia đó lá cờ Hồng Thập Tự là một chữ thập màu đỏ trên nền trắng. 80 quốc gia này có hơn 400.000.000 hội viên Hồng Thập Tự. Tất cả đều cộng lực làm việc cứu trợ bất cứ khi nào và ở bất cứ đâu cần tới sự giúp đỡ.

★

23.11 1. Four big earthhquakes and 100 small ones, followed by volcanic eruptions and a huge tidal waves, caused such terrible damage in Chile in May, 1960.

2. Over 2.000 people were killed, 5.000 were injured, and more than 50.000 homes were destroyed,

3. The next day Red Cross workers arrived by planes and trains, bringing

PUTIN503

Clothing, food, pure water, medicine, doctors, nurses and money.

4. In June, 1956, a hurricane struck the coast of Louisiana in the United States.

5. The great waves crushed everything in their path — houses, animals, and people. The people lost everything — clothing, food, homes, and sometimes even their families.

6. The Red Cross tried to bring their families together again. Later they came to ask for help to build their homes or to start businesses again. The Red Cross gave them money to get on their feet.

7. In 1956, Austria, in Europe, needed help. Thousands of refugees from Hungary came into Austria. They had to have food, clothing, a place to live in, and the care of doctors and nurses. Austria could not do so much for so many people. The Red Cross from eleven countries sent help.

8. The Red Cross also gives other help in everyday living. It collects blood for hospitals to use when sick people need it. It teaches people how to live better and have better health.

9. In time of war it sets up hospitals and gives the care of doctors and nurses.

10. More than eighty countries have Red Cross organizations, but some are called by different names.

★

23.12 **NÓI CHUYỆN VỚI LỚP HỌC.** Ở nước bạn có tổ-chức Hồng-Thập-Tự không ? Nếu có, bạn hãy cố gắng tả vài hoạt-động của nó trong một đoạn văn. Hãy bắt đầu đoạn văn bằng câu : « Hội Hồng-Thập-Tự có nhiều loại cứu trợ ». Hãy dùng các cách đặt câu bạn thấy trong bài tập đọc. Đọc đoạn văn đó lớn giọng cho cả lớp nghe.

Giáo sư sẽ hướng dẫn bạn làm loại bài này. Bạn nên viết giản-dị. Nó tập cho bạn viết luận ngắn. Về bài này, hãy viết chừng 60 — 80 chữ là vừa. Giáo sư sẽ sửa cho bạn ; rồi bạn sẽ đọc cho cả lớp nghe. Mỗi học viên sẽ có một bài khác nhau. Vậy đó cũng là dịp để nhận định sự quan-sát của học viên nữa.

PUTIN503

23.13 WORD STUDY :

	Noun	*Verb*	*Adjective*	*Adverb*
1.	eruption	*erupt*	—	—
2.	safety	—	*safe*	safely
3.	collection	*collect*	—	—
4.	teacher	*teach*	—	—
5.	*volcano*	—	volcanic	—
6.	*flood*	flood	—	—
7.	*hospital*	hospitalize	—	—
8.	inquiry	*inquire*	—	—
9.	*need*	need	needy	—
10.	help	*help*	—	—
11.	*wave*	wave	wavy	—
12.	damage	*damage*	—	—
13.	—	—	*terrible*	terribly
14.	*hunger*	—	hungry	hungrily

Hãy đặt câu bằng cách dùng 5 trong các số trên. Hãy đặt một câu với mỗi từ-loại kê trên.

★

DỊCH VIỆT-ANH.

Trận Cháy Lớn

Về mùa khô ráo thường có nhiều trận cháy, nhưng trận cháy bùng nổ vào tháng Giêng năm ngoái rất kinh khủng. Nó hầu như tàn phá nửa thành phố lớn đó. Nó bùng phát vào sáng Chủ Nhật, ngày 3 tháng Giêng, trong một căn nhà gỗ gần chiếc cầu cũ. Hôm đó gió đông thổi mạnh. Trong có mười phút các ngọn lửa đã thiêu hủy căn nhà đó và mấy căn nhà cạnh nó. Các đường lối trong khu vực đó hẹp quá, vì vậy các xe cứu hỏa (fire-engines) không thể vào được, đám cháy lan ra rất nhanh, và chỉ trong nửa giờ tất cả các nhà trong khu đó đều cháy kinh khủng. Người ta đã phải phá nhiều nhà quanh đó để chặn sức tiến của các ngọn lửa. Sau trận cháy đó, chừng 3.000 ngôi nhà bị phá hủy, nhưng chỉ có 12 người bị thiêu chết. Ta phải rất cẩn thận về mùa khô ráo để tránh hỏa hoạn.

★

PUTIN503

Bài dịch mẫu :

The Great Fire

In the dry season, there are usually many fires, but the fire that broke out in January, last year, was very terrible. It almost destroyed half of that large city. It broke out on Sunday morning, January 3rd, in a wooden house near the old bridge. That day, the east wind was blowing hard. In only ten minutes the flames destroyed that house and the few houses next to it. The paths (roads) in that district were too narrow, so the fire-engines could not get in. The fire spread out very quickly, and in only half an hour all the houses in that area were burning terribly. People had to demolish lots of houses round about to check (stop) the progress of the flames. After that fire, about three thousand (3,000) houses were destroyed, but only twelve persons were burned (burnt) to death. We must be very careful during the dry season to prevent fires.

— Slavery is worse than war.— English Proverb.
Cảnh nô-lệ còn khổ hơn chiến-tranh.

— We fight in honorable fashion for the good of mankind, with unflincning hearts and undimmed eyes.— T.Roosevelt.
Với lòng quả-cảm và mắt tinh-tường, chúng ta chiến-đấu vẻ vang vì hạnh-phúc nhân loại.

— All they take the sword shall perish with the sword.— Jesus.
Kẻ nào thích múa kiếm tất sẽ chết vì kiếm.— Giê-su.

— With public sentiment, nothing can fail; without it, nothing can succeed.— Lincoln.
Thuận lòng dân, tất không thất bại; nghịch lòng dân, tất không thể thành-công.

— It is better to fight for good than to rail at the evil.
A. Tennyson.
Chiến-đấu cho chính-nghĩa hơn mỉm cười riễu trước tà ác.

PUTIN503

BÀI HAI MƯƠI TƯ
GIÚP VIỆC Ở NHÀ

Ngữ-vựng tổng-quát

afterwards (ǽftərwərd), adv. : sau này

attention (ətɛ́nʃən), n. : sự chú ý

band (bænd), n. : đội nhạc

banner (bǽnər), n. : cờ hiệu

bench (bɛntʃ), n. : ghế dài

campfire (kǽmpfayr), n. :lửa trại

carry out (kǽri awt), v.: thi hành

ceremony (sɛ́rəmoni), n. : lễ nghi

clean up (kliyn əp), v.: dọn sạch, lau sạch

cook (kuk), v. : nấu (bếp)

duty (dúwti), n. : bổn phận

earn (ərn), v. : kiếm được

event (ivɛ́nt), n. : biến cố, việc xảy ra

flagpole (flǽgpowl), n. : cột cờ

friendly (frɛ́ndli), adj. : thân hữu

helpful (hɛ́lpfəl), adj. : giúp ích được

hoe (how), n. : cái cuốc

hungry (hάŋgri), adj. : đói

jamboree (dzæmbərίy , n. : đại hội (hướng đạo sinh)

lawn mower (lɔn mówər), n. : máy xén cỏ

march (martʃ), v. : tiến bước

mark (mark), v. : đánh dấu

merit badge (mɛ́rit bædz), n. huy chương thành tích

pick (pik), n. : cái cuốc chim

plate (pleyt), n. : đĩa (dĩa) lớn

put away (put əwéy), v. : cất đi

rake (reyk), n. : cái cào

ranch (rænʧ), n. : nông trại lớn

rank (ræŋk), n. : cấp bực

scout (skawt), n. : hướng đạo sinh

scouting (skáwtiŋ), n. : ngành hướng đạo

shovel (shάvl), n. : cái xẻng

signpost(saynpowst),n.: biển hiệu

skill (skil), n. : khả năng, tài năng

souvenir (suwvənír), n.: (vật) kỷ-niệm

special (spɛ́ʃəl), adj. : đặc biệt

spoon(spuwn), n.: cái muỗm(thìa)

state (steyt), n. : tiểu bang

street (striyt), n. : đường, phố

take back (teyk bæk), v. : lấy lại

tool (towl), n. : dụng cụ

unload (ənlówd), v. : dỡ (hàng, hành lý)

welcome (wɛ́lkəm), v. : hoan nghênh, đón mừng

FUTIN503

Nhận xét về cách phát âm :

1. Tự-mẫu *oi* và *oy* thường có âm thanh /ɔy/ :

noise, soil, point, voice, boy, toy, joy,...

2. Tự-mẫu *o* ở cuối chữ
oe ở cuối chữ
o + phụ âm + *e*
} thường có âm thanh /ow/

go, no, so; toe, Joe, foe, close, nose, home, stone...

Chú ý : Mấy trường hợp ngoại lệ :

/uw/ : *do, two, who, move, lose, prove...*
/ə/ : *does, come, some, done, none, love, one...*

3. Tự mẫu *o* trước *l*, cũng thường có âm /ow/ :

cold, hold, told, roll, toll, colt,...

4. Tự mẫu *oa* cũng thường có âm /ow/ :

coat, boat, coast, coal, foam, ...

5. Tự mẫu *ou* trước *l* hay *r* thường có âm /ow/ :

soul, shoulder, four, pour, court...

6. Tự mẫu *ow* thường có âm /ow/ :

know, grow, slow, show, throw, snow...

Chú ý : Xem bài 23 về trường hợp tự-mẫu *ow* có âm /aw/.

★

VĂN-PHẠM

PHẦN I và II. LINK WORDS : Chữ nối

Các chữ *what, where, which, how, how many, how much* và *when* đều dùng làm link words. Nó tạo ra một loại câu rất thông dụng trong văn nói cũng như văn viết.

Tiếp theo nó thường là một động từ vị biến (infinitive phrase). *Infinitive Phase* trong trường hợp này bao hàm nghĩa tương lai. Chú ý cách dùng nó trong câu, cũng như vị trí của nó :

PUTIN503

a. Tôi không biết làm gì.
I don't know what to do.

b. Anh ấy đã không bảo tôi đặt các xẻng này ở đâu.
He didn't tell me where to put these shovels.

c. Tôi sẽ chỉ cho anh làm lâu đài cát như thế nào.
I'll show you how to make a sand castle.

d. Cha anh không bảo anh làm gì à ?
Didn't your father tell you what to do ?

e. Anh có biết pha cà-phê thế nào không ?
Do you know how to make coffee ?

f. Họ không biết nhà anh ở đâu.
They don't know where your house is.

Nhận xét :

1. Trong tiếng Việt những chữ nghi - vấn (*gì, ở đâu, thế nào...*) đặt ở cuối câu, thì trong tiếng Anh, người ta lại xen nó trước động-tự nguyên thể hay động tự vị biến, tức là trước chữ *to*. Chính vì vậy, mà ta gọi các chữ đó, trong trường hợp này, là link words (chữ nối).

2. Chú ý câu (f), chữ *where* nối hai mệnh đề với nhau, và cả mệnh đề phụ : *where your house is* thành một noun clause, làm túc.từ trực tiếp cho *know*.

24.11 HƯỚNG-ĐẠO-SINH

Nhiều thanh niên ở nước Mỹ và các nước khác sẽ nhớ mãi mãi mùa Hè năm 1953. Đó là mùa Hè của cuộc Đại Hội Hướng-Đạo-Sinh ở tiểu bang California.

Vào một buổi sáng nóng nực về tháng Bảy, các Hướng Đạo Sinh bắt đầu tới bằng các chuyến xe lửa đặc biệt và bằng hàng dẫy dài xe hơi và xe buýt. Suốt ngày họ dỡ hành lý, và họ cắm cờ phất phới bay, tiến qua cổng để tới trại. Trên đầu họ, băng ngang qua cổng có treo 12 biểu-ngữ lớn để hoan nghênh họ Trên những biểu ngữ này là những chữ mà Hướng-Đạo-Sinh nào cũng thuộc.

Hướng-Đạo-Sinh đáng tín nhiệm — Hướng Đạo Sinh trung thành.

Hướng-Đạo-Sinh giúp ích — Hướng-Đạo-Sinh thân thiện.

PUTIN503

Vào khoảng gần chiều có chừng 50.000 cậu con trai trong trại đó. Họ từ Hợp Chủng Quốc và 22 quốc gia khác tới. Tất cả các cậu ấy đều ít nhất là 12 tuổi, họ đều biết cách thức dựng lều, nấu ăn và sau đó dọn dẹp. Và tất cả họ đều biết đặt kế hoạch và tổ chức chương trình lửa trại. Bây giờ họ đã sẵn sàng để dự Đại Hội Hướng-Đạo-Sinh trong một tuần lễ tại Nông Trường Irvine. Nông Trường Irvine là một đồn điền rộng 3.000 mẫu, không có nhà cửa, chỉ có cỏ xa mãi tầm mắt có thể trông thấy. Đến buổi trưa, nó được biến thành thành-phố Hướng-Đạo-Sinh, với đường phố chạy từ một đầu của khoảng đất 3.000 mẫu tới đầu kia. Mỗi phố được đặt tên và đánh dấu bằng một biểu hiệu để không một Hướng-Đạo-Sinh nào có thể lạc lối trong thành phố mới và lớn, toàn lều vải này.

Có hàng ngàn lều vải với các mầu khác nhau — trắng, vàng, xanh và hồng Có một trạm mậu dịch, hay là tiệm, nơi mà các Hướng Đạo-Sinh có thể mua các đồ vật và nơi mà họ có thể đánh đổi các vật kỷ niệm với các Hướng-Đạo-Sinh khác.

Ngày hôm sau hàng ngàn du khách tới xem buổi lễ khai mạc. Rồi 50.000 Hưng-Đạo-Sinh đứng nghiêm chỉnh ở cột cờ của họ, và một Vệ-Đoàn danh dự tiến xuống Đại lộ Hiệu-Kỳ. Vệ Đoàn ngừng lại ở cột cờ không lồ ở phía trước lều của Trưởng trại. Một ban nhạc bắt đầu cử nhạc, và từ từ lá cờ lớn của trại được kéo lên cao. Thế rồi những cờ của các tiểu bang và quốc gia khác nhau được kéo lên cột cờ khắp thành phố Hướng-Đạo-Sinh. Bây giờ cuộc Đại hội đã khai mạc.

Cứ bốn năm các Hướng Đạo Sinh từ khắp thế giới tới để dự Đại Hội Quốc Tế. Các Đại Hội Quốc Tế Hướng Đạo Sinh đã được tổ chức tại các nước Anh, Đan-Mạch, Hung-Gia-Lợi, Hòa-Lan, Pháp, Gia-Nã-Đại, Áo và Phi-Luật-Tân. Ngày nay có 5 triệu Hướng Đạo Sinh tại 55 quốc-gia.

Không phải Hướng Đạo Sinh nào cũng có thể đi dự Đại Hội. Nhưng anh ấy có thể thưởng thức một thời gian thích thú ở nhà. Anh có thể đoạt được những huy hiệu tưởng thưởng về việc học những sự khéo léo của Hướng Đạo Sinh và về việc thi hành các bổn phận của anh ấy chu tất. Sau cùng anh ấy có thể đoạt được đủ các huy hiệu tưởng thưởng để trở nên Hướng Đạo Trưởng. Đây là cấp bậc cao nhất một Hướng Đạo Sinh có thể giữ. Một Hướng Đạo Sinh có thể đi dự Đại Hội thì chắc chắn thấy rằng nó là một việc lớn lao trong đời anh ấy.

Ở đây anh ấy học làm quen với các Hướng Đạo Sinh khác từ các miền khác ở nước anh ấy và từ các quốc gia khác. Anh ấy làm bạn với họ, và chứng tỏ rằng Hướng Đạo Sinh quả thực là bạn đối với tất cả mọi người và là anh em đối với các Hướng Đạo Sinh khác trên thế-giới.

PUTIN503

24 12 1. On a hot morning in July the Scouts began to arrive by special train and in long lines of cars and buses. All day long they unloaded, and marched with flags flying through the entrance of the camp. Above their heads across the entrance hung twelve big banners to welcome them.

2. About 50,000 Boy Scouts attended the Jamboree. Twenty-three countries including the United States were represented.

3. Irvine Ranch, a ranch of 3,000 acres with no buildings, was changed into Scout City, with streets running from one end of the 3,000 acres to the other. Each street was named and marked by a signpost. There were thousands of tents of different colors — white, yellow, green, and pink. There was a trading post, or store, where Scouts could buy things and where they could trade souvenirs with other Scouts.

24 13 It would be the greatest pleasure and honor for me if I could go to a World Jamboree. Our Scoutmaster, who is an Eagle Scout, would be the leader of our group, representing the Scouts of my country. I would certainly bring my camera along so that I might take photographs of the splendid scenes along the route from my country to the site of the Jamboree. At the Jamboree I would learn to know lots of friends from different countries. Again my camera would help me to record all the happy memories of the great event. I would not forget to bring several nice but light handicraft objects from my country in order to show my foreign friends the skills of my countrymen. These objects could, of course, be later traded for other pretty things with Scouts from other countries.

This is only my wish, and I do hope it will be realized some day.

DỊCH VIỆT-ANH:

Mỗi ngày một hành động tốt

Tôi chắc chắn bạn biết rằng một hướng-đạo-sinh phải mỗi ngày làm ít nhất một việc tốt. Một buổi chiều kia, tôi đáp xe lửa trở về nhà tôi, và tôi không thể kiếm được một người phu khuân vác. Trời mưa to, và không có xe taxi trong phố. Vì vậy tôi phải vác chiếc va-li nặng của tôi Bất thình lình tôi thấy cạnh tôi một cậu bé. Cậu nói cậu muốn giúp tôi vác chiếc va-li nặng đó. Tôi rất sung sướng được cậu ấy giúp tôi. Sau chừng 15 phút tôi kiếm được một chiếc taxi. Tôi cám ơn cậu ấy và tặng cậu ấy mười đồng nhưng cậu ấy nói với tôi rất lịch sự, « Cám ơn ông ; tôi giúp ông, vì đó là

bổn phận của tôi. Tôi là hướng-đạo-sinh. Tôi rất sung-sướng và hãnh diện tôi đã giúp được ông. » Cậu bé đó là một hướng-đạo-sinh tốt. Cậu ấy quả thật là người bạn đối với tất cả mọi người. Tôi chắc chắn cậu ấy sẽ trở nên một công dân tốt.

BÀI DỊCH-MẪU

A Good Deed Every Day

I' m sure you know that a Boy Scont has to do at least one good deed every day. One evening, I came home by train, and I couldn't find a porter. It was raining heavily, and there were no taxis in the street. So I had to carry my heavy suitcase. Suddenly I saw a boy next to me. He said he wanted to help me carry that heavy suitcase I was very happy he could help me. About fifteen minutes later, I found a taxi. I thanked him and offered him ten piasters, but he said to me very politely, «Thank you ; I help you, because it's my duty. I'm a Scout. I'm very glad and proud I've been able to help you». That boy is a good Scout. He's really a friend to all. I'm sure he'll be a good citizen.

We learn not at school, but in life. — Latin Proverb.

Ta không học tại học-đường, nhưng trong trường đời. —

Ngạn-ngữ La-tinh

CÁC BẠN THÂN MẾN : Tới đây các bạn sắp học xong cuốn thứ nhì của bộ ENGLISH FOR TODAY. Sau thời gian học này, nếu các bạn chuyên - cần, chịu học kỹ ngữ-vựng và các cách đặt câu, và làm đủ các bài tập, các bạn hẳn thấy mình bắt đầu nói được khá nhiều câu tiếng Anh phổ-thông. VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN. Hãy luôn luôn nỗ-lực nữa !

PUTIN503

BÀI HAI MƯƠI LĂM

LÀM CÁC ĐỒ VẬT

Ngữ-vựng tổng-quát

arithmetic (ərɪθmətɪk), n.: số học
blow down (blow dawn), v.: thổi xụp xuống
bookshelf (bukʃɛlf), n.: tủ sách
bright (brayt), adj.: sáng sủa
celebration (sɛləbréyʃən), n.: buổi lễ
certificate (sərtɪfəkɪt), n.: chứng thư
dark (dark), adj.: tối tăm
dentist (déntist), n.: nha-y-sĩ
edge (ɛdʒ), n.: bờ, cạnh
education (ɛdʒəkéyʃən), n.: nền giáo-dục
fasten (fǽsn), n: buộc chặt
frame (freym), n.: cái khung
instead (instɛ́d) **of**, ph.: thay vì
interested (past) p.: quan tâm
let in (lɛt in), v.: để lùa vào
palm (pam), n.: cây cọ
proud (prawd), adj.: hãnh-diện
push back (puʃbæk), v.: đun lại
receive (rɪsíyv), v.: nhận được
sand (sænd), n.: cát
seashell n.: vỏ sò, hến
speech (spiytʃ), n.: bài diễn-văn
typhoon (tayfúwn), n.: trận bão
uncomfortable (ənkə́mfərtəbl), adj.: thiếu tiện nghi
villager (vílɪdʒər), n.: dân làng
wonder (wə́ndər), n.: sự ngạc-nhiên

★

Nhận-xét về cách phát âm:

1. Tự-mẫu *i* + phụ-âm + *e* câm thường có âm-thanh /ay/:

fine, mine, wine, vine, five, drive, mile . . .

Nhưng chú ý: *give* và *live* (v.) có âm thanh /i/.

2. Tự-mẫu *i* + *gh, ld,* hoặc *nd,* thường có âm thanh /ay/:

high, sigh, night, child, wild, find, mind, kind . . .

3. Tự-mẫu *y* ở cuối chữ thường có âm thanh /ay/:

by, my, try, cry, sky, why . . .

4. Tự-mẫu *ou* thường có âm-thanh /aw/ :

out, sound, found, round, pound, ground...

Chú ý : *ou* trước *gh* có nhiều cách đọc khác nhau :

/ɔ/ : brought, thought, bought, ought...

/ow/ : though, dough (*bột nhão*)...

/uw/ : through

/ə/ : tough (*"choẻ mạnh*)

/aw/ : bough (*cành lớn*), plough (cầy)

5. Tự-mẫu *ow* cũng thường đọc theo âm /aw/ :

down, brown, town, how, now, cow...

Chú ý : Ở Bài 24, ta đã học *ow* đọc theo âm /ow/.

★

PHẦN I. VĂN-PHẠM

Direct and Indirect Questions

Cho tới đây, bạn đã học khá nhiều về cách đặt câu hỏi, mà đứng đầu có chữ nghi-vấn. Theo nguyên-tắc chung, ta phải dùng thể nghi-vấn, thí dụ :

a. Anh đang làm gì ?

What are you doing ? (*Chú ý động-tự ở thể nghi-vấn*).

b. Bạn anh đã đi đâu hôm qua ?

Where did your friend go yesterday ?

Loại câu hỏi như trên gọi là Direct Questions (câu hỏi trực tiếp).

Nhưng khi nó làm mệnh-đề phụ, đứng địa-vị túc từ cho động-tự hay giới-tự của mệnh-đề chính, ta gọi nó là Indirect Questions.

Trong Indirect Questions, bạn cần chú ý là động-tự đặt suôi như thể xác-định. Hãy phân-biệt :

a. What did Mike make ? (*Direct Question*).

I know what Mike made. (*Indirect Question*).

b. Where is your sister going ? (*Direct Question*).

Please tell me where your sister is going. (*Ind. Q.*)

(Làm ơn cho tôi biết chị anh đang đi đâu).

PUTIN503

c. When are you coming back? (*Direct Question*)
Let me know when you are coming back. (*Ind. Q.*)
(Cho tôi biết khi nào anh sẽ trở lại).

d. Where is it? (*Direct Question*)
Do you remember where it is? (*Indirect Question*)

PHẦN II. WHO

Who, làm chủ-từ của động-từ, thì đặt đầu mệnh-đề.

a. Who went to the party? (*Direct Question*)
Ai đã đi dự buổi họp vui?

b. I can't remember who went to the party. (*Ind. Q.*)
Tôi không thể nhớ ai đã đi dự buổi họp vui.

Nhưng theo văn mới, chữ *who* cũng có thể dùng làm túc từ (object) Theo văn cổ điển (formal English), ta thường dùng *whom* khi nó ở địa vị túc từ:

c. Who(m) did Keren ask? (*Direct Question*)

d. I want to know who(m) Karen asked. (*Indirect Q.*)

25.13 HỌC ĐƯỜNG TỐT HƠN.

Mọi người đều quan tâm tới giáo dục. Khắp thế giới, tại những quốc gia lớn và quốc gia nhỏ, ở những thành thị và trong các làng, người ta đang xây cất các học đường tốt hơn.

Trong một làng nhỏ ở xứ Peru, đã có một ngôi trường cũ với sàn đất và không cửa sổ. Nó lạnh lẽo tối tăm và thiếu tiện nghi. Vì vậy chính những người trong làng đã quyết định xây một học đường mới. Mọi việc đều (đã) phải làm bằng tay, và ai ai cũng phải làm việc. Họ lại còn phải đích thân làm các viên gạch nữa. Mọi người đàn ông trong làng và các con trai đủ tuổi làm việc đều đã phải góp công trong 60 ngày.

Học đường mới đó là một dinh thự đẹp, có tường trắng sạch sẽ và các cửa xanh sáng sủa, Có cửa sổ và sàn gạch. Có tủ sách. Và có bàn ghế cho các trẻ em.

Khi học đường mới đã hoàn thành, có một buổi lễ trọng thể. Tất cả

PUTIN503

phụ nữ mang thức ăn tới. Đầu tiên có những bài diễn văn. Rồi tất cả đàn ông và con trai nhận được những bằng chứng-minh rằng họ đã làm việc 60 ngày để hoàn thành ngôi trường mới. Ban nhạc đã cử nhạc. Dân chúng hát. Thế rồi đến giờ để ăn các thực phẩm ngon lành. Đó là một ngày dân làng không bao giờ quên.

Ở một miền khác trên thế giới, trong một làng Phi-Luật-Tân, không có học đường gì cả. Một trận bão thổi sụp ngôi trường cũ và nhiều nhà cửa trong làng. Khi trận bão qua rồi, mọi người khởi công xây nhà mới và một học đường mới Họ chẻ những thanh tre để làm tường của ngôi trường và dùng lá cây cọ để làm mái. Họ làm các cửa sổ bằng vỏ sò, hến thay vì kính (kiếng). Để ngăn các phòng họ dựng những tấm phên bằng cỏ và lá cọ ghép chặt vào các khung tre. Vào những ngày nóng nực tất cả những tấm phên đó có thể được đẩy lại để cho nhiều gió lùa vào. Ngay các trẻ em cũng giúp việc. Chúng đắp những lối đi bằng đá và cát, và trồng hoa (bông) dọc theo bên bờ.

Chẳng bao lâu ngôi trường làng mới mẻ và đẹp đẽ được hoàn thành. Đã không phải cần tới tiền để xây ngôi trường đẹp đẽ này, nhưng đã cần tới nhiều việc vất vả. Chẳng trách nào ai ai cũng hãnh diện vì nó!

Ngày nay khắp thế giới các bậc cha mẹ không những đang xây các học đường mới nhưng cũng đi học nữa. Nhiều người đang học đọc và viết lần đầu tiên; mọi người đều giúp đỡ những người khác. Bởi vậy có khi khó lòng mà biết ai là thầy và ai là trò. Tất cả mọi người đều đang học tập. Và tất cả mọi người đều đang chứng minh rằng ai ai cũng quan tâm tới giáo dục.

25.14. 1. The Peruvian villagers decided to build a new school.

2. The certificates showed that the men and boys in the village had worked sixty days for the new school.

3. There was no school in the Philippine village, because a typhoon blew down the old school.

4. The villagers themselves built the new school.

5 The new school didn't cost any money, but it cost a lot of hard work.

25 15. (Xem bài dịch dưới đây).

DỊCH VIỆT ANH.

TRƯỜNG TÔI

Trường tôi là một căn nhà lớn bằng gạch và mái thì lợp ngói. Nó cao

và chắc chắn. Bên ngoài, có cửa chớp sơn xanh, và trong thì cửa kính sáng sủa

Trong các lớp, bàn ghế đều toàn làm bằng gỗ nâu rắn. Trên tường treo nhiều bản đồ. Trong tủ, có nhiều sách bằng Quốc-ngữ và ngoại ngữ.

Thầy giáo dạy rất nhiều học trò, và cậu nào cũng lắng tai nghe lời giảng của ông ấy

Trường học vui vẻ lắm ! Ta nên rủ nhau đi học.

Bài dịch mẫu :

MY SCHOOL

My school is a big house built of brick, and its roof is covered with tiles It is high and firm. Outside are shutters painted green, and inside are bright window panes.

In the class-rooms, all the desks and benches are made of hard brown wood. On the walls hang many maps. In the bookshelf, there are lots of books in Vietnamese and in foreign languages.

The teacher teaches so many students, and everyone of them listens attentively to his explanations.

The school is very merry. We should call one another to go to school

— Where there's a will there's a way.
Có chí thì nên (Hữu chí cánh thành).

— A healthy mind is in a healthy body. — Juvenal.
Tinh-thần lành-mạnh trong thể xác kiện-toàn.

— Difficulties mastered are opportunities won. Churchill.
Khắc-phục được gian-nan là chuyển gian-nan thành cơ-hội tốt.

CHÚ Ý : Tới đây bạn học xong cuốn thứ nhì của bộ ENGLISH FOR TODAY. Hãy học ôn lại rất cẩn thận trước khi học qua cuốn thứ ba. Mỗi cuốn là một chặng quan-trọng trên con đường học ANH-NGỮ THỰC-DỤNG của bạn !

PUTIN503

PUTIN503

BAN TU THƯ TRƯỜNG ZIÊN-HỒNG

80/8, đường Bà Huyện Thanh-Quan — Saigon — Đ.T. 24059

Giám-đốc : LÊ-BÁ-KÔNG

Đã xuất bản :

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT VIỆT-ANH (bìa simili-cuir) *Lê-Bá-Khanh và Kông* . . . . . 380 đ

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (Phiên-âm Quốc-tế và ZH) *Lê-Bá-Kông* . . . . . 220 đ

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH — *L. B. Khanh và Kông.* . 180 đ

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (bỏ túi) — *Lê-Bá-Kông.* . 70 đ

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH (bỏ túi) — *Lê-Bá-Kông.* . 70 đ

TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI VIỆT-ANH—*Lê-Bá-Kông.* 100 đ

TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI ANH-VIỆT—*Lê-Bá-Kông.* 115 đ

Toàn bộ VĂN-PHẠM ANH-VĂN (Có phần sửa 150 bài tập) *Lê-Bá-Kông* . . . . . 140 đ

SYNTAX. PARSING AND ANALYSIS—*Lê-Bá-Kông* 70 đ

LUYỆN KHẢO-SÁT ANH-VĂN (T.H.Đ.N.C.) *Lê-Bá-Kông* . . . . . 34 đ

TỤC-NGỮ ANH-PHÁP-VIỆT *Nguyễn-Gia-Liên* . . 25 đ

THÀNH-NGỮ VIỆT-ANH-PHÁP (Vietnamese-English-French Idioms) — *Lê-Bá Kông và Vũ-Ngọc-Ánh* . . 100 đ

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH — *Lê-Bá-Kông* . . . 100 đ

TRUYỆN KIỀU CHÚ GIẢI — *Văn-Hòe* . . . . 150 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp I — *Lê-Bá-Kông.* 75 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp II — *Lê-Bá-Kông.* 75 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp III — *Lê-Bá-Kông.* 75 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp IV — *Lê-Bá-Kông.* 85 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp V — *Lê-Bá-Kông.* 85 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp VI — *Lê-Bá-Kông,* (Văn chương Anh ngữ) 120 đ

(Các cuốn sách trên được chính thức công nhận để dùng kèm với cuốn English For Today Book I.II.III.IV.V.VI)

ENGLISH FOR TODAY BOOK I Giá nhất định. 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK II - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK III - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK IV - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK V - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK VI - nt - 90 đ

và 50 dịch phẩm giá trị về văn chương, chính trị, phê bình, kinh tế, khoa học và Anh Việt đối chiếu

K.D. số : 3991 ngày 22 - 7 - 70

T.V. số : 8527 ngày 24 - 7 - 70

Giá : 75đ

85 đ